

693 163
030

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MÃY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ.
- ★ CÁC HIỆP NGHỊ XÂM LƯỢC VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VỀ VIỆT-NAM.
- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ 1939-1945.
- ★ VÀI NHẬN XÉT VỀ RUỘNG ĐẤT TƯ-HỮU Ở VIỆT-NAM THỜI LÝ TRẦN.

VIỆN SỬ HỌC

52

<https://ticolun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TẤN

Số 52

THÁNG 7-1963

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Mấy ý kiến về công tác sử học trong quan hệ quốc tế.</i>	1
PHẠM-THÀNH-VINH — <i>Các hiệp nghị xâm lược và bất bình đẳng của đế quốc Mỹ về Việt-nam.</i>	3
HỒ HẢI — <i>Một vài ý kiến về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939-1945.</i>	12
PHẠM-THỊ-TÂM và HÀ-VĂN-TẤN — <i>Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt-nam thời kỳ Lý Trần</i>	20
NGUYỄN-XUÂN-HIỀN — <i>Nghề trồng lúa ở ta qua « Vân đài loại ngữ » của Lê-qui-Đôn.</i>	31
NHUẬN-CHI — <i>Cần vạch rõ hơn nữa trách nhiệm của Phan-thanh-Giản trước lịch sử.</i>	38
✱ PHAN-HUY-LÊ — <i>Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn.</i>	47
TÔ-MINH-TRUNG — <i>Phong trào nông dân Tiền-hải.</i>	60
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

Mấy ý kiến về

CÔNG TÁC SỬ HỌC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

TRẦN-HUY-LIỆU



RONG một bài viết từ lâu, tôi đã nói đến cuộc đấu tranh tư tưởng trên thế giới hiện nay, trong đó có mặt các người công tác sử học. Chính vì khoa học lịch sử ngày càng được phát triển ở mỗi nước nên quan hệ công tác giữa nước này với nước khác càng đòi hỏi được có tổ chức hơn và liên hệ khăng khít hơn. Những cán bộ công tác lịch sử chúng ta ngày nay cố nhiên không giống như các sử thần trong Quốc-sử-quán dưới triều đại phong kiến, cũng không còn bị hạn chế như những ngày kháng chiến trước khi cửa biên giới mở thông ra các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, trong việc trao đổi văn hóa giữa các nước, không kể những thư từ và tài liệu qua lại, nhiều đoàn hay cán bộ công tác sử học nước bạn đã đến nước ta cũng như ta đã đến nước bạn; trường đại học của ta và của nước bạn đã trao đổi sinh viên với nhau; một số hội nghị quốc tế đã có mặt đại biểu của ta. Rồi đây, quan hệ quốc tế trong công tác sử học có thể còn rộng rãi và chặt chẽ hơn nữa. Vấn đề đề ra ở đây là trong quan hệ tốt đẹp hiện nay, chúng ta làm thế nào để có những kết quả tích cực hơn giúp ích cho công tác sử học chúng ta. Và, đây là mấy ý kiến cụ thể:

1 — Đối với những tổ chức quốc tế về sử học, trong đó có những đoàn thể thuộc các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và cả những nước không thuộc phe xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải tham gia, hơn nữa, đòi phải tham gia. Vì qua đó, chúng ta có thể giới thiệu đất nước ta, lịch sử dân tộc ta và công tác sử học của ta. Chẳng những thế, những tổ chức này còn là một trường sở đấu tranh tư tưởng về quan điểm sử học, ta càng có nhiệm vụ tham gia đề học hỏi, đề đóng góp phần mình vào cuộc đấu tranh chung. Hiện nay, trong việc gia nhập những tổ chức sử học quốc tế, chúng ta thường vướng phải cái trở ngại là đất nước ta đang bị chia cắt, tổ chức sử học trong Nam ngoài Bắc chưa được thống nhất; nhưng chính vì thế mà chúng ta càng phải nói lên tiếng nói chính nghĩa của mình. Chúng ta không nên có cái quan niệm là không tham gia những tổ chức quốc tế nào không phải của phe ta vì như thế là ngại khó, lười đấu tranh, không làm hết

nhiệm vụ của mình cũng như không hưởng hết quyền lợi của mình. Nếu đối với những tổ chức chính trị quốc tế hay những ngành nghề khác, chúng ta không bỏ lỡ một dịp nào để có mặt ta, có tiếng nói của ta thì tại sao chúng ta không chú ý đúng mức đến những tổ chức quốc tế về sử học, một nơi đấu tranh tư tưởng rộng rãi và quyết liệt nhất. Gần đây, ngoài những tổ chức quốc tế, còn có những hội nghị sử học của khu vực hay của một nước không thuộc phe xã hội chủ nghĩa nhưng cũng mời ta tham gia. Chủ đích của những hội nghị này có thể là yêu cầu về chính trị hơn là học thuật, hay nói một cách khác là nội dung học thuật nhưng bao gồm ý nghĩa chính trị. Như vậy thì ta có tham gia hay không? Theo ý tôi, ta cần phải tham gia, nhất là một khi đã biết rõ chủ đích của nó, vì học thuật phải được xây dựng trên một lập trường chính trị, ta đấu tranh trên địa hạt học thuật có nghĩa là đấu tranh cho quan điểm chính trị của ta về phương diện học thuật, vậy thì những cán bộ công tác sử học chúng ta cần phải có mặt luôn luôn trong bất kỳ một cuộc giao phong nào về tư tưởng, về học thuật trên vũ đài quốc tế.

2 — Từ khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta đã trở thành một nơi hấp dẫn nhiều nhà công tác sử học ở các nước bạn trong phe xã hội chủ nghĩa. Có người đến đề nghị nghiên cứu về văn hóa lâu đời của ta qua khảo cổ học. Có người đến đề nghị nghiên cứu về dân tộc học trong một nước nhiều dân tộc như nước ta. Đặc biệt là lịch sử nước ta trong quá trình đấu tranh chống đế quốc chủ nghĩa, Cách mạng tháng Tám, chín năm kháng chiến là những đề tài phong phú để các bạn ta nghiên cứu đăng viết sách, viết báo hay làm luận án đề thi. Trong dịp này, chúng ta không phải chỉ có nhiệm vụ cung cấp tài liệu cho các bạn, mà còn là học hỏi các bạn về phương pháp nghiên cứu, trao đổi ý kiến về những vấn đề lịch sử mà bạn đang nghiên cứu. Tiến lên một bước, ta có thể cộng tác với bạn đề nghị nghiên cứu về một vấn đề gì trong lịch sử Việt-nam, hay viết chung một tác phẩm nào nếu thấy là cần thiết và bổ ích.

Trong số những bạn đến nước ta, còn phải kể cả những người không phải ở trong một nước xã hội chủ nghĩa, nhưng là những sử

gia mác-xít. Như chúng ta đã biết, bất kỳ một sử gia mác-xít nào ở đâu đều có một quan điểm lịch sử giống nhau, do đó, những khi bạn đến với ta hay ta đến với bạn, chúng ta có thể mở những cuộc tọa đàm để trao đổi ý kiến và học hỏi lẫn nhau. Kinh nghiệm cho biết là: những cuộc trao đổi ý kiến rộng rãi thường gọi cho chúng ta đi sâu vào nhiều khía cạnh của vấn đề. Các bạn sử học đến với ta nếu là những người đã từng nghiên cứu lịch sử nước ta hay lịch sử các nước phương Đông thì sẽ bổ ích cho chúng ta nhiều trong khi thảo luận.

Những cán bộ chúng ta đi đến nước bạn hoặc nghiên cứu một vấn đề gì, hoặc tìm hiểu về tổ chức hay phương pháp, chúng ta tránh cái tác phong « cưỡi ngựa xem hoa » của một khách tham quan, mà cần phải đi sâu vào những mục đích yêu cầu nhất định. Ngoài việc học hỏi ở bạn, ta còn phải giới thiệu lịch sử và công tác của ta. Trong những dịp này, ta sẽ tiếp thu nhiều câu hỏi và ý kiến của bạn. Kinh nghiệm cũng cho biết là: có nhiều vấn đề, ví dụ vấn đề phân kỳ lịch sử chẳng hạn, thường nổ ra những cuộc tranh luận ở nhiều nước giống nhau; do đó, dưới những ánh sáng tỏa ra từ các cuộc tranh luận, ta có thể soi vào vấn đề mà ta đang nghiên cứu. Tôi đã có dịp nói chuyện với các nhà sử học ở Triều-tiên, ở Mông-cổ, ở mấy nước Cộng hòa xô-viết tại Trung Á thì thấy một số vấn đề lịch sử đã hay đang thảo luận ở nước ta đều đã hay cũng đang được thảo luận ở nước bạn. Có vấn đề đã được giải quyết rồi. Có vấn đề còn treo đó. Không phải ngẫu nhiên mà những kiến giải của các sử gia mác-xít ở mỗi nước đều không hện mà gặp nhau. Và, càng thấy rõ qui luật tiến hóa chung của lịch sử nhân loại với những đặc thù của mỗi nước.

3 — Hiện nay, trong quan hệ quốc tế, chúng ta mới ký những hiệp định văn hóa với những nước bạn ta trong phe xã hội chủ nghĩa hay những nước đã chính thức kiến lập bang giao với ta. Chúng ta còn phải mở rộng quan hệ với những đoàn thể khoa học hay những cá nhân trong giới sử học ở các nước còn chưa giao hảo với ta, nhất là những đoàn thể và cá nhân tiến bộ. Một điểm đáng chú ý là: cuộc

đấu tranh chống đế quốc chủ nghĩa của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, đặc biệt là cuộc Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến trường kỳ, đã vang dội đến các nước Á-Phi và châu Mỹ la-tin. Họ muốn biết ở ta về mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức vũ trang, về tổng khởi nghĩa đoạt chính quyền v.v..., do đó càng muốn tìm hiểu lịch sử cận hiện đại của ta. Những ngày gần đây, Viện Sử học còn nhận được những bức thư của một số cơ quan, đoàn thể hay cá nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa như Anh, Pháp, Nhật, Tây Đức v.v... hoặc hỏi xin tài liệu lịch sử, hoặc muốn biết tình hình công tác sử học của ta. Điều đó tỏ ra rằng: địa vị và thanh danh nước ta càng được đề cao trên trường quốc tế thì lịch sử nước ta càng được nhiều người trên thế giới chú ý nghiên cứu. Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu sử học nước ngoài, không ở trong phe xã hội chủ nghĩa, cũng thường đến hỏi chuyện hay xin tài liệu ở ta. Không kể mục đích yêu cầu và thiện ý của họ thế nào, chúng ta vẫn có thể giới thiệu cho họ biết nước ta có một nền văn hiến lâu đời và hiện nay đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc. Kinh nghiệm cũng cho biết là: có những người có thiện chí nhưng chỉ vì không hiểu ta, không nhìn thấy sự thật trước mắt nên đã có những nhận định lầm lạc, tới khi đã nhìn thấy một phần nào sự thật rồi thì những tác phẩm của họ viết về ta đã có một phần nào đúng. Hiện nay, trong cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc, một trong những nhiệm vụ của những người công tác sử học chúng ta là phải giới thiệu nước ta và lịch sử nước ta ra ngoài thế giới một cách rộng rãi, đập tan những luận điệu phản dân tộc, xuyên tạc lịch sử của bè lũ Ngô-Đinh-Diem đang được tung ra trên các sách báo của phe đế quốc.

Ngày nay, tại miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa, các bộ môn khoa học nói chung đều có những quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng. Cái đó đánh dấu sự trưởng thành của mỗi ngành nghề. Công tác sử học chúng ta càng phát triển thì quan hệ quốc tế càng rộng rãi đồng thời, quan hệ quốc tế mở rộng càng đẩy mạnh thêm đà tiến triển của công tác sử học,



CÁC HIỆP NGHỊ XÂM LƯỢC VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VỀ VIỆT-NAM

PHẠM-THÀNH-VINH



Ở sau chiến tranh thế giới lần thứ hai lại nay, đế quốc Mỹ đã trở thành tên trùm đế quốc bảo vệ chủ nghĩa thực dân chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và các phong trào giải phóng dân tộc chân chính của nhân dân các nước thuộc địa hay nửa thuộc địa cũ. Trong hoàn cảnh mới, điều kiện mới đế quốc Mỹ đã áp dụng nhiều thủ đoạn mới để bóc lột và tét hoa cho cái chủ nghĩa thực dân kiêu mới của nó. Thế nhưng, đã là chủ nghĩa thực dân thì nhất định là có áp bức và bóc lột. Có áp bức và bóc lột thì tất nhiên có chống áp bức và chống bóc lột. Lịch sử của hơn một chục năm qua của sự can thiệp và xâm lược của đế quốc vào nước ta là như vậy. Vì thế cho nên không lạ gì mà ở miền Nam hiện nay một bên thì có Mỹ — Diệm công khai tiến hành cuộc « chiến tranh không tuyên bố » chống lại nhân dân miền Nam, một bên thì có Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam lãnh đạo nhân dân đứng lên đánh đuổi Mỹ — Diệm để giải phóng dân tộc. Bề lũ Mỹ — Diệm không ngừng vừa hành động đàn áp và bóc lột, vừa đưa ra

đủ mọi giọng lưỡi lừa bịp : nào là « độc lập, tự do, nhân vị, cộng đồng », nào là « viện trợ để giúp Việt-nam (Diệm) thu hồi độc lập, canh tân kinh tế, chống Cộng sản lật đổ... ». Trái lại, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam vừa lãnh đạo nhân dân chống can quét của Mỹ — Diệm, giải phóng từng phần đất đai của tổ quốc, vừa không ngừng vạch trần bộ mặt thực bịp đi của chủ nghĩa thực dân mới hết sức lừa bịp và tàn bạo của đế quốc Mỹ và của chính sách bán nước, hại dân của Diệm. Một bằng chứng hùng hồn nói lên thực chất của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và của chính sách bán nước hại dân của Diệm là hệ thống các hiệp nghị đã được ký kết giữa chúng để quy định mối quan hệ tờ thầy giữa chúng với nhau.

Rất nhiều hiệp nghị gọi là « ngoại giao » đã được ký kết giữa Mỹ — Diệm từ khi Diệm rời nhà tù ở Mỹ về nắm chính quyền ở miền Nam tới nay. Các hiệp nghị đó có thể tạm xếp làm ba loại : quân sự, kinh tế và văn hóa, trong đó quan trọng nhất là các hiệp nghị về quân sự và kinh tế. Dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu một vài điều khoản chính thuộc một số hiệp nghị chính.

CÁC HIỆP NGHỊ VỀ QUÂN SỰ

Các hiệp nghị nền tảng đầu tiên về quân sự giữa Mỹ — Diệm đã được ký kết vào khoảng đầu năm 1955. Có ba hiệp nghị cơ bản được ký kết dưới hình thức trao đổi văn thư ngoại giao : 1) Hiệp nghị gọi là « Hợp tác kinh tế » ký ngày 21-2-1955 — 7-3-1955 tại Sài-gòn (1). Hiệp nghị này quy định các điều kiện nguyên tắc để thực hiện việc trợ cấp « viện trợ kinh tế trực tiếp bổ sung » của Mỹ cho Diệm ; 2) Hiệp nghị cũng gọi là « Hợp tác kinh tế » ký ngày 22, 23-4-1955 — 24, 25-6-1955 tại Sài-gòn (2). Hiệp nghị này thực hiện hiệp nghị nói trên, trợ cấp « viện trợ tài chính bổ sung » về năm 1955 của Mỹ cho Diệm nhưng lại quy định rõ là để « giúp đỡ xây dựng quân đội » theo chương trình mà Bộ trưởng Bộ quốc phòng miền Nam (tức là Diệm) đã gửi cho Tướng Mỹ là Cô-lin ngày 19-1-1955 ; 3) Hiệp nghị gọi là thu hồi vũ khí và trang bị thuộc « viện trợ quân sự » Mỹ ký ngày 1-3 — 10-5-1955 (3). Hiệp nghị này dựa trên các hiệp nghị về « viện trợ quân sự »

Mỹ đã được ký kết giữa Mỹ — Pháp — bù nhìn Việt trong thời kỳ kháng chiến và quy định cụ thể việc đưa một đoàn cố vấn Mỹ vào miền Nam gọi là để thu hồi vũ khí (thường gọi là phái đoàn TERM mà Ủy ban Quốc tế giám sát và kiểm soát ở Việt-nam đã nhiều lần từ năm 1959 yêu cầu đế quốc Mỹ rút khỏi miền Nam). Tại sao có những hiệp nghị thực sự về quân sự như vậy nhưng lại mang hoặc là danh nghĩa « hợp tác kinh tế », hoặc là cái tên rất hòa bình « thu hồi vũ khí » ? Điều bịp bợm này có rất nhiều nguyên nhân phức tạp. Nhưng nguyên nhân trực tiếp là khi ấy Hiệp nghị Giơ-ne-vơ tháng 7-1954 lập lại hòa bình ở Việt-nam mới được ký kết, thanh thế của Hiệp nghị còn

(1) TIAS (Treaties and other international acts series) số 3640.

(1) TIAS số 3614 — 3642.

(2) TIAS số 3563.

đang lừng lẩy khắp thế giới, cho nên mặc dù đế quốc Mỹ và bù nhìn Diệm rất trơ trẽn và ngoan cố, chúng cũng vẫn phải tìm mọi cách lừa bịp để che giấu phần nào các âm mưu tiếp tục gây chiến của chúng.

Các hiệp nghị trên trước hết phục hồi lại các hiệp nghị về «viện trợ nô dịch» của Mỹ đã được ký kết trong thời kỳ kháng chiến. Đây là một việc làm trái với tinh thần và điều văn của Hiệp nghị Gio-ne-vơ tháng 7-1954 lập lại hòa bình ở Việt-nam trên cơ sở độc lập dân tộc, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ và cấm mọi việc can thiệp của nước ngoài vào nội bộ của Việt-nam. «Viện trợ trực tiếp bổ sung» sẽ được thực hiện «dựa theo các điều văn của Hiệp nghị «Hợp tác kinh tế» ký ngày 7-9-1951 (1) và các văn thư trao đổi (2) ngày 18-12-1951, ngày 3, 6, 19-2-1952» (Điều I của văn thư ngoại giao ngày 21-2-1955 của đại biện làm thời Mỹ ở Sài-gòn). Các văn thư trao đổi ngày 18-12-1951 và các ngày 3, 6, 19-2-1952 chính là Hiệp nghị gọi là «An ninh chung» (2) đã được ký kết để thống nhất các hình thức viện trợ Mỹ (quân sự, kinh tế...) theo quy định của «Luật an ninh chung» của Mỹ (do Quốc hội Mỹ ban hành vào tháng 10-1951). Tinh thần căn bản của «Luật an ninh chung» của Mỹ là buộc các nước nhận «viện trợ» Mỹ (quân sự hay kinh tế) phải có ký kết một hiệp nghị tay đôi về quân sự với Mỹ hoặc một hiệp nghị nhiều nước trong đó có Mỹ nhằm bảo đảm nền an ninh của Mỹ (Điều 511 của «Luật an ninh chung» quy định như sau:

1) Bất cứ một nước nào nhận viện trợ nếu không đồng ý thì hành những điều đã qui định trong Hiệp nghị hay Hiệp ước tay đôi và Hiệp ước ký kết giữa nhiều nước trong đó có Mỹ, thì sẽ không được nhận bất cứ một thứ viện trợ quân sự, kinh tế hay kỹ thuật nào cả...

2) Nếu viện trợ kinh tế và kỹ thuật không tăng cường được nền an ninh của Mỹ thì viện trợ đó sẽ không được cấp cho bất cứ một dân tộc nào »).

Chính vì «Luật an ninh chung» của Mỹ đã buộc các nước nhận «viện trợ» Mỹ phải nhận chấp hành nhiều điều kiện khắt khe về quân sự, chính trị và kinh tế, nhất là về quân sự để «bảo đảm nền an ninh của Mỹ», cho nên trong Hiệp nghị «An ninh chung» ngày 18-12-1951 và 3, 6, 19-2-1952 mà Diệm đã thừa nhận có kèm theo một điều khoản về liên minh quân sự kiểu mới sau đây: «Việt-nam (tức chỉ bù nhìn) cam kết đóng góp tới mức tối đa theo khả năng nhân công, tài nguyên, phương tiện và tình hình kinh tế chung của mình vào việc phát triển và duy trì lực lượng phòng thủ riêng và duy trì lực lượng phòng thủ của thế giới tự

do» (Điều 1 khoản C). Điều khoản này đã hoàn toàn trái ngược với điều văn của Hiệp nghị Gio-ne-vơ cấm không cho phép miền Nam tham gia một khối liên minh quân sự nào và cấm không được sử dụng miền Nam vào bất cứ một mục tiêu quân sự gì. Chính điều khoản này là cơ sở giải thích chính sách và hoạt động chạy đua vũ trang, phát triển quân đội, biến miền Nam thành một căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ từ khi Diệm nắm chính quyền. Cũng chính điều khoản này giải thích tại sao Diệm không ngừng thực tế tham gia (mà chúng gọi là «quan sát») các hoạt động của khối quân sự Đông Nam Á và các tổ chức quốc tế quân sự — chính trị khác do Mỹ cầm đầu nhằm chống lại phe xã hội chủ nghĩa (như «tổ chức liên minh chống Cộng ở Đông Nam Á»).

Ngoài việc thừa nhận các mục tiêu hiếu chiến, gây chiến tranh lạnh trên thế giới và đàn áp chống lại phong trào giải phóng dân tộc trong nước, các hiệp nghị mà Diệm ký kết với Mỹ đầu năm 1955 đồng thời phục hồi lại toàn bộ mục tiêu, chế độ, thủ đoạn và phương pháp nô dịch kiểu mới của các hình thức «viện trợ» Mỹ. Ví như việc duy trì và tăng cường dần một cách trái phép các phái đoàn Cố vấn viện trợ quân sự (MAAG), kinh tế (USOM)... Mỹ. Thực sự các phái đoàn Cố vấn viện trợ Mỹ dưới sự lãnh đạo của Đại sứ quán Mỹ đã trở thành một hệ thống «quan thầy» chỉ huy và quyết định mọi hoạt động quân sự, kinh tế, ... ở miền Nam. Tên tướng bại trận Pháp Hăng-ri Na-va đã từng nhận xét về các phái đoàn Cố vấn và đại sứ quán Mỹ như sau: «Người ta (tức nói Mỹ) gửi tới vô số các phái đoàn quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, tôn giáo đem theo những ngân quỹ rất lớn... Người ta thay chân chúng ta, nhưng dưới một hình thức gần như vô hình mà chỉ có sức mạnh của đồng đô-la mới làm được. Các dân tộc tưởng rằng được tự do vì do các nhà chính trị nước mình cai trị, nên họ không trông thấy là những kẻ này chỉ biết đồng tiền trên hết và đều chỉ là những tên bù nhìn của đế quốc Mỹ mà thôi» (3). Na-va cũng lại đã than rằng: «Địa vị của chúng ta chuyển dần thành địa vị của những kẻ dành thuê đơn thuần. Tôi đã buộc phải báo tin về Ba-lê là tôi ngày càng có cảm giác rõ là người thủ lĩnh thực sự ở Đông-dương chính là người thủ lĩnh của phái đoàn viện trợ Mỹ» (4). Thực dân Pháp là kẻ đi xâm chiếm nước người

(1) TIAS số 23461.

(2) TIAS số 2623.

(3) Hăng-ri Na-va, *Đông dương trong giờ hấp hối* tr. 331.

(4) Sách dẫn tr. 138.

còn rơi vào hoàn cảnh bù nhìn đánh thuê đó, hưởng hồ là Ngô-dinh-Diệm một tên bán nước tay sai của thực dân đế quốc Pháp, Nhật cũ và ngày nay của đế quốc Mỹ. Hệ thống các « cổ vấn » Mỹ ngày nay chỉ khác với hệ thống toàn quyền, thống sứ, công sứ... quan cai trị thực dân Pháp trước kia ở một chỗ là chúng được hưởng thêm cái quy chế ngoại giao, nghĩa là có quyền hiếp dâm, giết người, vào hàng ăn quít... như chúng đã làm ở miền Nam mà không phải đem ra xét xử trước một hệ thống tòa án nào cả ở miền Nam. Ngoài quy chế của các phái đoàn « cổ vấn » viện trợ Mỹ, còn biết bao nhiêu quy chế của chủ nghĩa thực dân mới đã được các hiệp nghị « viện trợ » nói trên quy định dựa trên sức mạnh của đồng đô-la. Chúng ta còn nhớ câu chuyện tướng Mỹ Ô Đa-ni-en đã đập bàn ra lệnh cho các tướng tá của Diệm: « Ai là người bỏ tiền ra ở đây? » Nhưng đâu có phải đế quốc Mỹ chỉ bỏ tiền ra mà không tìm cách thu vào? Điều 1 khoản 2 của Hiệp nghị « Phòng thủ chung Đông-dương » ký ngày 23-12-1950 mà Diệm cũng đã công nhận quy định như sau: « Theo những nguyên tắc tương trợ mọi chính phủ nhận trang bị, vật liệu, dụng cụ của nước Mỹ trên cơ sở của Hiệp nghị này, đều phải góp phần vào việc sản xuất và chuyên chở tùy theo khả năng của họ và giao cho Chính phủ Mỹ những hàng đặt mua, nguyên liệu, nửa chế phẩm mà Mỹ không có hay chưa khai thác được và hiện có ở những nước ấy... ». Căn cứ điều khoản này tất nhiên là đế quốc Mỹ có thể chi phối và lợi dụng toàn bộ khả năng kinh tế của các nước Đông-dương trước kia và miền Nam hiện nay vì nhận « viện trợ » quân sự Mỹ. Điều khoản này đồng thời vạch rõ « viện trợ » Mỹ nói chung quân sự hay kinh tế đều chỉ là một công cụ xâm lược rất hiểm độc và vị lợi. Các chiêu bài « bảo vệ độc lập, tự do, an ninh, chống cộng... » của thể giới tự do tới đây đã rơi tõm để lộ nguyên hình của cái âm mưu xâm lược thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Các hiệp nghị này còn ghi rõ việc thay thay đổi chủ ở miền Nam như sau: « Trưởng phái đoàn Viện trợ quân sự Mỹ (MAAG) sẽ giữ toàn quyền trách nhiệm về tổ chức và huấn luyện quân đội miền Nam » (Văn thư số 64 ngày 22-4-1955 của đại biện làm thời Mỹ ở Sài-gòn). Từ đây, các tiểu đoàn ngụy quân nằm trong hệ thống các « lực lượng Liên hiệp Pháp » dưới sự chỉ huy của các sĩ quan Pháp sẽ do các cổ vấn quân sự Mỹ tổ chức, huấn luyện và chỉ đạo. Điều khoản này cũng chính là chấm dứt về mặt quân sự sự chi phối của thực dân Pháp đối với đội ngụy quân chuyển sang sự chi phối của thực dân Mỹ. Nó nói lên sự đầu hàng Mỹ không những của tên tay sai Ngô-

đinh-Diệm cũng rần về căn người nhà mà còn là sự đầu hàng Mỹ của thực dân Pháp để cố tình phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ kéo dài tình trạng Nam, Bắc chia làm hai miền. Chính dựa trên điều khoản này đế quốc Mỹ đã tăng cường « viện trợ quân sự » trái phép, tổ chức và huấn luyện đội quân đánh thuê của chúng ở miền Nam. Ngay từ lúc đầu các tướng, tá Mỹ tới miền Nam đã tuyên bố công khai xây dựng một đội quân gồm 150.000 quân chính quy, 60.000 bảo an, 45.000 cảnh sát vũ trang. Cùng với việc xây dựng đội quân đánh thuê, đế quốc Mỹ đã xây dựng lại, mở rộng và xây dựng mới hệ thống các sân bay quân sự, hải cảng quân sự, đường chiến lược ở miền Nam, xây dựng hệ thống dinh điền, khu trú mật biến miền Nam thành một căn cứ quân sự đại quy mô của chúng. Chúng cũng đã đồng thời sử dụng đội quân đánh thuê đó đi càn quét, tổ chức diệt cộng, tố cộng ở nông thôn miền Nam, cướp lại ruộng đất, thóc lúa của nông dân kháng chiến cũ...

Nhân dân miền Nam đã thấy rõ bộ mặt thực phẩm dân hại nước của Diệm và bộ mặt cướp nước của đế quốc Mỹ. Cho nên nhân dân miền Nam đã đứng dậy đấu tranh và tới cuối năm 1960 đã phá tan từng mảnh cái hệ thống chính quyền của Diệm. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ đã ra mặt công khai vũ trang xâm lược miền Nam, tiến hành cuộc « chiến tranh không tuyên bố » ở miền Nam dưới một hình thức cũng rất quỷ quyệt khác mà chúng tạo ra và gọi là « chống Cộng sản lật đổ ». Do đó, từ giữa năm 1961 lại nay giữa Mỹ — Diệm lại có thêm một số văn kiện ký kết mới về mặt quân sự. Trước hết là Thông cáo chung 8 điểm giữa L. Giôn-xơn, phó Tổng thống Mỹ và Diệm ký ngày 13-5-1961 ở Sài-gòn. Rồi tiếp theo đó là kế hoạch Xta-lây — Vũ-quốc-Thức (196 — 14-7-1961) và đặc biệt là kế hoạch Tay-lo (10-1961), Hiệp nghị Nôn-tinh — Diệm (12-1961)... mà Mỹ — Diệm đã thỏa thuận để cụ thể hóa hơn nữa các điểm của Thông cáo chung Giôn-xơn — Diệm. Tình hình hoạt động hiện nay ở miền Nam về phía Mỹ — Diệm chính là xuất phát từ các văn kiện này. Ở đây chúng ta chỉ nêu ra một số điểm mới chủ yếu mà thôi.

Điểm mới trước hết là chúng thỏa thuận triệt để tăng cường về mặt quân sự: tăng cường quân đội chính quy, bảo an, cảnh sát, dân vệ, tăng cường vũ trang hiện đại, tăng huấn luyện chiến tranh chống du kích, tăng cường viện trợ (tính trung bình là 1 triệu đô-la một ngày), tăng cường cổ vấn quân sự Mỹ đặc biệt là loại chuyên viên chống du kích (từ 3.000 tên cổ vấn Mỹ vào cuối 1960 tăng lên tới trên 15.000

tên hiện nay), đồng thời thực hiện tổng động viên nhân, tài, vật lực trong khu vực của Diệm để phục vụ cho cuộc «chiến tranh tổng lực», một kiểu «chiến tranh chống du kích» mới thí nghiệm của đế quốc Mỹ.

Điều thứ hai mới là một kế hoạch đại quy mô dồn làng và tập trung dân vào một hệ thống «khu trú mật» và «ấp chiến lược» (Kế hoạch Xta-lây — Thúc). Kế hoạch dồn làng tập trung dân đại quy mô này phá hoại không thương tiếc các cơ sở kinh tế từ ngàn năm để lại của nông dân.

Điều thứ ba mới là việc đưa một tên tướng bốn sao của Mỹ (P. Hác-kin, nguyên tư lệnh phó quân đội Mỹ ở Thái-bình-dương) vào trực tiếp nắm việc chỉ đạo cuộc «chiến tranh không tuyên bố» ở miền Nam, đồng thời chỉ huy toàn bộ chiến trường Lào, Căm-pu-chia, Thái-lan. (UPI ngày 4-11-1961 đề lộ ra rằng: «Phương sách duy nhất để thực hiện chương trình do Tướng Tay-lo dự định đưa ra là làm cho ông Diệm chấp thuận đề một sĩ quan cao cấp Mỹ vào thực sự giữ chức tham mưu trưởng của ông Diệm. Sĩ quan này sẽ tiến hành một cách mau lẹ và kết quả hơn các hoạt động phối hợp trong cuộc chiến đấu chống Cộng sản»).

Các điều mới ký kết giữa Mỹ—Diệm từ giữa năm 1961 lại nay đã đánh dấu một biến chuyển mới trong âm mưu và phương pháp xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam. Cuộc «chiến tranh không tuyên bố» của chúng chống lại nhân dân miền Nam đã lên tới một quy mô hết sức to lớn và đã mang một tính chất hết sức quyết liệt: một đội quân quăng ba, bốn chục vạn, cộng với trên 15.000 sĩ quan và quân đội Mỹ, và rất nhiều trang bị vũ khí máy bay đủ loại và hết sức tối tân (trong đó bao gồm cả tên lửa, thuốc độc...). Phương pháp bịp bợm cũ dựa vào các lý do thu hồi vũ khí, thay thế sĩ quan Pháp (!), thay thế vũ khí Pháp, «cố vấn viện trợ quân sự»... không thể nào còn có thể nghe lọt tai được nữa. Do đó, Mỹ—Diệm đã bịa đặt ra câu chuyện «miền Bắc hoạt động lật đổ» để tìm cách lấp liếm việc vũ trang trực tiếp xâm lược của đế quốc Mỹ. Nhưng mặc dù chúng xuyên tạc thế nào đi nữa, thì tới đây với những hành động xâm lược quân sự hết sức trắng trợn như vậy, bất chấp cả các quy định của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đế quốc Mỹ đã lộ nguyên hình là một tên đế quốc xâm lược và gây chiến. Các thủ đoạn hình thức che đậy của chủ nghĩa thực dân mới chẳng còn giá trị gì nữa một khi đế quốc Mỹ đã trực tiếp đặt bộ chỉ huy quân sự đặc biệt của chúng ở Sài-gòn và đã đưa tới trên một vạn sĩ quan và binh lính vào trực tiếp chiến đấu ở miền Nam (từ lãnh

đạo, chỉ đạo tới trực tiếp bắn vào nhân dân miền Nam, trực tiếp lái máy bay trực thăng, máy bay oanh tạc...). Bên cạnh các việc làm hết sức trắng trợn của chúng, các văn kiện ký kết, các kế hoạch mà chúng đã cùng nhau xây dựng đã vạch trần chủ nghĩa đế quốc xâm lược của Mỹ và chính sách bán nước của Diệm. Hiệp ước bán nước của nhà Nguyễn năm 1884 (6-6) có quy định trong các điều 5, 6, 7 việc đặt viên thống sứ ở Huế và các viên công sứ ở các tỉnh để «đảm nhiệm việc bảo hộ và không can thiệp vào các việc quản trị địa phương các tỉnh». Nội dung quy định đó còn có vẻ hiền lành hơn là việc chấp nhận một viên tướng bốn sao của Mỹ giữ việc thống lĩnh toàn bộ quân đội ở Sài-gòn, và có các sĩ quan Mỹ nằm ở khắp các đơn vị kể cả các đơn vị chiến đấu tại chỗ để «tiến hành một cách mau lẹ và kết quả hơn các hoạt động phối hợp trong cuộc chiến đấu chống Cộng sản» (nói đúng hơn là chống nhân dân, chống những người yêu nước nhất chiến đấu cho độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân).

Chính dựa trên các điều ký kết mới đó mà cuộc «chiến tranh không tuyên bố» chống lại nhân dân miền Nam hiện nay không những được do tướng, tá Mỹ điều khiển ở Sài-gòn, mà còn trực tiếp do Bộ Quốc phòng Mỹ phụ trách. Chứng cứ là từ đầu năm 1962 tới nay đã bảy tám lần Bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ Mác Na-ma-ra đã nghị bàn về cuộc chiến tranh ở miền Nam khi thì ở Hô-nô-lu-lu, trụ sở của Tư lệnh Mỹ ở Thái-bình-dương, khi thì ngay ở Sài-gòn. Cũng vậy, trong vòng không đầy một năm mà Tay-lo, hiện nay là Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng của các lực lượng quân đội, đã tới tại chỗ kiểm tra và đặt kế hoạch xâm lược quân sự miền Nam. Đó chính là những bằng chứng và hậu quả cụ thể của các văn tự bán nước của Diệm. «Độc lập» và «chống Cộng» của Diệm là như vậy đó. Có khác gì xưa kia Nguyễn Gia-long đi tìm cứu viện ở thực dân Pháp để về chống lại Nguyễn Quang-trung, vị anh hùng dân tộc đã làm rạn vỡ cả giang sơn vì đã đánh đuổi quân xâm lược nhà Thanh. Tới nay, các hành động xâm lược vũ trang trực tiếp trắng trợn của đế quốc Mỹ đã mở mắt thêm cho một số người trước kia vẫn bị những chiêu bài «viện trợ», «chống Cộng» lừa bịp. Nếu chúng ta đi ngược lại dòng lịch sử xem lại quá trình thực dân Pháp xâm lược nước ta, thì chúng ta cũng sẽ thấy là trong bản ký kết ngày 28-11-1787 giữa Giám mục Bá-đa-lô-cại đại diện cho Nguyễn Ánh với Hầu tước Mông Mô-ranh đại diện cho vua Pháp lúc ấy cũng là viện trợ. Điều I viết rằng: «Nhà vua rất hiểu đạo hứa nhận giúp đỡ một cách hiệu

quả nhất nhà vua nước Nam-kỳ trong các cố gắng kiên quyết phục hồi lại các quốc gia của mình». Rồi điều II lại ghi: « Nhà vua rất hiểu đạo sẽ gửi ngay lập tức tới bờ biển Nam-kỳ bằng tiền của mình bốn chiến thuyền với một đội quân là 1.200 quân sĩ, 200 pháo binh... ». Cái gọi là chủ nghĩa quốc gia, độc lập giả hiệu ngày nay của Diệm muốn nhờ đế quốc Mỹ giúp đỡ xây dựng cũng về căn bản như vậy mà thôi. Tất nhiên là trong điều kiện lịch sử mới, cách thức xâm lược mới của Mỹ qua kiểu « viện trợ » Mỹ còn nhiều thủ đoạn lừa bịp và thâm độc hơn nhiều nữa, đặc biệt là về mặt kinh tế của nó (xem phần sau). Nhưng dù thế nào đi nữa, các văn tự bán nước kể trên của Diệm đã tạo ra một tình thế như thế này: ba bốn chục vạn người đã trở thành đội

quân đánh thuê dưới sự chỉ đạo của trên 15.000 quan quân Mỹ, các phi trường quân sự, quân cảng, đường chiến lược, tháp canh mọc lên như nấm ở miền Nam. Tình trạng đó biểu thị rõ rệt một tình hình « nổi da nẫu thịt » kiểu mới với sự tham gia của đế quốc Mỹ thay thế cho đế quốc Pháp. Ngày nay đế quốc Mỹ kêu gào « chống Cộng ». Xưa kia đế quốc Pháp nói là để bảo vệ « giáo dân ». Một đặc điểm cơ bản trước hết của chủ nghĩa đế quốc xâm lược thuộc địa là dùng người dân thuộc địa làm bia đỡ đạn cho chúng. Hiện nay quân lính miền Nam không những được đế quốc Mỹ dùng để chống lại nhân dân miền Nam, mà còn được đem sang Lào chống lại nhân dân Lào để « chống Cộng » bảo vệ cái gọi là « thể giới tự do » của Mỹ.

CÁC HIỆP NGHỊ VỀ KINH TẾ — TÀI CHÍNH

Xâm lược về mặt quân sự, tìm cách khống chế bằng vũ lực một dân tộc... là một mặt rất căn bản, tất yếu trong hành động của chủ nghĩa đế quốc. Nhưng dần áp không phải và không thể là mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa đế quốc, nhất là đối với đế quốc Mỹ đã từng nổi danh là « chủ nghĩa đế quốc kinh tế » hay « chủ nghĩa đế quốc vô hình ». Trong âm mưu xâm lược nước ta, thay chân thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã đặc biệt chú ý sử dụng các thủ đoạn kinh tế và đạt tới mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa thực dân là khai thác và bóc lột.

Ngay trong các bản hiệp nghị về quân sự đầu năm 1955, đế quốc Mỹ đã mạo danh « Hợp tác kinh tế » và đã cùng Diệm khôi phục lại giá trị của Hiệp nghị về « Viện trợ kinh tế — kỹ thuật » đã ký ngày 7-9-1951 trong thời kỳ kháng chiến giữa Mỹ và bù nhìn của Pháp trước Diệm. Ngoài ra, giữa Mỹ — Diệm cũng đã ký kết cả một loạt hiệp nghị khác về kinh tế — tài chính để xây dựng nên hẳn một cơ cấu mới về kinh tế — tài chính phục vụ cho sự xâm lược mạnh mẽ và sâu sắc theo kiểu thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Dưới đây là một số điều khoản chính thuộc một số hiệp nghị có tính chất cơ bản nhất.

Một điều kiện cơ bản trước hết mà đế quốc Mỹ đã buộc Diệm phải chấp thuận ở đây là chịu để cho đế quốc Mỹ chi phối toàn bộ nền kinh tế đặc biệt là các nguồn nguyên liệu, các sản phẩm đang chế dở dang, các cơ sở sản xuất, vận tải, ... Hiệp nghị 7-9-1951 (1) được phục hồi lại quy định rằng: « Chính phủ Việt-nam (tức chỉ chính phủ bù nhìn) sẽ giúp đỡ sản xuất, vận chuyển... nhượng lại cho Chính phủ Mỹ các nguyên liệu và nửa chế phẩm có

thể có ở Việt-nam mà Chính phủ Mỹ cần vì thật sự hoặc bất thường không có » (Phần II Phụ bản). Điều quan tâm đặc biệt của đế quốc Mỹ đối với « nguyên liệu và nửa chế phẩm » cũng đã được nêu rõ trong các hiệp nghị về quân sự đã nói ở trên và nói chung trong bất cứ hiệp nghị nào có tính chất cơ sở đặt mối quan hệ giữa Mỹ — Diệm. Điều đó vạch trần mục tiêu của đế quốc Mỹ nhằm tranh chiếm lấy những tài nguyên « có thể có » ở đất nước ta để khai thác và bóc lột. Trước kia trong Hiệp nghị Pa-tơ-nốt ngày 6-6-1884 đặt chế độ bảo hộ ở nước ta, thực dân Pháp cũng đã buộc nhà Nguyễn phải nhận tiến hành những « hội nghị đàm phán riêng để quy định chế độ và việc khai thác các hầm mỏ » ở Việt-nam (điều 18). Kể về khía cạnh ra mặt muốn tranh chiếm những tài nguyên ở đất nước ta thì đế quốc Mỹ ngày nay còn có phần trắng trợn hơn cả đế quốc Pháp trước kia nữa. Đó cũng là do đặc điểm của phương pháp xâm lược của đế quốc Mỹ trong hoàn cảnh lịch sử mới ngày nay.

Ngoài việc tranh chiếm các tài nguyên ra, đế quốc Mỹ còn buộc Diệm phải chấp thuận thêm nhiều điều kiện khác về quy chế thương mại, tiền tệ, tín dụng... để phục vụ cho chính sách bành trướng thương mại, xâm lăng thị trường của Mỹ. Ví như Diệm đã nhận:

1) Để cho hàng hóa Mỹ nhập vào miền Nam được hưởng chế độ thuế suất tối thiểu (từ đầu năm 1955) trong khi mà ngay cả hàng hóa của Pháp còn phải chịu thuế suất bình thường (cao gấp đôi), trong khi mà Diệm còn điên cuồng ngăn cản việc trao đổi hàng hóa giữa

(1) TIAS 2346.

hai miền Nam Bắc. Đồng thời Diệm còn đề cho các loại hàng gọi là « *viện trợ và trang bị* » Mỹ được « *nhập tự do và miễn mọi khoản thuế nội địa* » (Hiệp nghị ngày 20, 26-8-1954) (1). Chế độ thuế quan đặc biệt ưu đãi đó là một điều kiện hết sức thuận lợi cho hàng hóa Mỹ để tranh chiếm thị trường miền Nam.

2) *Bảo vệ các «nhân hàng» của tư nhân Mỹ ở Việt-nam* (Hiệp nghị ngày 3-11-1953 — 25-10-1954) (2). Đối với một nền kinh tế lạc hậu đang cần tiến lên nhanh và đang cần nghiên cứu, học tập các kinh nghiệm kỹ thuật của tất cả các nước tiền tiến đi trước, thì hiệp nghị này có một ý nghĩa rất nguy hại là nó bảo vệ cho các mẫu mực kỹ thuật của hàng hóa Mỹ, bảo vệ thị trường hợp pháp cho các hàng hóa Mỹ và hạn chế việc học tập sản xuất ra những hàng nội hóa mà mẫu mực có phần nào tương tự. Ngay giữa các nước tư bản với nhau, cũng không hề có những loại hiệp nghị như thế này, chỉ trừ ra giữa mẫu quốc và thuộc địa mới có.

3) *Đặt đồng tiền miền Nam vào khối đồng đô-la* và đồng tiền miền Nam trở thành *một định nghĩa của đồng đô-la từ 1-1-1956* (cho đến hết năm 1961 1 đô-la Mỹ = 35 đồng miền Nam, từ 1-1-1962 1 đô-la Mỹ = 60 đồng miền Nam). Hiệp nghị bán nước của nhà Nguyễn trước kia (6-6-1884) cũng đã ghi là : « *Những hội nghị đàm phán sẽ quy định ... chế độ tiền tệ ...* » của Việt-nam. Rồi sau đó, đồng bạc Đông-dương, do một ngân hàng của thực dân Pháp phát hành, ra đời thay dần cho việc đúc tiền của nhà Nguyễn. Sau hết, đồng bạc đó cũng trở thành một định nghĩa của đồng phát-lãng của Pháp (khi thì 1 đồng Đông-dương = 10 đồng phát-lãng (3), khi thì 1 đồng Đông-dương = 17 đồng phát-lãng). Khống chế được đồng tiền miền Nam và tách đồng tiền miền Nam ra khỏi đồng phát-lãng của Pháp là một điều kiện rất cơ bản cho đế quốc Mỹ thâm nhập và lũng đoạn nền kinh tế và tài chính của miền Nam.

4) *Nộp cho Mỹ « các tin tức chi tiết kèm theo các tài liệu thích ứng về các công việc và hoạt động của Ngân hàng quốc gia và của Sở Hối đoái Việt-nam (tức nói của Diệm) »* (Điều 2 Văn thư ngoại giao số 40 ngày 21-11-1955 của đại biện làm thời Mỹ ở Sài - gòn). Trong một nền kinh tế kiểu tư bản chủ nghĩa như miền Nam hiện nay, Ngân hàng chính (hay đây là Ngân hàng quốc gia) giữ một vị trí trọng yếu bậc nhất trong nền kinh tế quốc dân. Nó là cơ quan phát hành tiền tệ và là cơ quan tín dụng trung tâm. Sở Hối đoái lại là nơi tập trung và quyết định mọi sự giao dịch giữa đồng tiền miền Nam và các ngoại tệ

khác, do đó nó sẽ quyết định mọi sự giao dịch với bên ngoài. Nắm tình hình và chỉ phối hoạt động của hai tổ chức kinh tế như Ngân hàng quốc gia và Sở Hối đoái ở miền Nam, tức là đế quốc Mỹ đã nắm được cơ bản *tình báo kinh tế và khống chế được mạch máu chính* của nền kinh tế tài chính và nền ngoại thương của miền Nam. Trong hoàn cảnh nền kinh tế còn rất lạc hậu trước kia, thực dân Pháp cũng đã làm một việc tương tự là chúng đã đặt sự kiểm soát trên những tổ chức và hoạt động của các hải cảng, thuế quan và tài chính trong nước (Điều 11 và Điều 18 của Hiệp nghị Pa-tơ-nốt 6-6-1884).

Điều đặc biệt nhất và đồng thời cũng là một sản phẩm căn bản nhất của phương pháp *xâm lược kinh tế kiểu mới của đế quốc Mỹ là cách thức tổ chức « Viện trợ Mỹ »*, đặc biệt là cái gọi là « *Viện trợ thương mại hóa* ». Các hiệp nghị cơ bản về quân sự và kinh tế giữa Mỹ—Diệm đều nhằm gọi là thực hiện « *Viện trợ quân sự* » hay « *Viện trợ kinh tế—kỹ thuật* » của Mỹ cho Diệm. « *Viện trợ* » là một thủ đoạn lừa bịp thâm độc nhất mà chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ đã sáng tạo ra từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai lại nay. Trong « *Viện trợ quân sự* » thì ngoài phần cung cấp trực tiếp và độc quyền (4) các vũ khí quân trang, quân dụng (được miễn mọi khoản thuế quan và thuế nội địa) có một phần đặc biệt quan trọng là cấp tiền cho ngân sách quốc phòng của Diệm. Muốn có số tiền cần thiết cho ngân sách quốc phòng của Diệm (thường xuyên chiếm từ 2/3 tới 4/5 ngân sách miền Nam) thì đế quốc Mỹ đã dùng cách « *viện trợ* » bằng hàng hóa nhập vào để bán lấy tiền miền Nam. Cái đó gọi là « *viện trợ thương mại hóa* ». Trong « *viện trợ kinh tế—kỹ thuật* » cũng vậy ngoài một phần dành cho việc trả lương chuyên gia và hàng hóa hay trang bị đưa vào theo chương trình ra (ví như trong chương trình trợ cấp di cư trước kia và lập « *khu trú mật* », « *ấp*

(1) TIAS số 3115.

(2) TIAS số 3100.

(3) Nguyên nhân quy định 1 đô-la Mỹ = 35 đồng M.N cũng do hối suất đó mà ra, vì rằng khi ấy 1 đô-la Mỹ = 350 phát-lãng và 1 đồng M.N = 10 phát-lãng.

(4) Điều III của Hiệp nghị « *viện trợ quân sự* » ký ngày 23-12-1950 (TIAS số 2447) (được Diệm xác nhận lại trong Hiệp nghị ngày 21-2—7-3-1955) quy định như sau : « *cấm tất cả mọi sự buôn bán... hoặc xuất cảng, hoặc nhập cảng* » về « *tất cả mọi quân nhu và vật liệu cùng một kiểu* » với hàng « *viện trợ* » Mỹ cung cấp.

chiến lược» hiện nay chúng đã đưa vào trực tiếp những loại hàng tiêu dùng như bột mì, sữa... và một ít máy nông cụ như cày máy, phân hóa học...) thì phần còn lại cũng là dùng cách đưa hàng «viện trợ» vào bán để lấy tiền miền Nam. Trong số tiền trên 2,7 tỷ đô-la mà Mỹ đã «viện trợ» cho Diệm từ 1954 lại nay (tính đến hết năm 1962) thì tới 3/4 là theo cách «viện trợ thương mại hóa» này. Do đó một khối lượng hàng hóa rất lớn đã được tung vào thị trường miền Nam trong hơn 8 năm qua và đã bóp nghẹt nền sản xuất công nông nghiệp ở miền Nam. Đồng thời cái khối lượng to lớn đó biểu thị một sức áp rất mãnh liệt của một nền kinh tế tính chất thế giới của đế quốc Mỹ đối với một nền kinh tế lạc hậu đang cần được bảo vệ để phát triển như nền kinh tế miền Nam.

Trong cách thức tổ chức «Viện trợ thương mại hóa» này, có hai vấn đề cơ bản nhất của việc mua, bán là mặt hàng và giá hàng thì đều do các tổ chức «viện trợ» của đế quốc Mỹ (USOM ở miền Nam) tối hậu quyết định cả. Các đơn mua hàng «viện trợ» của thương nhân miền Nam tuy rằng đã được các tổ chức ngoại thương và Sở Hối đoái của Diệm xét duyệt nhưng cuối cùng đều phải được các tổ chức thương tự của USOM đồng ý mới có giá trị. Chính vì vậy mà khi thị trường miền Nam đang ứ đọng về bột mì, vải, xi-măng... «viện trợ», thì USOM cũng lại «giải tỏa» thêm hàng triệu đô-la bột mì, vải, xi-măng... Sự thực «viện trợ» Mỹ chẳng qua chỉ là một hình thức độc quyền và độc đoán để tống tháo các sản phẩm thừa (đặc biệt là các nông phẩm thừa) của một nền kinh tế đang rã rụn trước nạn khủng hoảng. Về giá hàng «viện trợ», điều I của Hiệp nghị «Hợp tác kinh tế» đã quy định rằng: «chính phủ Mỹ và chính phủ Việt (bù nhìn) sẽ hợp tác để việc mua hàng được thực hiện theo những giá cả và điều kiện phải chăng (1)». Như vậy tức là cả về mặt hàng cũng như giá hàng đều dựa trên «Hiệp nghị», nói một cách khác tức là do đế quốc Mỹ là kẻ nắm túi tiền «viện trợ» quyết định. Do đó mọi sự cạnh tranh về mặt hàng và giá hàng của thị trường thế giới đều bị loại trừ (1). Cộng với những đặc quyền, đặc lợi nói ở trên về chế độ thuế quan, tiền tệ, tín dụng..., hai điều kiện đặc biệt này về chế độ «Viện trợ thương mại hóa» của đế quốc Mỹ đã mở đường cho hàng hóa «viện trợ» Mỹ tràn ngập vào thị trường miền Nam một cách có lợi nhất cho giai cấp tư bản độc quyền Mỹ. Giai cấp tư bản công nghiệp và thương nghiệp Mỹ bán được hàng hóa thừa ứ, với giá cả cao. Các nhà tư bản hàng hải Mỹ được độc quyền chuyên chở (theo các hiệp nghị về «viện trợ» trước kia

thì 50% hàng «viện trợ» phải chở bằng tàu Mỹ, thì 1961 lại nay theo quy định mới của Kennedy thì 100% hàng «viện trợ» phải do tàu Mỹ chuyên chở. Các ngân hàng Mỹ cũng kiếm được những món lợi lớn trong việc làm trung gian thanh toán (từ 2% tới 3%, tức là chúng cũng đã kiếm được quãng 100 triệu đô-la trong hơn 8 năm nay). Chỉ có nhân dân Mỹ, những người phải công lưng ra đóng góp vào ngân sách Mỹ là thiệt thòi vì hàng năm phải đóng góp tới trung bình 4 tỷ đô-la cho «viện trợ» Mỹ. Đó là những thủ đoạn «quỷ quyệt» của chế độ «viện trợ thương mại hóa» của Mỹ để khống chế thị trường bán hàng và ấn định giá bán cao, triệt để bóc lột ngân sách Mỹ.

Còn ở miền Nam cũng như ở các nước nhận «viện trợ thương mại hóa» của Mỹ, thì chế độ «viện trợ» Mỹ lại có thủ đoạn khống chế thị trường và ấn định giá cả nội địa khác để cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường. Dựa vào việc khống chế được đồng tiền, khống chế được hối suất giữa đồng đô-la Mỹ và đồng tiền miền Nam, đế quốc Mỹ đã áp dụng chính sách giá cả đồng đô-la hạ để làm cho giá hàng «viện trợ» tuy mua hàng bằng đô-la thì cao nhưng tính ra tiền miền Nam thì lại hạ hơn những sản phẩm nội hóa hoặc nhập khẩu khác tương tự ở miền Nam. Khi trên «thị trường hối đoái tự do» (2) 1 đô-la ăn 75 đồng—80 đồng M.N. và trên thị trường chợ đen 1 đô-la ăn tới 150—200 đồng M.N., thì hối suất đô-la «viện trợ» vẫn là 1 đô-la = 35 đồng M.N. (3). Thủ đoạn hối suất hiểm độc đó của đế quốc Mỹ đã tạo cho các hàng hóa «viện trợ» Mỹ một thể rất thuận lợi để cạnh tranh bóp nghẹt nền sản xuất công nghiệp và nông nghiệp dân tộc ở miền Nam. Phần lớn các xưởng dệt, xưởng đường... còn sống được hiện nay ở miền Nam là những xưởng sản xuất dựa trên các nguyên liệu và bán chế phẩm «viện trợ».

(1) Theo tài liệu cung cấp trong bài «Quyền lợi và những hoạt động của Pháp ở miền Nam Việt-nam» (Thời báo Việt-nam), tiếng Anh, ngày 30-12-1962) thì giá hàng Mỹ bán vào miền Nam luôn luôn cao hơn giá cả ở thị trường quốc tế ít nhất là 10%.

(2) Từ 1-7-1956 Ngân hàng quốc gia miền Nam có tổ chức các thị trường hối đoái này để thực hiện việc mua bán đô-la trong một số trường hợp xuất nhập ngoài «viện trợ».

(3) Từ đầu 1962 được đổi thành 1 đô-la = 60 đồng M.N. do Diệm đánh thêm một thứ thuế gọi là «đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế» vào tất cả các loại hàng nhập.

Do đó không những khi đế quốc Mỹ cắt « viện trợ » thì bản thân chính quyền Diệm sẽ tắt thở mà cả một loạt xí nghiệp dựa vào các nguyên liệu và nửa chế phẩm nhập theo « viện trợ » cũng sẽ ngắc ngoải theo. Tình trạng « phồn vinh giả tạo » của các thành phố, thị trấn ở miền Nam hiện nay chính là bắt nguồn từ cách bơm dưỡng khí như thế đó của « viện trợ » Mỹ.

Mĩa mai và cay nghiệt hơn nữa là các số tiền bằng bạc miền Nam do các thương nhân miền Nam nộp vào khi mua hàng « viện trợ » Mỹ lại không phải là trực tiếp giao ngay cho Diệm mà vẫn do các phái đoàn viện trợ Mỹ nắm lấy để lũng đoạn và giật dây chính quyền Diệm. Điều 3 của Văn thư ngoại giao số 40 ngày 21-2-1955 của đại biện lâm thời Mỹ ở Sài-gòn nói rằng: « Các số tiền thu được bằng bạc Việt-nam do các việc chuyển ngân trực tiếp hay do các việc quy đổi các ngoại tệ được chính phủ Mỹ cung cấp... » đều phải nộp vào trong một tài khoản đặc biệt để ở ngân hàng Quốc gia miền Nam; tài khoản này « chỉ được trích dùng khi có thỏa hiệp của chính phủ Mỹ » và Diệm « phải cung cấp mọi tin tức về việc sử dụng các số tiền được trích ở tài khoản đặc biệt này » cho chính phủ Mỹ». Như thế là đế quốc Mỹ không những xét từng đơn xin mua hàng « viện trợ » mà đế quốc Mỹ còn xét từng đơn xin tiền của Diệm. Chế độ Diệm sống được là nhờ « viện trợ » Mỹ, nhưng chính « viện trợ » Mỹ cũng chỉ bổ thí cho chế độ Diệm một cuộc sống nhục nhã, ăn xin từng ngày từng bữa, một cuộc sống lệ thuộc. Mọi hoạt động của chế độ Diệm chẳng qua cũng như là các hoạt động của những con « rối » do cái dây của « viện trợ » Mỹ giật mà thôi. Dựa vào chức trách quản lý « viện trợ » Mỹ, phái đoàn « Viện trợ kinh tế Mỹ » (USOM) hiện nay đã xây dựng các chân rết của nó ở khắp các tỉnh. Hiện nay mọi hoạt động kinh tế miền Nam thuộc chế độ Diệm đều do các tổ chức USOM đó chi phối. So với Hiệp ước Pa-tơ-nốt (6-6-1894) bán nước của nhà Nguyễn trước kia, thì các hiệp nghị bán nước của Diệm cho đế quốc Mỹ rõ ràng có đi sâu quy định nhanh chóng một hệ thống cơ cấu kinh tế tài chính để phục vụ cho sự xâm lược kinh tế kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Ngoài chế độ « Viện trợ thương mại hóa » để phục vụ cho âm mưu xuất cảng hàng hóa đại quy mô của đế quốc Mỹ ra, chế độ cho tư bản Mỹ đầu tư và hoạt động ở miền Nam cũng rất là đặc biệt. Về mặt này có ba vấn đề cơ bản. Trước hết là bản tuyên bố về « chính sách đầu tư » mà Diệm đưa ra ngày 5-3-1957 trước khi sang thăm Mỹ. Trong

« chính sách đầu tư » này, Diệm đưa ra một loạt đặc quyền, đặc lợi cho tư bản tư nhân Mỹ: « không quốc hữu hóa », « miễn » đủ các loại thuế trong một thời gian như « thuế thổ trạch », « thuế trước bạ », « thuế điền thổ », « thuế điện tích », « thuế lợi tức công nghiệp », « thuế thương mại và nông nghiệp », « thuế quan », « cho chuyển tiền lương chuyên gia và lợi tức tư bản » với những điều kiện ưu đãi hơn hẳn so với chế độ chuyển tiền ra nước ngoài đương hành... Tới cuối năm 1957 (5-11) giữa Mỹ — Diệm lại ký kết cả một *hiệp nghị* gọi là « *Bảo đảm đầu tư tư nhân* » (1) nhằm đưa ra các bảo đảm của Nhà nước trong các trường hợp chiến tranh để khuyến khích các tư bản tư nhân Mỹ bỏ vốn kinh doanh ở miền Nam. Sở dĩ có điều kiện khuyến khích đặc biệt đó là vì chế độ Diệm chẳng ổn định gì và tương lai của nó cũng rất mờ mịt làm cho các tư bản tư nhân Mỹ chẳng dám bỏ vốn kinh doanh vào những ngành sản xuất cơ bản đòi hỏi phải một thời gian dài mới thu hồi được vốn. Tới đầu năm 1961 (3-4) giữa Mỹ Diệm lại ký kết một *hiệp nghị* nữa gọi là « *Thân hữu và liên lạc kinh tế* » (2). Đây là một hiệp nghị tương đối có hệ thống đi sâu quy định nhiều mối quan hệ về dân sự và kinh tế, đặc biệt là về thể lệ bỏ vốn kinh doanh của các tư bản tư nhân Mỹ ở miền Nam. Hiệp nghị này đưa ra nhiều đặc quyền, đặc lợi cơ bản cho tư bản tư nhân Mỹ. Miền Nam do đó đã trở thành một miếng mồi ngon cho tư bản tư nhân Mỹ tới kinh doanh hầu như là ở đất Mỹ vậy với những luật lệ bảo vệ của Mỹ. Điều II của hiệp nghị coi các « *Hội xã thành lập theo luật lệ hiện hành* » ở Mỹ được thừa nhận « *ở miền Nam* » (không phải đăng ký hay đóng tiền bảo chứng) gì cả. Điều đó có khác gì mở rộng thêm biên thùy Mỹ tới cả miền Nam cho các tổ chức kinh doanh Mỹ hoạt động. Các kiều dân Mỹ được hưởng « các bảo hiểm xã hội như dân bản xứ » (Điều III). « Các tài sản, xí nghiệp cũng như các thủ đắc hợp pháp của các kiều dân Mỹ được bảo vệ » (Điều IV). Đó là những bảo đảm cơ bản cho tư bản tư nhân Mỹ hoạt động như người Việt-nam. Một điều đặc biệt quan trọng là « các xí nghiệp Mỹ nào được chính phủ (tức nói Diệm) cho phép hoạt động thì sẽ được hưởng *chế độ quốc gia* (tức là hưởng cùng một chế độ với các xí nghiệp Việt-nam) » (Điều V). Đó là chính sách « mở cửa ngõ » để cho tư bản tư nhân Mỹ xâm lược mọi ngành hoạt động kinh tế, cạnh tranh và tiêu diệt mọi tổ chức kinh

(1) TIAS Số 3932.

(2) *Cách mạng Quốc gia* ngày 15-6-1961.

doanh dân tộc mà tình trạng vốn, trình độ kỹ thuật và quản lý nhất định là thiếu thốn và thấp kém hơn nhiều. Các việc chuyển ngân về nước « để trả hoa hồng, trả nợ, chuyển vốn, tiền lợi v.v... được theo hối suất chính thức » (Điều VIII). Về các chế độ xuất, nhập cảng hàng hóa, chế độ thuế quan, thuế nội địa, đấu thầu đều áp dụng « chế độ tối huệ quốc » (Điều IX, X, XII). Về « luật lệ ngoại thương, luật lệ quan thuế », « lưu thông hàng hải » lại áp dụng « chế độ quốc gia » không phân biệt với người Việt-nam. Tất cả chế độ đặc biệt ưu đãi đó gộp lại xây dựng thành một chế độ hết sức đặc biệt cho tư bản tư nhân Mỹ đầu tư vào miền Nam. Chế độ đó đặc biệt tới mức là viên chủ tịch « Ủy ban quản trị hợp tác quốc tế » của Mỹ khi qua nghiên cứu miền Nam trong năm 1961 đã từng tuyên bố là: « Tôi chưa từng thấy một nước nào tiến bộ (!) trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản nước ngoài (chủ yếu là nói tư bản Mỹ) đầu tư vào nước mình như miền Nam Việt-nam ». Lời khen đó của một tên trùm tư bản tài phiệt cũng chính là một tài liệu xác nhận thêm chính sách « mở cửa ngõ » đất nước của Diệm cho chủ nghĩa đế quốc nhất là chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm xé. Nếu như trong thực tế, tới nay các hoạt động đầu tư của tư bản tư nhân Mỹ còn dè dặt thì đó không phải là Mỹ — Diệm muốn như vậy là vì những nguyên nhân khác, vì sự không ngừng đấu tranh của nhân dân ta....

* * *

Tóm lại, nếu như các hiệp nghị về quân sự giữa Mỹ — Diệm đã thực sự biến miền Nam thành một căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ, biến quân đội của Diệm thành đội quân đánh thuê cho đế quốc Mỹ, thì các Hiệp nghị kinh tế — tài chính giữa chúng cũng lại đã biến miền Nam thành một thị trường tiêu thụ hàng thừa ứ của nạn khủng hoảng Mỹ và thành một khu vực khai thác tài nguyên với những đặc quyền, đặc lợi. Tất cả các hiệp nghị đó đều không có giá trị vì rằng nội dung của chúng đã vi phạm những nguyên tắc hòa bình, độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt-Nam mà Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 7-1954 đã

công nhận. Về mặt thủ tục pháp lý quốc tế, các hiệp nghị đó cũng hoàn toàn không có giá trị, vì bản thân chính quyền Diệm là một chính quyền phi pháp được xây dựng bằng bạo lực và gian lận, không có tư cách để ký kết những hiệp nghị quốc tế về Việt-nam hay một phần đất đai của Việt-nam.

Chính sách xâm lược trắng trợn của đế quốc Mỹ, chính sách bán nước của Diệm đã thể hiện cụ thể tập trung trong những văn kiện phân tích ở trên. Các hoạt động xâm lược của đế quốc Mỹ và bán nước của Diệm trong hơn 8 năm nay đều xuất phát từ những văn kiện đó. Đó là những bằng chứng về mặt pháp lý để nói lên lịch sử tội ác xâm lược của đế quốc Mỹ và bán nước của Diệm. Nhân dân Việt-nam đã đứng dậy đấu tranh, lấy máu của mình để rửa hận mất nước, đã xé tan các hiệp nghị bán nước của nhà Nguyễn, đã buộc đế quốc Pháp phải ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, công nhận nền độc lập của Việt-nam. Đế quốc Mỹ cũng đã phải hứa tôn trọng các hiệp nghị đó và hứa không dùng vũ lực can thiệp vào việc nội bộ của Việt-nam. Các hiệp nghị « viện trợ » nô dịch giữa đế quốc Mỹ, đế quốc Pháp và bù nhìn trước kia đã bị Hiệp nghị Giơ-ne-vơ xóa bỏ. Đế quốc Mỹ đã bội ước và quay lại tìm cách xâm lược đất nước ta. Diệm đã lại một lần nữa làm tay sai cho đế quốc, để chống lại nhân dân, phá hoại sự nghiệp hòa bình thống nhất tổ quốc trên cơ sở độc lập và dân chủ của nhân dân ta. Vì vậy, nhân dân miền Nam nói riêng và nhân dân Việt-nam nói chung có quyền tố cáo những tên xâm lược và bán nước đó và có quyền đứng dậy đánh đuổi chúng. Luật pháp quốc tế đều đã công nhận quyền tự quyết của mỗi dân tộc, quyền của nhân dân chống lại mọi chính quyền độc tài, phản nhân dân. Kỳ Hội nghị lần thứ XV của Đại hội đồng của Liên hiệp quốc đã thông qua nghị quyết lên án chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức. Tất cả những điều đó nói lên là Mỹ — Diệm là phi nghĩa và phi pháp còn phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, do Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lãnh đạo là chính nghĩa và hợp pháp. Do đó, nhân dân miền Nam nhất định thắng.



MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ 1939 - 1945

HỒ-HẢI



THÁNG 8-1945, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta đã đứng dậy giành chính quyền toàn quốc, dựng lên Nhà nước do nhân dân làm chủ đầu tiên ở Đông Nam Á. Sau thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga, trước thắng lợi rực rỡ của Cách mạng Trung-quốc, Cách mạng tháng Tám Việt-nam là một điển hình về đường lối và hình thái khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cách mạng tháng Tám đã nêu lên những bài học lịch sử phong phú có ý nghĩa quan trọng về lý luận cả về chỉ đạo thực tiễn, chứng tỏ rằng Đảng ta đã vận dụng một cách tài tình những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lênin vào hoàn cảnh thực tế nước ta.

Trong bài này, chúng tôi chỉ xin đi vào một khía cạnh: quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939 — 1945. Ở vấn đề này, lâu nay giữa các cán bộ nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam còn nhiều ý kiến khác nhau. Ở khuôn khổ một bài báo, chúng tôi không thể trình bày hết các quan điểm của mình về vấn đề này, mà chỉ xin đi thẳng vào phần chính, đó là vấn đề quan hệ và vị trí của thành thị và nông thôn nước ta ở các giai đoạn trong thời kỳ lịch sử vĩ đại này.

Muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939 — 1945, trước tiên chúng ta phải phân tích những đặc điểm của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến trong những điều kiện lịch sử của nó, đồng thời còn phải tìm hiểu đường lối đấu tranh và những chủ trương cụ thể của Đảng ta về chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang ở nông thôn và thành thị. Bởi vì, khác với Cách mạng tháng Mười Nga, Cách mạng tháng Tám Việt-nam là một cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cũng khác với Cách mạng Trung-quốc, Cách mạng tháng Tám Việt-nam không tiến hành đấu tranh vũ trang trường kỳ ở căn cứ địa để cuối cùng giải phóng thành thị giành chính quyền toàn quốc. Cho nên, hình thái của mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị trong Cách mạng tháng Tám là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh và chuẩn bị của nhân dân ta

trên hai trận địa cách mạng dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta trong suốt thời kỳ 1939 — 1945.

Cuối năm 1939, nước ta và thế giới bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ chiến tranh đế quốc và cao trào cách mạng. Ở Đông-dương, chính sách 'khủng bố trắng trợn của bọn phát-xít Pháp kết hợp với chủ nghĩa quân phiệt khát máu Nhật đã chìm nhân dân Việt-nam vào tình trạng điêu đứng, ngột ngạt và đen tối. Nhưng, chiến tranh đế quốc và chính sách dã man của bọn phát-xít Nhật — Pháp đã cách mạng hóa quần chúng, khả năng đứng dậy bẻ gãy những khâu yếu nhất trong hệ thống dây chuyền chế độ thuộc địa đã xuất hiện, tình thế cách mạng chung ngày càng biểu lộ rõ rệt. Tình hình đó đặt ra trước mắt Đảng ta vấn đề rút lui vào bí mật và chuyển trọng tâm công tác về nông thôn, vừa tránh khủng bố trắng ở thành thị vừa lợi dụng sơ hở của địch ở nông thôn, phát động nông dân cách mạng và dựa chắc vào nông thôn, từng bước tiến lên mở rộng địa bàn đấu tranh ra cả nước, tích cực chuẩn bị về mọi mặt, sẵn sàng chớp lấy thời cơ để đứng dậy khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc. Đó là một cuộc rút lui cần thiết và sáng suốt phù hợp với đặc điểm xã hội và tình hình nước ta bấy giờ, đồng thời cũng là một cuộc tấn công chủ động ở chỗ đánh vào nơi sơ hở nhất của địch, dựa vào lực lượng quần chúng hùng hậu nhất, tạo mọi điều kiện cần thiết cho cuộc phản công toàn diện trên khắp mặt trận ở nông thôn và thành thị.

Như chúng ta đều biết từ tháng 11-1939 cho tới tháng 5-1941 Đảng ta đã mở các cuộc hội nghị Trung ương lần thứ 6, thứ 7 và thứ 8 để thảo luận và quyết định những chính sách mới của Đảng. Đó là quá trình mà Đảng ta hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ, đề cao nhiệm vụ chống đế quốc giải phóng dân tộc lên hàng chủ yếu, chủ trương thực hiện từng bước nhiệm vụ chống phong kiến, quyết định thành lập Mặt trận Việt-minh để tập hợp mọi lực lượng yêu nước « dưới một hiệu cờ thống nhất, tất cả các tầng lớp, các giai cấp, các đảng phái, các dân tộc, các tôn giáo có tinh thần chống Pháp, chống Nhật muốn độc lập cho đất nước, thành một mặt trận cho cách

mạng chung» (1). Đồng thời, Đảng ta đề ra nhiệm vụ trung tâm trước mắt của toàn Đảng và toàn dân là tích cực chuẩn bị mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc. Qua các nghị quyết của các hội nghị trên và các nghị quyết, chỉ thị sau này của Trung ương, chúng ta có thể tìm thấy những đặc điểm lớn về đường lối đấu tranh của Đảng ta trong thời kỳ này là:

1. Nhiệm vụ trung tâm quan trọng bậc nhất của Đảng ta là vận động, chính trị, lấy công tác tổ chức mặt trận làm nhiệm vụ hàng đầu và quyết định. Khác với các thời kỳ trước ở chỗ Đảng ta vận động thành lập Mặt trận Việt-minh là trực tiếp chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc. Công tác tổ chức chủ yếu của Đảng không phải là xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng mà là các tổ chức quần chúng cứu quốc của mặt trận Việt-minh, trước hết là Công nhân cứu quốc hội và Nông dân cứu quốc hội.

2. Tích cực chuẩn bị lực lượng để tiến tới dùng hình thức khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc, chứ không dùng đấu tranh vũ trang trường kỳ ở căn cứ địa nông thôn tiến tới giải phóng thành thị như Cách mạng Trung-quốc. Cho nên, Đảng ta chủ trương kết hợp một cách biện chứng giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, kết hợp công tác xây dựng căn cứ địa nông thôn, phát động du kích cục bộ với công tác vận động phong trào công nhân và các tầng lớp quần chúng cách mạng khác ở thành thị.

3. Trận địa đấu tranh và chuẩn bị lực lượng

không chỉ tiến hành ở nông thôn mà còn ở cả thành thị, lấy nông thôn làm trận địa chiến lược, là cơ sở chủ yếu để thúc đẩy phong trào thành thị, trận địa thành thị là địa bàn quan trọng. Như vậy, trên con đường chuẩn bị và tiến tới tổng khởi nghĩa, Đảng ta chủ trương đứng trên thế hai chân, tuy có lúc phong trào thành thị không theo kịp phong trào nông thôn, nhưng nhìn chung sự phối hợp đấu tranh giữa hai trận địa càng về sau càng mật thiết và nhịp nhàng.

Để thực hiện nhiệm vụ trung tâm trước mắt là tích cực chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc, Đảng ta còn đề ra những chủ trương cụ thể và phương châm công tác ở cả hai trận địa cách mạng phù hợp với đặc điểm tình hình và xã hội nước ta. Khác với Cách mạng Nga và Trung-quốc, Đảng ta dựa chắc vào phong trào nông dân, đứng vững chân ở nông thôn đồng thời chú trọng đặc biệt phong trào thành thị và phong trào công nhân. Phát động mọi lực lượng yêu nước tập hợp trong mặt trận Việt-minh lấy công nông làm nòng cốt, Đảng ta không đưa lực lượng thành thị về nông thôn xây dựng căn cứ địa cách mạng mà tích lũy và đứng vững ở trận địa thành thị; từng bước đẩy phong trào thành thị dựa vào phong trào nông thôn để tiến lên, khi có thời cơ thì nông thôn và thành thị cùng giành chính quyền toàn quốc. Có thể nói rằng, ở phạm vi vấn đề nông dân và vấn đề quan hệ giữa nông thôn với thành thị trong cách mạng dân tộc dân chủ, đây là một bước phát triển mới có tầm quan trọng về mặt lý luận và chỉ đạo thực tiễn cách mạng của Đảng ta.

* *

Ở phần trên, chúng ta thấy rằng trong điều kiện chiến tranh thế giới lần thứ hai, trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc đặc điểm nông thôn và thành thị nước ta, Đảng ta đã đề ra chủ trương chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền toàn quốc trên hai trận địa nông thôn và thành thị. Sau đây, dựa vào những đặc điểm của diễn biến lịch sử từ cuối năm 1939 đến tháng 8—1945, chúng ta tìm hiểu mối quan hệ và vị trí của nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ này.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, đứng về toàn quốc mà nói, cách mạng ở thế phòng ngự và nhiệm vụ chủ yếu của hai trận địa cách mạng là bảo vệ, khôi phục và phát triển cơ sở chính trị, từng bước tiến lên. Tuy nhiên, không thể không thừa nhận rằng ở nông thôn phong trào cách mạng có điều kiện

phát triển thuận lợi hơn. Năm lấy cơ hội Nhật Pháp xung đột nhau ở biên giới, các chiến sĩ cách mạng Bắc-sơn lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa cướp châu ly Bắc-sơn, nổ «tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông-dương» (2). Nhưng rồi du kích Bắc-sơn cuối cùng phải rút vào bí mật, duy trì lực lượng vũ trang đầu tiên của Đảng, lấy vận động chính trị làm công tác chủ yếu, xây dựng Bắc-sơn—Vũ-nhai thành một khu căn cứ trung tâm. Theo lệnh của Hồ Chủ tịch, những đảng viên và các chiến sĩ cách mạng

(1) Văn kiện Đảng 1939 — 1945. Sự thật xuất bản năm 1963, tr. 200.

(2) Như trên, tr. 189.

Cao-bằng về nước lấy Hòa-an, Hà-quảng làm căn cứ trung tâm để xây dựng phong trào tiến tới thành lập khu căn cứ địa trung tâm Cao-bằng sau này. Ở Trung-bộ và Nam-bộ, trước những cuộc khủng bố liên miên của bọn phát-xít Pháp—Nhật, cơ sở và phong trào cách mạng ở nông thôn và thành thị bị phá vỡ nghiêm trọng, nhất là Nam-bộ sau những ngày khởi nghĩa Nam-kỳ thất bại đã bị đả kích nặng nề hơn bao giờ hết. Sau 8 tháng đánh du kích cực kỳ anh dũng, đội du kích Bắc-sơn phải rút sang biên giới Trung—Việt trong một thời gian; phong trào đấu tranh ở Thanh-hóa định lập chiến khu Ngọc-trạo cũng bị dập tắt. Nhìn chung, các cơ sở đầu tiên của căn cứ địa nông thôn nước ta đã trải qua những ngày thử thách gian khổ đầy hy sinh và đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng cả nước. Riêng phong trào Cao-bằng phát triển tương đối thuận lợi hơn, từ xã «hoàn toàn» tiến tới châu «hoàn toàn», trên thực tế Mặt trận Việt-minh đã khống chế và lợi dụng chính quyền làng tổng của địch ở vùng này. Đầu năm 1944 trở đi, chiến tranh thế giới sắp bước vào giai đoạn kết thúc, Nhật Pháp đang tiến tới chỗ «tao sống mày chết», tình hình đang chuyển dần ngày càng có lợi cho cách mạng Việt-nam. Căn cứ địa Bắc-sơn—Vũ-nhai khôi phục và mở rộng phạm vi hoạt động ở các tỉnh Lạng-sơn, Thái-nguyên, Bắc-giang. Căn cứ địa Cao-bằng mở rộng sang Bắc-cạn, Tuyên-quang, sôi nổi chuẩn bị «phát động du kích làm chủ rừng núi», Hồ Chủ tịch về kịp đã định chỉ và quyết định thành lập đội Việt-nam Tuyên truyền Giải phóng quân, hơn một tuần sau đội đã hạ hai đồn Phe-khát và Nà-ngần. «Nam tiến» và «Bắc tiến» của hai đội quân đàn anh này gặp nhau rồi chia thành những cánh quân dùng vũ trang tuyên truyền, phát động du kích cực bộ, mở rộng phong trào. Dọc theo các tỉnh trung du và bán đảo đồng bằng Bắc-bộ như Bắc-giang, Hải-dương, Ninh-bình đã hình thành những cơ sở đầu tiên chuẩn bị thành lập các chiến khu sau này. Các tỉnh đồng bằng như Hà-đông, Bắc-ninh, Hưng-yên v.v... phong trào nông dân bắt đầu lên mạnh, những tổ chức bán vũ trang được xây dựng, và nổ ra các cuộc đấu tranh chống bắt phu, phá lúa trồng đay, thu thóc tạ v.v... Ở Trung-bộ, phong trào nông dân bắt đầu phục hồi ở các tỉnh Thanh-hóa, Quảng-trị v.v... mạnh nhất là Quảng-ngãi. Ở Nam-bộ, các chiến sĩ cách mạng đã bắt đầu gây dựng lại cơ sở ở một số tỉnh như Mỹ-tho, Gia-định, Bạc-liêu, v.v...

Trong thời gian này, ở hầu hết các thành phố lớn như Hà-nội, Hải-phòng, Huế, Đà-nẵng, Sài-gòn, Chợ-lớn đều bị khủng bố dồn dập.

Các cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân thành thị diễn ra lẻ tẻ và dưới hình thức thấp. Đáng chú ý, trong năm 1940 có những cuộc đấu tranh như 400 lính đóng ở Hải-phòng biểu tình, 5.000 lính đóng ở Tua-ran tuyệt thực, 400 phu khuân vác bến Sáu-kho phản đối đánh đập dã man v.v... Có thể nói, phong trào thành thị bột khởi sau khi chiến tranh bùng nổ rồi xuống thấp trong một thời gian và lên dần trở lại vào những tháng cuối năm 1944. Phong trào thành thị đã gặp những khó khăn lớn, ngoài sự khống chế và khủng bố nặng nề của bọn Nhật—Pháp, còn thường xuyên bị nạn thất nghiệp và nạn đói đe dọa. Nhưng, ở hầu khắp các thành phố lớn, tuy những cuộc đấu tranh đó thấp và lẻ tẻ, nhưng nó đã gìn giữ ngọn lửa cách mạng thành thị trong những năm tháng khốc liệt nhất. Hầu hết các cuộc đấu tranh đều do các tổ chức cơ sở của Đảng lãnh đạo hoặc chịu ảnh hưởng của Đảng, điều đó nói lên vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng ta ở thành thị. Cuối năm 1944 đầu năm 1945, phong trào thành thị khôi phục và phát triển hơn trước, từ công nhân, học sinh, tiểu thương lan sang trí thức rồi đến một bộ phận của giai cấp tư sản dân tộc. Ở Hà-nội, riêng về số hội viên của các tổ chức quần chúng lên tới 3.000 người; những tiểu tổ tự vệ và tuyên truyền xung phong cũng đã thành lập. Ở Sài-gòn—Chợ-lớn, ngay từ năm 1943 đã có tổ chức công đoàn, cho tới cuộc hội nghị thành lập Tổng công đoàn (Nam-bộ) thì đã có 53 công đoàn ở 169 xí nghiệp của thành phố (1).

Nhìn lại giai đoạn này, phong trào nông thôn mạnh hơn phong trào thành thị. Trong khi phong trào nông thôn từ xây dựng và phát triển cơ sở chính trị tiến lên thành lập căn cứ địa, từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, dần dần nắm thế chủ động ở nông thôn, thì ở thành thị các cơ sở chính trị và phong trào đấu tranh thu hẹp và xuống thấp, phải lui vào thế phòng ngự lấy nhiệm vụ duy trì và bảo vệ cơ sở chính trị làm công tác chủ yếu, các cuộc đấu tranh chưa vượt khỏi khuôn khổ đấu tranh kinh tế. Rõ ràng là phong trào nông thôn, nhất là phong trào ở các vùng có căn cứ địa trở thành ngọn cờ tiêu biểu, là sự cổ vũ mạnh mẽ và niềm tin tưởng vững chắc nhất đối với phong trào thành thị nói riêng và phong trào cả nước nói chung. Trận địa nông thôn là trận địa chủ yếu, là địa bàn chính để thúc đẩy phong trào thành thị. Kinh

(1) Xem *Dự thảo đề cương tổng kết công tác công vận Sài-gòn—Chợ-lớn năm 1945—1954*.

nghiệm chứng tỏ rằng ở các thành phố lớn, lực lượng cách mạng từ ngoại thành tiến dần vào nội thành, lợi dụng mối liên hệ mật thiết giữa nội và ngoại thành, lấy ngoại thành làm cơ sở để bảo vệ lực lượng nội thành rút lui và là bàn đạp để thúc đẩy phong trào nội thành tiến lên. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, tình trạng phát triển không đều không chỉ thấy rõ giữa phong trào nông thôn và thành thị, mà còn biểu hiện giữa phong trào miền Bắc và miền Trung, Nam nước ta, giữa các vùng có căn cứ địa và các vùng nông thôn khác. Ảnh hưởng của phong trào nông thôn, đặc biệt là thanh thế của các căn cứ địa Cao-bằng và Bắc-sơn — Vũ-nhai rất to lớn và chủ yếu về mặt chính trị. Phong trào thành thị tuy thấp và ở thể phòng ngự, nhưng không phải là trắng và đó là những tiền đề điều kiện rất cơ bản làm cho phong trào thành thị « bước nhảy vọt bỏ qua những hình thức đấu tranh thông thường để tiến tới tổng khởi nghĩa » ở giai đoạn sau.

Ngày 9-3-1945, phát-xít Nhật hạ thực dân Pháp xuống chân đài chính trị hồng cứu vãn nguy cơ thất bại, nhưng đó chỉ là một hành động bị động và càng đẩy chúng vào hố bế tắc. Chỉ thị lịch sử « Nhật — Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » của Ban Thường vụ Trung ương Đảng kịp thời vạch rõ: một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc do cuộc đảo chính gây ra sẽ tạo cơ hội tốt cho những điều kiện khởi nghĩa mau chín muồi. Trung ương Đảng phát động cao trào đấu tranh rộng khắp toàn quốc làm tiền đề cho Tổng khởi nghĩa; nắm lấy khâu công tác chủ yếu là phá kho thóc Nhật cứu đói để đưa quần chúng lên trận địa cách mạng; mở rộng tấn công ở nông thôn lập thêm nhiều chiến khu mới và khởi nghĩa từng phần; đẩy phong trào thành thị tiến theo kịp phong trào nông thôn và trực tiếp chuẩn bị mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa vũ trang ở thành thị.

Cứu quốc quân và Giải phóng quân liên tiếp chống càn thẳng lợi, mở các đợt tấn công hạ các đồn bốt địch, thành lập chính quyền cách mạng ở các vùng thuộc các tỉnh Cao-bằng, Bắc-kạn, Lạng-sơn, Tuyên-quang, Hà-giang, Thái-nguyên tiến tới thành lập khu Giải phóng — căn cứ địa thần thánh của cách mạng Việt-nam. Lần lượt các chiến khu Ba-tơ, Bắc-giang, Hiền-lương — Văn, Quỳnh-lưu, Đông-triều ra đời. Các chiến khu miền Bắc hình thành một thế liên hoàn từ Ninh-bình, lên Hòa-bình sang Yên-bái nối liền với khu Giải phóng xuống Bắc-giang, Vĩnh-phúc qua tây bắc Hải-dương, như một vòng vây tiến công về đồng bằng cỏ vũ và thúc đẩy phong trào nông thôn

và thành thị cả nước. Phong trào nông dân phá kho thóc Nhật cứu đói, chống thu thuế, đánh lính Nhật về làng khủng bố ở các tỉnh đồng bằng như Bắc-ninh, Hưng-yên, Hà-đông, Nam-định, Sơn-tây, Thanh-hóa v.v... lên cao hơn bao giờ hết. Từ tháng 4-1945 trở đi, phong trào nông thôn Trung-bộ và Nam-bộ vừa khôi phục đã phát triển mạnh mẽ đuổi theo phong trào miền Bắc. Mỗi tỉnh đều có khu trung tâm và các cơ sở vũ trang của tỉnh, công tác xây dựng và phát triển các tổ chức cứu quốc của Mặt trận Việt-minh kết hợp với công tác xây dựng các lực lượng bán vũ trang được tiến hành một cách khẩn trương. Chính quyền bù nhìn từ huyện trở xuống ngày càng bất lực và tan rã từng mảng, các ủy ban giải phóng các cấp ra đời dần dần thay thế chính quyền địch, tập hợp quần chúng và bước đầu thi hành những chính sách lớn của Việt-minh. Ở nông thôn, hoạt động của các tổ chức quần chúng dần dần hầu như công khai, biểu tình tuần hành để tập dượt quần chúng sẵn sàng tiến tới tổng khởi nghĩa. Phong trào nông thôn như nước vỡ bờ đã nắm thế chủ động ở các làng xã, riêng ở các vùng có căn cứ địa đã dồn giặc Nhật vào thế hoàn toàn bị động.

Phong trào thành thị tiến lên với nhịp điệu mới vô cùng khẩn trương. Ngọn lửa cách mạng âm ỷ từ giai đoạn trước đã cháy bùng lên hừng hực ở các thành phố lớn. Riêng ở Hà-nội, cơ sở cách mạng lan rộng trong nội thành bao gồm hầu hết các tầng lớp xã hội yêu nước ở thành phố. Đội vũ trang xung phong hoạt động từ ngoại ô đã đột nhập vào nội thành tổ chức những cuộc vũ trang tuyên truyền chớp nhoáng ở nhà Hát lớn thành phố, các đường phố, rạp hát v.v... trước mũi súng của Nhật. Ở Nam-bộ, lợi dụng hình thức Thanh niên tiền phong của Nhật, ta đã hoạt động công khai ở Sài-gòn — Chợ-lớn và các tỉnh ly Nam-bộ với trên 1 triệu đoàn viên. Riêng Sài-gòn — Chợ-lớn có 40 vạn đoàn viên lấy 12 vạn đoàn viên công đoàn của 350 cơ sở công đoàn làm nòng cốt. Ở Huế, phong trào nội thành từ tháng 6, 7 trở đi đã sôi nổi hẳn lên. Ở hầu hết các tỉnh ly đều có cơ sở Việt-minh hoạt động trong công nhân, tiểu tư sản, học sinh, và viên chức v.v... (1). Đặc biệt, công tác binh vận ở thành thị thu được nhiều thắng lợi, nhờ đó đã kịp thời phá vỡ các cuộc lùng vét của Nhật, bị mật chuyển ra nhiều vũ khí

(1) Theo *Cách mạng tháng Tám tập I và II* của Viện Sử học thì có trên 31 tỉnh ly, thành phố có cơ sở Đảng hoạt động và phong trào đấu tranh lên mạnh.

cho cách mạng. Phong trào thành thị chẳng những rộng mà còn cao ở chỗ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khẩn trương tập hợp mọi lực lượng cách mạng ở thành thị dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng ta, đập tan các mưu mô xảo quyệt của bọn phát-xít Nhật và tay sai phản động. Tuy chưa có điều kiện thành lập các ủy ban giải phóng công khai như ở nông thôn, nhưng ở một số nhà máy ở Hà-nội, Đà-nẵng đã bí mật thành lập các Ủy ban giải phóng xí nghiệp. Ở một số tỉnh lỵ như Tân-an, hoặc một số khu phố của Sài-gòn—Chợ-lớn và hầu hết các vùng ngoại thành Hà-nội, Việt-minh đã dần dần làm chủ tình thế, thường xuyên tổ chức những cuộc mít-tinh, biểu tình công khai và phá kho thóc Nhật cứu đói. Càng gần đến ngày tổng khởi nghĩa, phong trào thành thị tiến lên với một khí thế mạnh mẽ và đẩy lùi dần các thế lực phản động của bọn phát-xít Nhật và tay sai.

Cho tới ngày tổng khởi nghĩa, phong trào thành thị đã vượt theo kịp phong trào nông thôn. Cuộc đấu tranh và chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng khởi nghĩa tuy mức độ và phạm vi có chênh lệch, nhưng giữa hai trận địa cách mạng đã phối hợp nhịp nhàng và hỗ trợ mật thiết hơn trước. Nhìn chung, cả nước đã có cao trào cách mạng, và tình trạng phát triển không đều giữa các miền, giữa nông thôn và thành thị vẫn còn, nhưng có khác với giai đoạn trước ở chỗ không còn cách xa nhau mấy và đã kết thành một phong trào chung gần bó hơn bao giờ hết. Phong trào nông thôn vẫn mạnh hơn phong trào thành thị, đội quân chính trị quần chúng tập hợp ở nông thôn tương đối thuận lợi và có nhiều ưu thế hơn ở thành thị. Phong trào nông thôn vẫn là cơ sở chủ yếu, là địa bàn chính để viện trợ và thúc đẩy phong trào thành thị. Riêng trong một số tỉnh có phong trào nông thôn mạnh ở Bắc-bộ, rõ ràng nhất là các tỉnh có chiến khu đã xuất hiện hình thái nông thôn bao vây thành thị. Ảnh hưởng của nông thôn có khác với giai đoạn trước, ở chỗ không chỉ về mặt chính trị—dù còn chiếm vị trí chủ yếu—mà còn bao gồm về mặt quân sự. Ưu thế của ngoại thành ở các thành phố lớn không giảm bớt đi mà còn phát huy mạnh mẽ hơn. Một điều không thể không thấy rằng, do đặc điểm của Nam-bộ, chúng ta thấy rằng phong trào Sài-gòn—Chợ-lớn và một số tỉnh lỵ có phần mạnh mẽ và rầm rộ hơn phong trào nông thôn Nam-bộ nói chung. Sự nhảy vọt của phong trào thành thị ở giai đoạn này do tình hình trong nước và thế giới tạo ra những điều kiện khách quan thuận lợi, nhưng chủ yếu vẫn là do Đảng ta đã mau lẹ và khéo léo lợi dụng thuận lợi của

tình hình và phát huy cao độ những tiền đề điều kiện đã chuẩn bị từ giai đoạn trước. Đặc điểm cao trào tiền khởi nghĩa đã quyết định những nét độc đáo của hình thái tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Những ngày đầu tháng 8—1945, tình hình thế giới đã đem lại cho cách mạng Việt-nam nói riêng và Viễn Đông nói chung những thuận lợi khách quan cơ bản. Sau khi đánh bại phát-xít Đức, ngày 8-8-1945, quân đội Xô-viết mở cuộc đại tấn công vào đội quân Quan-đông của Nhật đóng ở Đông-tam-tỉnh, không đầy một tuần đã tiêu diệt hơn một triệu quân tinh nhuệ của Nhật, là nhân tố quyết định đem lại thắng lợi cho phe Đồng minh và kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai. Ở Đông-dương, như rần mất đầu, phát-xít Nhật hoang mang và tan rã, chính quyền bù nhìn và các đảng phái thân Nhật mất hẳn chỗ dựa ở bọn quan thầy Nhật, bọn đồng minh phản động Anh—Mỹ—Pháp—Tướng chưa kịp đưa quân vào Đông-dương. Trước thời cơ «ngào năm có một» đó, Đảng ta họp hội nghị ngày 13-8-1945 quyết định chính sách mới và hạ lệnh toàn quốc khởi nghĩa giành chính quyền, đứng ở địa vị chủ nhân đón quân Đồng minh. Vận dụng một cách tài tình nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Đảng ta quyết định:

«2—Tình thế vô cùng khẩn cấp. Tất cả mọi việc đều nhằm vào ba nguyên tắc:

a) Tập trung—tập trung lực lượng vào những việc chính.

b) Thống nhất—thống nhất mọi phương diện quân sự, chính trị, hành động và chỉ huy.

c) Kịp thời—kịp thời hành động, không bỏ lỡ cơ hội.

«5—Đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kè thành phố hay thôn quê. Thành lập những Ủy ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ» (1). Như vậy, Đảng ta chủ trương huy động mọi lực lượng cách mạng đã tập hợp được trong mặt trận Việt-minh mau lẹ khởi nghĩa giành chính quyền cả nông thôn lẫn thành thị. Bởi vì lúc bấy giờ khả năng «chắc thắng» không chỉ xuất hiện ở nông thôn mà trở thành phổ biến khắp toàn quốc, cả thành thị. Chủ trương sáng suốt và kịp thời này đã quyết định thắng lợi kỳ diệu của Cách mạng tháng Tám trong những ngày khẩn trương và vô cùng phức tạp của nước ta bấy giờ.

(1) Văn kiện Đảng 1939—1945. Sự thật xuất bản năm 1963 tr. 545—546.

Nhìn chung, Cách mạng tháng Tám là một cuộc khởi nghĩa vũ trang có tính chất bạo lực của đông đảo quần chúng dưới cờ lãnh đạo duy nhất của Đảng ta, đã kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang và bán vũ trang mà lực lượng chính trị là căn bản, lực lượng vũ trang có tác dụng chỗ dựa quan trọng, giành thắng lợi chủ yếu về chính trị. Thắng lợi nhanh gọn và ít đổ máu của Cách mạng tháng Tám còn do Đảng ta đã vận dụng sách lược chủ động và mềm dẻo buộc Nhật nằm im một cách tài tình đã làm tê liệt thêm sự phản kháng của kẻ thù đã bị ngã gục. Mỗi địa phương do tương quan lực lượng giữa ta và địch có khác nhau, chủ trương lãnh đạo ở đó quyết định kế hoạch khởi nghĩa có khác nhau mà các ngày khởi nghĩa giữa các địa phương và giữa tỉnh lỵ với các phủ, huyện của mỗi tỉnh có chênh lệch nhau, nhưng nói chung không bỏ lỡ thời cơ. Muốn tìm hiểu những nét độc đáo, sáng tạo của hình thái tổng khởi nghĩa tháng Tám, một mặt, chúng ta phải đặt cuộc khởi nghĩa của mỗi địa phương vào thời cơ và uy thế chung; mặt khác, còn phải nghiên cứu những lực lượng nào đã tham gia giành chính quyền ở đó và đã tiến hành khởi nghĩa theo kế hoạch nào. Vấn đề không phải chỉ tìm xem ngày khởi nghĩa ở tỉnh lỵ và thành thị trước hay sau huyện lỵ và nông thôn để rút ra hình thái khởi nghĩa «từ nông thôn ra thành thị và từ thành thị về nông thôn», vì đó là kết quả tất yếu của một quá trình bền bỉ vận động và lãnh đạo của Đảng và phong trào đấu tranh, chuẩn bị của nhân dân ta ở nông thôn và thành thị trong suốt thời kỳ 1939-1945. Cho nên chúng tôi tạm phân loại cuộc khởi nghĩa toàn quốc thành những khu vực chung dựa vào cơ sở những quan điểm trên để tìm hiểu mối quan hệ và vị trí của thành thị và nông thôn trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Ở các tỉnh có căn cứ địa và chiến khu, từ trước ngày tổng khởi nghĩa lực lượng cách mạng đã chiếm giữ nông thôn bao vây các huyện lỵ và tỉnh lỵ. Khi nhận được lệnh tổng khởi nghĩa thì các đơn vị của Giải phóng quân làm nòng cốt xuất kích phối hợp với các lực lượng bán vũ trang ở các huyện lỵ lân cận cùng nhân dân thị xã và các huyện lỵ còn lại để giành chính quyền. Cuộc khởi nghĩa ở đây mang tính chất bạo lực rõ rệt nhưng thắng lợi một cách nhanh chóng và ít đổ máu. Vai trò của nông thôn bao gồm các đội vũ trang và bán vũ trang cùng nhân dân các huyện đã giải phóng giữ vai trò chủ lực phối hợp với lực lượng cách mạng ở thị xã và các huyện còn lại.

Ở các tỉnh chưa thành lập chiến khu nhưng phong trào nông thôn mạnh và đã xây dựng lực lượng bán vũ trang ở các huyện thì tính khởi nghĩa có khác chút ít. Nhận được lệnh khởi nghĩa, Đảng bộ địa phương tập hợp quần chúng ở các huyện đã làm chủ từ trước do lực lượng bán vũ trang làm nòng cốt, tiến về các huyện lỵ chưa giải phóng và tỉnh lỵ phối hợp với lực lượng cách mạng ở đó giành chính quyền. Biện pháp khởi nghĩa hoặc là bao vây quân sự có lực lượng quần chúng biểu tình làm áp lực chính trị, hoặc tuần hành vũ trang có lực lượng bán vũ trang làm nòng cốt, nói chung dùng bạo lực chính trị để giành chính quyền. Vai trò nông thôn ở các địa phương này biểu hiện trên khía cạnh lực lượng cách mạng nông thôn đóng vai trò quan trọng đặc biệt, lực lượng cách mạng ở thị xã giữ vai trò chủ lực. Hai khu vực trên thường thường giành chính quyền từ một số huyện hay hầu hết các huyện trước rồi mới tiến lên giành chính quyền ở tỉnh lỵ.

Ở các tỉnh chưa xây dựng lực lượng bán vũ trang hoặc lực lượng đó còn nhỏ, phong trào nông thôn và thành thị vừa mới khôi phục và phát triển, sự chênh lệch giữa phong trào thị xã và nông thôn không cách xa nhau mấy. Đảng bộ địa phương hay các tổ chức Việt-minh ở đó huy động quần chúng thị xã và các huyện dùng biểu tình chính trị biến thành khởi nghĩa giành chính quyền. Những tỉnh ở khu vực này thường thường ngày giành chính quyền ở thị xã cùng ngày hoặc trước sau một vài ngày với các huyện. Lực lượng nông thôn giữ vai trò quan trọng ở chỗ nhân dân các vùng lân cận thị xã kéo về viện trợ cho lực lượng thị xã, nhưng lực lượng thị xã mới là lực lượng chủ lực. Cuộc khởi nghĩa phải tiến hành đồng thời ở tỉnh lỵ và các huyện lỵ mà vẫn thắng lợi một cách mau lẹ là nhờ ưu thế của phong trào cả nước, nhất là được cuộc khởi nghĩa ở miền Bắc cổ vũ mạnh mẽ, và có làm như vậy mới khắc phục được tình hình lực lượng cách mạng ở đó chưa hơn địch tuyệt đối, mới chỉ hơn về mặt chính trị.

Ở các thành phố lớn như Hà-nội, Huế, Sài-gòn—Chợ-lớn, Hải-phòng, Đà-nẵng thì quần chúng cách mạng thành thị từ bãi công, bãi thị tiến lên biểu tình, mít-tinh có lực lượng bán vũ trang hỗ trợ hoặc không, cùng với lực lượng ngoại thành và các vùng lân cận biến thành tổng biểu tình chính trị chia nhau đi chiếm giữ các cơ quan chính quyền địch trong thành phố. Ở đây, lực lượng cách mạng ở nội thành là thành phần chủ lực phối hợp với sự tham gia không thể thiếu được của lực lượng ngoại thành và các vùng lân cận thành phố

Những thành phố trên vốn là những căn cứ chính trị, quân sự quan trọng của giặc Nhật và chính quyền bù nhìn, ở đó còn là nơi hoạt động chính của một số đảng phái phản động, vì vậy ảnh hưởng của các cuộc khởi nghĩa ở đó rất quan trọng đối với cả nước. Nó cổ vũ mạnh mẽ những cuộc khởi nghĩa ở các địa phương tiến hành thuận lợi, đồng thời góp phần đẩy nhanh quá trình tan rã đến cực điểm của bọn phát-xít Nhật và chính quyền bù nhìn ở các địa phương. Mặt khác, cuộc khởi nghĩa ở các thành phố lớn có nhanh gọn được hay không còn phải nhờ ở sự viện trợ của phong trào chung, trước hết là các tỉnh có chiến khu. Vì thế, không thể đánh giá quá cao mà càng không nên xem nhẹ tác dụng của cuộc khởi nghĩa ở các thành phố đối với các tỉnh khởi nghĩa sau nói riêng và cả nước nói chung.

Thực ra, hình thái khởi nghĩa của Cách mạng tháng Tám không chỉ diễn ra một cách đơn giản như trên. Nhưng ta có thể thấy điểm chung nhất là hầu hết các cuộc khởi nghĩa ở thành thị đều có lực lượng nông dân ngoại thành và các vùng lân cận phối hợp với lực lượng thành thị, không có tình trạng nông thôn kéo về giải phóng thành thị như là một lực lượng chủ yếu (trừ một số tỉnh có chiến khu), mà lực lượng thành thị chỉ là hỗ trợ. Khác với Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, Cách mạng tháng Tám diễn ra đồng thời trên hai trận địa nông thôn và thành thị. Khác với Cách mạng Trung-quốc, Đảng ta không từ nông thôn tiến về giải phóng thành thị mà dùng lực lượng nông thôn phối hợp với lực lượng thành thị để giành chính quyền thành thị. Cách mạng tháng Tám đã vận dụng một cách tài tình và độc đáo kinh nghiệm khởi nghĩa thành thị của Cách mạng Nga và kinh nghiệm dựa vào lực lượng nông thôn của Cách mạng Trung-quốc. Hay nói cách khác, Tổng khởi nghĩa tháng Tám là một cuộc tổng tấn công toàn diện và nhịp nhàng trên khắp mặt trận nông thôn và thành thị, khi thế cách mạng và truyền thống bất khuất của dân tộc ta được phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết dưới sự lãnh đạo của Đảng ta. Nếu như từ trước, Đảng ta chỉ lo xây dựng lực lượng nông thôn và không đồng thời tích cực bên bỉ tập hợp đội quân chính trị ở thành thị, không thấy trong thời kỳ này ở Việt-nam vừa có khả năng xây dựng căn cứ địa nông thôn như là cơ sở chủ yếu, là bàn đạp chính để thúc đẩy phong trào cả nước, vừa có khả năng phát động phong trào chuẩn bị khởi nghĩa ở thành thị thì kết quả của Cách mạng tháng Tám sẽ khác hẳn. Vì vậy, hình thức của Tổng khởi nghĩa là kết quả tất yếu của

quá trình lãnh đạo và đấu tranh của Đảng và nhân dân ta trong các giai đoạn trước kết hợp với điều kiện thuận lợi của thời cơ khởi nghĩa.

Có tỉnh, không phải chỉ ở Trung và Nam-bộ mà ở ngay Bắc-bộ cũng có một số huyện cướp chính quyền sau ngày giành chính quyền thị xã. Cũng có một số thị xã như Quảng-yên, Hà-tĩnh, Phủ-lạng-thượng, Hải-dương, Thái-bình, Hà-đông, Hội-an, Nha-trang thì ngày khởi nghĩa ở đó hoặc là cùng ngày với ngày khởi nghĩa ở Hà-nội, có khi lại nổ trước mấy ngày mà vẫn giành thắng lợi. Ở phần đông các tỉnh ly Nam-bộ đều do lực lượng bản thân nó quyết định. Cũng ở Nam-bộ, các huyện tuy giành chính quyền sau thị xã nhưng có rất ít tình trạng do lực lượng thị xã về giải phóng các huyện, nghĩa là mỗi huyện đều do lực lượng bản thân giải quyết; cho nên không có lý do để nói rằng hình thái «từ thành thị về nông thôn» xuất hiện ở Nam-bộ và các tỉnh miền Nam Trung-bộ. Các tỉnh Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ thì ngày giành chính quyền cả tỉnh thường thường không quá ngày 25-8. Các tỉnh còn lại của Trung-bộ và cả Nam-bộ thì ngày giành xong chính quyền cả tỉnh phổ biến từ 23-8 trở đi. Tình hình đó là do phong trào miền Bắc lớn mạnh và cao hơn, lại có căn cứ địa làm nòng cốt, ở gần và được sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương. Vì vậy, ngày khởi nghĩa trước sau là do từ nhiều điều kiện, nhưng chủ yếu vẫn là do lực lượng cách mạng và sự lãnh đạo của địa phương đó quyết định chủ yếu. Bởi vì từ ngày 15 đến cuối tháng 8-1945, cuộc khởi nghĩa ở bất kỳ một tỉnh nào, ở thành thị và nông thôn đều có thể thành công cả. Nói như vậy, chúng tôi không hề phủ nhận ảnh hưởng lớn lao của tỉnh khởi nghĩa trước đối với các tỉnh khởi nghĩa sau, nhất là các tỉnh có chiến khu và các thành phố lớn như Hà-nội, Sài-gòn Chợ-lớn. Nhưng dù ảnh hưởng lớn lao đến thế nào cũng không thể khởi nghĩa thắng lợi được nếu như ở tỉnh đó chưa có một lực lượng cách mạng đã tập hợp được ở một phạm vi và mức độ tối thiểu cần phải có.

Tóm lại, ở Việt-nam, trong Cách mạng tháng Tám không có hiện tượng nông thôn kéo về giải phóng thành thị, nên càng không có hiện tượng ngược lại, tức là lực lượng thành thị kéo về giải phóng nông thôn. Nói cách khác, trong những ngày tổng khởi nghĩa, lực lượng nông thôn vẫn mạnh hơn lực lượng thành thị, nó đã đóng vai trò cổ vũ mạnh mẽ và viện trợ quan trọng phối hợp với lực lượng thành thị để giành chính quyền ở các tỉnh ly và các thành phố lớn. Hình thái nông thôn bao vây

thành thị đã diễn ra nhưng chưa phải là hình thái phổ biến trong toàn quốc và quán triệt từ đầu chí cuối thời kỳ 1939 — 1945. Nói nông thôn bao vây thành thị là một quy luật của cách mạng VIỆT-NAM, thì quy luật đó diễn ra trong thời kỳ kháng chiến và hiện nay ở miền Nam, còn trong Cách mạng tháng Tám nó mới diễn ra ở cục bộ chứ chưa thành một quy luật hoàn chỉnh và phổ biến khắp toàn quốc. Nhìn ngược lại lịch sử, ta thấy rằng phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã gọi lên khởi điểm của quy luật và vai trò của nông dân và nông thôn trong cách mạng VIỆT-NAM, rồi đến Cách mạng tháng Tám mới có điều kiện lịch sử cho quy luật đó thực sự xuất hiện, nhưng chính cũng do những điều kiện lịch sử của thời kỳ 1939 — 1945 nên quy luật đó chưa hoàn chỉnh và phổ biến như các giai đoạn sau này. Những điều kiện đó là: phát-xít Nhật là kẻ thù cần phải đánh đổ trong những ngày tổng khởi nghĩa đã bị ngã gục vì trận đòn quyết định của quân đội Xô-viết, Đảng ta đã linh hoạt đề ra sách lược buộc Nhật nằm im. Hơn nữa, Đảng ta lại là một Đảng nắm quyền lãnh đạo duy nhất phong trào cách mạng thành thị và nông thôn; trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang Đảng ta đã tập hợp được đội quân chính trị quần chúng ở cả thành thị và nông thôn và đã cô lập hoàn toàn các đảng phái thân Nhật. Trên cơ sở đó, khi được tin Nhật đầu hàng quân Đồng minh, dù một số địa phương chưa nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương, nhưng

các Đảng bộ địa phương đã thẩm nhuần chỉ thị lịch sử 12-3-1945 của Ban thường vụ Trung ương, nên đã kịp thời lãnh đạo quần chúng ở thành thị và nông thôn giành chính quyền.

Thực tế lịch sử của thời kỳ này cho phép chúng ta có thể rút ra những kết luận về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị:

1 — Ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta, nếu không phát động phong trào nông dân và không chủ yếu dựa vào nông thôn để xây dựng căn cứ địa thì không thể phát động và duy trì được cao trào cách mạng cả nước và không có cơ sở để chuẩn bị lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành và bảo vệ chính quyền toàn quốc. Vấn đề nông dân là vấn đề trung tâm của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nông thôn VIỆT-NAM là địa bàn chiến lược quan trọng bậc nhất, là cơ sở chủ yếu bảo vệ và tích sức lực lượng để thúc đẩy phong trào cách mạng thành thị.

2 — Nước ta là một nước nông nghiệp tương đối nhỏ, thành thị cách mạng không tách rời mà chịu sự hỗ trợ tối quan trọng của nông thôn cách mạng, nhưng không có sự phối hợp đấu tranh của thành thị cách mạng thì khó có điều kiện giành chính quyền toàn quốc thắng lợi. Lực lượng cách mạng dân tộc dân chủ thành thị bao gồm công nhân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc dưới sự lãnh đạo duy nhất của giai cấp công nhân. Thành thị là địa bàn chiến lược quan trọng, là trận địa kết thúc công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

* *

Cách mạng tháng Tám là con đẻ của thời đại mà chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ khuôn khổ một nước trở thành một hệ thống thế giới ngày càng hùng hậu và quyết định phương hướng phát triển của lịch sử loài người. Nó không thể không in dấu những đặc điểm của thời đại đã sản sinh ra nó, đồng thời Cách mạng tháng Tám cũng đem lại cho cách mạng thế giới những đóng góp quý giá về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn. Đó là những nét độc đáo và sáng tạo của Cách mạng tháng Tám, mà hình thái quan hệ nông thôn và thành thị trong khởi nghĩa vũ trang là một trong những nét độc đáo và sáng tạo đó. Cách mạng tháng Tám kết thúc một thời kỳ và mở ra thời kỳ mới trong trang sử cách mạng dân tộc — dân chủ của dân tộc ta, đồng thời đánh dấu bước trưởng thành mới của Đảng ta trong khi vận dụng tài tình những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và những kinh nghiệm

đấu tranh cách mạng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vào hoàn cảnh thực tiễn VIỆT-NAM. Thành công của công tác vận động thành thị nói riêng và kinh nghiệm của sự lãnh đạo đấu tranh ở hai trận địa nông thôn và thành thị của Đảng ta trong thời kỳ này nói chung đã soi sáng cho sự phát triển của phong trào cách mạng Việt-nam ở các giai đoạn sau. Hiện nay, trong cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng và đầy gian khổ của nhân dân ta ở miền Nam chống bọn Mỹ — Diệm để giành hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và thống nhất đất nước, những kinh nghiệm công tác thành thị và sự phối hợp đấu tranh giữa hai trận địa nông thôn và thành thị trong thời kỳ 1939 — 1945 đã và đang được vận dụng một cách sinh động trong điều kiện lịch sử mới với khí thế cách mạng mới.

Tháng 3 năm 1963

VÀI NHẬN XÉT VỀ RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở VIỆT-NAM THỜI LÝ TRẦN

PHẠM-THỊ-TÂM — HÀ-VĂN-TẤN

Cơ sở của chế độ phong kiến là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Vì thế, khi nghiên cứu lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, nhiều nhà sử học đã chú ý đến chế độ sở hữu ruộng đất. Nhưng, cho đến nay, vấn đề này vẫn còn nhiều điểm chưa được rõ ràng. Việc thảo luận về vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong lịch sử Việt-nam chưa được đề ra trong các nhà nghiên cứu lịch sử. Hiện nay đã có một số tác phẩm hay chuyên luận có giá trị đề cập đến chế độ ruộng đất phong kiến Việt-nam, nhưng như chúng ta thấy, sự tập trung chú ý của các tác giả ấy phần lớn hướng vào các giai đoạn lịch sử từ sau thế kỷ XIV. Tài liệu về chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp phong kiến Việt-nam các giai đoạn này tuy ít nhưng cũng còn tương đối nhiều hơn tài liệu giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV. Trong một số tác phẩm có bàn về chế độ

ruộng đất phong kiến Việt-nam giai đoạn thế kỷ XI đến XIV hiện nay, chúng ta thấy các tác giả đã cố gắng nêu lên những đặc điểm của chế độ ruộng đất giai đoạn này nhưng do tài liệu quá ít ỏi, các kết luận đó chưa có sức thuyết phục mạnh mẽ. Tuy vậy, một số kết luận trong các tác phẩm đó đã gần như trở thành những ý kiến có tính chất truyền thống. Tất nhiên trong tình trạng tài liệu thiếu thốn hiện nay chúng ta khó lòng đi sâu nghiên cứu vấn đề chế độ ruộng đất phong kiến trước thế kỷ XV. Khó lòng bước thêm một bước trong việc giải quyết vấn đề này. Trong bài này chúng tôi chỉ muốn góp thêm một số tài liệu, nêu ra một số nghi vấn và một số nhận xét nhỏ về một mặt của vấn đề chế độ ruộng đất Việt-nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, còn việc giải quyết hoàn toàn vấn đề này thì theo chúng tôi, chúng ta chỉ có thể làm được khi có tài liệu đầy đủ hơn.

Khi bàn đến chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến Việt-nam, chúng ta gặp phải vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất Nhà nước hay quốc hữu và vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân hay tư hữu.

Cho đến nay thì hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam đều thừa nhận sự tồn tại của ruộng đất tư hữu trong lịch sử phong kiến Việt-nam.

Như vậy, ở Việt-nam, trong thời kỳ phong kiến, thật ra có ruộng đất tư hữu, có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất hay không? Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết phải xác định ra tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Chúng tôi cho rằng tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất là việc mua bán, cầm đợ và chuyển nhượng ruộng đất. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua các tác phẩm kinh điển và thực tế lịch sử Việt-nam.

Ăng-ghe-n viết: « Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có nghĩa là có thể chiếm hữu ruộng đất một cách không điều kiện hay không bị hạn chế gì, mà cũng

còn có nghĩa là có thể đem nhượng nó đi ... Điều đó có nghĩa là thế nào, thì sự phát minh ra tiền tệ, tức là cái phát minh ra cùng một lúc với quyền tư hữu ruộng đất, đã làm cho người ấy hiểu rõ. Từ nay, ruộng đất có thể trở thành một thứ hàng hóa mà người ta đem bán hay đem cầm đợ được. Quyền sở hữu ruộng đất vừa mới được xác lập thì việc cầm cố cũng được đặt ra ngay lập tức .. Anh đã từng muốn có quyền sở hữu ruộng đất toàn vẹn, tự do và có thể đem nhượng đi được: được lắm, hiện nay anh có quyền ấy rồi ... « Tu l'as voulu, Georges Dandin ! » » (1).

Lê-nin nói: « Tự do chân chính của loại chế độ tư hữu (ruộng đất nhỏ) ấy, không có tự do mua bán ruộng đất thì không thể được » (2).

(1) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* — Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1961, tr. 253.

(2) Lê-nin — *Cương lĩnh ruộng đất của đảng Xã hội dân chủ trong Cách mạng Nga lần thứ nhất 1905-1907*. Mát-xcơ-va. Trung văn, tr. 117.

<https://tieulun.hopto.org>

Những đoạn trích dẫn trên đây nói về giai đoạn tan rã của xã hội thị tộc (câu của Ăng-ghe-nen) và giai đoạn tư bản chủ nghĩa (câu của Lê-nin), nhưng chúng ta có thể thấy rằng mua bán ruộng đất là một tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Theo chúng tôi, tiêu chuẩn đó có thể áp dụng cho thời kỳ phong kiến. Tất nhiên, ở đây chúng ta quan niệm tư hữu ruộng đất không phải là tự do tuyệt đối như trong thời kỳ cận đại. Mác đã chỉ rõ rằng « quyền sở hữu ruộng đất có các hình thái lịch sử khác nhau » (1). Theo chúng tôi, dầu có sự chi phối của quyền lực Nhà nước, dưới chế độ phong kiến, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn tồn tại. Hơn nữa, ngay trong thời kỳ cổ đại và cận đại của lịch sử thế giới, quyền lợi ruộng đất không phải là không bị quyền lực Nhà nước can thiệp, nhưng điều đó không chứng minh là chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân không tồn tại.

Ngay Ăng-ghe-nen cũng đã viết: « Khoảng bốn đến năm trăm năm sau Ta-xít, chúng ta thấy trong pháp luật của các dân tộc khác nhau, ruộng đất trồng trọt đã là thể tập, dầu chưa phải là tài sản tự do tuyệt đối của nông dân cá thể thì nông dân cũng đã có quyền xử lý bằng cách đem bán hay bằng cách chuyển di quyền tài sản » (2).

Nếu coi việc mua bán, chuyển nhượng, cầm cố ruộng đất là tiêu chuẩn xác định quyền tư hữu ruộng đất và ruộng đất tư hữu thì chúng ta có thể nói rằng ruộng đất tư hữu đã tồn tại ở Việt-nam trong thời kỳ chế độ phong kiến nói chung và trong giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV nói riêng.

Chúng ta đều biết rằng các tài liệu lịch sử đã ghi chép việc mua bán, cầm cố, ruộng đất từ thời Lý-Trần. Thời Lý, việc mua bán ruộng đất đã được phản ánh qua pháp luật. Năm Thiên-chương-bảo-tự thứ 3 (1135), Lý Thần-tông ra lệnh rằng « những người đã bán ruộng ao không được gấp bội tiền để chuộc lại, kẻ nào làm trái thì bị tội » (3). Lý Anh-tông đã quy định rõ ràng việc mua bán và tranh chấp ruộng đất. Năm Đại-dịnh thứ 3 «...tháng chạp (1-1143), xuống chiếu rằng ai cầm nợ ruộng thực điền trong vòng 20 năm thì được chuộc lại, tranh giành nhau ruộng đất trong vòng năm, mười năm thì được thưa kiện, có ruộng vườn hoang bị người khác cày cấy thì trong vòng một năm được phép tranh nhận, quá hạn đó thì cấm, người nào trái phép, bị đánh 80 trượng. Hoặc tranh nhau ruộng đất mà dùng binh khí đánh người tử thương thì bị đánh 80 trượng, chịu tội đồ, ruộng ao cho về người bị tử thương » (4). « Chiếu rằng bán đoạn hoang điền, thực điền đã có văn khế thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị đánh 80 trượng » (5).

Đến năm Đại-dịnh thứ 6 (1145) Lý Anh-tông lại cấm « những người tranh nhau ruộng ao của cải, không được dựa vào nhà quyền thế, ai làm trái bị đánh 80 trượng, chịu tội đồ » (6).

Tất cả những luật lệnh về mua bán ruộng đất trên đây chứng tỏ rằng Nhà nước thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất tư nhân. Như vậy, trong xã hội đã tồn tại — có thể từ lâu — các tầng lớp nông dân tự canh và địa chủ tư hữu. Trong bài bia chùa Báo-ân ở xã Tháp-miếu, huyện Yên-lãng, Vĩnh-phúc lập năm Trị-bình-long-ưng thứ 5 (1209) thời Lý Cao-tông có đoạn chép số ruộng của chùa như sau: « Phan thượng 30 mẫu, Phan hạ 30 mẫu, Tửu Bi 20 mẫu và Đồng Hàn 30 mẫu... Đồng Trụ 8 mẫu, Đường-sơn 5 mẫu, Đồng Nhe 3 mẫu, các nơi đó cộng 126 mẫu... Số ruộng đó là do Nguyễn công bỏ hơn một nghìn quan tiền mua được hơn một trăm mẫu để cúng vào việc chùa... ».

Trước đây, chúng ta thường nghĩ rằng chỉ đến cuối thời Trần mới có những địa chủ lớn như Nguyễn Trường Lễ, người đã cúng 75 mẫu ruộng năm 1317 cho chùa Quỳnh-lâm, như Hoa-lưu cư sĩ họ Vũ, người đã cúng 20 mẫu ruộng ở trang Hoa-lưu năm 1318 cho chùa Quỳnh-lâm (7). Những tài liệu trên đây cho ta biết rằng từ thời Lý kinh tế địa chủ đã phát triển mạnh.

Chúng tôi nghĩ rằng cuộc hỗn chiến giữa các tập đoàn phong kiến vào giai đoạn cuối Lý là một cơ hội thuận tiện cho các hào trưởng chiếm ruộng đất công làm ruộng đất tư. Trong khi triều đình nhà Lý hoàn toàn suy yếu, lúc dựa vào tập đoàn phong kiến này, lúc dựa vào tập đoàn phong kiến khác, có lúc phải rời bỏ kinh đô Thăng-long, lưu vong ở các lộ, quyền lực Nhà nước đối với ruộng đất quốc hữu tất nhiên hoàn toàn suy yếu. Khi tập đoàn phong kiến Trần xây dựng một vương triều mới, quyền quốc

(1) Mác Ăng-ghe-nen toàn tập, q. 4. Nhân dân xuất bản xã 1958, tr. 180.

(2) F Ăng-ghe-nen — Công xã mark trong Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước. Bản dịch Pháp văn. Nhà xuất bản Xã hội. Pa-ri 1954, tr. 273-274.

(3) Đại Việt sử ký toàn thư. Bản in của Nhật-bản (Sau đây, chúng tôi dẫn theo bản này) q. 3, tr. 23b.

(4) Toàn thư q. 4, tr. 2b.

(5) Toàn thư q. 4, tr. 2b.

(6) Toàn thư q. 4, tr. 3a.

(7) Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, tập 1. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1960 tr. 455 và tr. 365 (Dẫn chuyện Nguyễn Trường Lễ và Hoa-lưu cư sĩ cúng ruộng từ Tam tổ thực lục Đề nhị tổ tr. 7b.)

hữu ruộng đất tất nhiên được tái lập nhưng không tránh khỏi được tình trạng là một bộ phận ruộng công giờ đây biến thành ruộng tư.

Ruộng đất tư hữu thời Trần phát triển rất mạnh. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 17 (1248), Trần Thái-tông hạ lệnh cho các lộ đắp đê Đĩnh-nhĩ, chỗ nào đắp vào ruộng đất của dân thì phải đo chỗ đất đắp, trị giá thành tiền rồi trả tiền cho dân (nguyên văn 視民田地, 度其所築, 依價還錢 thị dân điền địa, 度其所築, 依價還錢) (1). Ruộng đất của dân (« dân điền địa ») nói ở đây rõ ràng là thuộc quyền sở hữu tư nhân, vì nếu là ruộng đất công thuộc sở hữu Nhà nước thì Nhà nước không phải bồi thường tiền.

Năm Nguyên-phong thứ 4 (1254), nhà Trần lại « bán quan điền, mỗi một diện giá năm quan tiền (bấy giờ gọi mẫu là diện) cho phép nhân dân mua làm ruộng tư » (2). Quan điền (官田) tức là ruộng công. Bán ruộng công cho dân làm ruộng tư là đã chuyển quyền sở hữu Nhà nước thành sở hữu tư nhân và mở một con đường phát triển hợp pháp cho ruộng đất tư hữu. Yêu cầu phát triển ruộng đất tư hữu thời Trần còn được phản ánh qua việc quy định thể lệ làm văn khế. *Toàn thư* chép năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 6 (1237) Thái-tông đã « chiếu rằng phạm làm chúc thư văn khế ruộng đất, vay mượn tiền, người làm chứng áp tay trước ba hàng, chủ bán áp tay sau bốn hàng » (3). Năm Trùng-hưng thứ 8 (1292) Nhà nước đã quy định thêm về thể lệ làm văn tự: « Phạm văn tự bán đoan hay bán độ đều viết làm hai bản, mỗi người giữ một bản » (4). Chúng ta thấy rằng việc quy định thể lệ mua bán ruộng đất đã khá chặt chẽ.

Trong những năm đói kém, việc mua bán ruộng đất lại càng phát triển, như năm Trùng-hưng thứ 6 (1290), đói lớn, nhiều nhà phải bán ruộng đất và con cái. Năm Trùng-hưng thứ 8 (1292), Nhân-tông đã « chiếu rằng những người bán lương dân làm nô tỳ thì được phép chuộc, ruộng đất không dùng luật này » (5). Đến năm Hưng-long thứ 6 (1298) Trần Anh-tông lại ra lệnh rằng bán ruộng đất và người làm nô tỳ từ các năm Canh-dần (1290) và Tân-mão (1291) (tức là các năm đói kém) đến bấy giờ thì được chuộc, nếu trước các năm đó thì không được chuộc (6). Ở đây, rõ ràng là pháp lệnh Nhà nước chẳng những bảo vệ chế độ tư hữu ruộng đất mà còn tạo điều kiện cho nó phát triển.

Các luật lệ về tranh chấp ruộng đất cũng được quy định rõ. Năm Đại-khánh thứ 7 (1320), Minh-tông đã ra lệnh rằng người nào tranh

đoạt ruộng đất nếu khám xét thấy rằng không phải ruộng đất của mình thì phải chịu tội như đã tranh ruộng của người và tính ruộng vườn thành tiền, phải trả lại gấp mấy lần. Người nào làm giả văn khế thì bị chặt một đốt ngón tay (7). Năm Đại-khánh thứ 10 (1323) Minh-tông lại ra lệnh « phạm tranh ruộng đang có lúa thì chia ra làm hai phần, trả về cho người cày một phần, giữ lại một phần » (8). Việc tranh nhận ruộng đất và văn khế mua bán ruộng đất, chúng ta có thể thấy phản ánh ít nhiều qua nội dung bài bia chùa Sùng-thiên (xã Thị-đức, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương). Hòa thượng Huệ-văn viết bài bia này vào ngày phật đản năm Khai-hựu thứ ba (1331) đời Trần Hiến-tông. Huệ-văn cho biết là chùa dựng trên một khu đất vô chủ, « đã trải bảy triều không biết là vườn đất của người nào, tìm hỏi người lân cận xung quanh thì nhiều người đáp không chắc chắn, cho nên không dám hạ bút chép là của ai, cũng chẳng thấy người nào xưng nhận đất đó có văn tự đề biết được » vì thế các sư tiếp tục xây dựng, trùng tu chùa và « sau nhờ sức của Nhân-tông, dời chợ đến bên xã, nên lại tạo thêm đại già lam, chuông, bia, ruộng đất các vật thường trú v.v.. nhưng cũng chẳng thấy ai xưng nhận ». Do đó, Huệ-văn đã viết vào bia dặn những nhà sư về sau « nếu thấy có người nào hoặc thân thích tôn diệt của ta cưỡng bạo cày thế quấy rối chúng tăng thì hãy vận hỏi rằng « Tồ tông phụ mẫu anh có văn tự mua đất để lại cho anh không? » Nếu có người nào tranh nhận xưng là có văn tự thì lại hỏi ngay rằng: « Đã trải bao nhiêu đời rồi, khi hòa thượng còn sống tại sao không nhận, không trình? Đến nay đã trải bảy triều, hòa thượng cũng đã chết, lại tranh nhận càn, muốn xâm đoạt của thường trú? » và hãy chính thân trình đơn xin trị tội ».

Những tài liệu trên đây, theo chúng tôi, đã chứng minh sự phát triển của ruộng đất tư hữu thời Lý Trần. Qua các bia ở các chùa thời Lý Trần, chúng ta cũng có thể thấy rõ được tình hình bộ phận ruộng đất tư hữu này. Trong các bia Lý Trần thường có ghi số ruộng đất cúng vào chùa của các thí chủ. Số ruộng đất của các tư nhân cúng vào các chùa đó, theo chúng tôi chỉ có thể là ruộng đất tư hữu vì người

(1) *Toàn thư* q. 5, tr. 9b.

(2) *Toàn thư* q. 5, tr. 12a.

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 6a.

(4) *Toàn thư* q. 5, tr. 36a.

(5) *Toàn thư* q. 5, tr. 36a.

(6) *Toàn thư* q. 6, tr. 5a.

(7) *Toàn thư* q. 6, tr. 22b.

(8) *Toàn thư* q. 6, tr. 24b.

chủ có quyền chuyển nhượng. Phần lớn ruộng đất cúng vào chùa có khả năng là của địa chủ hơn là của nông dân tự canh. Ngoài ra, những bản danh sách ruộng đất ở trên các bia còn ghi cả bốn phía giáp giới của thửa ruộng cúng vào chùa. Những ruộng ở xung quanh ruộng chùa thường có ghi tên người chủ đất. Chúng tôi cho rằng những ruộng đó là ruộng tư hữu của địa chủ hoặc của nông dân tự canh vì nếu không phải là ruộng tư hữu mà là ruộng công của làng xã thì người sử dụng không cố định, có thể thay đổi và người ta sẽ không khắc tên vào bia đá để ghi địa giới như vậy.

Chúng tôi dẫn ra đây một vài dòng ở bia chùa Đại-bi-diên-minh (ở xã Hương-đạo, huyện Văn-lâm, Hưng-yên) dựng năm Khai-thái thứ 4 (1327) đời Trần Minh-tông.

«Sa môn Trí-hạnh ở An-dưỡng sơn cúng ruộng Tháp-xa-lệnh một thửa phía đông cận Nguyễn thị Đằm, phía tây cận đường đi... Lệnh thư gia là Nguyễn Khảo cúng đất vườn của tiên hiền một thửa phía đông cận tha ma tiên hiền, phía tây cận... Hà Khảo. Thân thích họ là Nguyễn Phúc cúng ruộng Tháp-xa-lệnh một thửa phía đông cận Hà Lộc, phía tây cận gò hoang... Hồ dực đồ hiệu đầu là Nguyễn Sơn Phụng và cháu là thư hỏa Thái Bốc cúng ruộng Cá-nhuế (?) một thửa phía đông cận Thái Lân, phía tây cận Dương Nhuận... Thân thích họ là Quách Lỗ cúng ruộng A-trù một thửa, đông cận Thái Đa Cức, tây cận Nguyễn Do. Thái Kết cúng ruộng Triều một thửa đông rộng 1 sào 9 thước cận Vũ Mai, tây rộng 1 sào 9 thước cận Nguyễn Lân, nam dài 4 sào 5 thước cận Nguyễn Khảo, bắc [cận]. Thái Tảo (?)...»

Và đây là một đoạn khác ở bia chùa Sùng-thiên Hải-dương đã nhắc đến ở trên:

«Cung nhân Tĩnh-quang thượng nhân thi ruộng ở đồng Niệm-định rộng 5 diện. Thượng vi quan phục Hưng-hoài hầu mua đoạn ruộng đồng Thị, đồng Hồng xã Thắc-lão 3 thửa rộng 3 diện, phía đông cận Đào Thử, dài 8 sào 10 thước, phía tây dài 14 sào 10 thước cận chư vệ Đặng Tĩnh, phía nam rộng 4 sào cận Chàng Tứ, phía bắc rộng 12 sào 5 thước cận Đặng Tĩnh, đó là một thửa đồng Mị, còn một thửa đồng Hồng và một thửa đồng Mị thì tứ chi dài rộng sào thước như văn tự đã ghi, đem thi dâng cho chùa Sùng-thiên ở Chùng thị, Duệ xã Hồng lộ đời đời làm của tam bảo, thi ngày 25 tháng 5 năm giáp tý, niên hiệu Khai-thái thứ nhất (1324)...»

Cũng như ở bia trên, trong bia này, chúng ta cũng gặp rất nhiều tên những người chủ ruộng. Đó là những người có ruộng đất tư hữu. Ở đây chúng ta cũng thấy được rằng Hưng-hoài hầu đã mua đất để cúng vào chùa, rõ ràng

ruộng đó là ruộng tư. Cũng trong danh sách ruộng chùa ở bia Sùng-thiên, cách đoạn dẫn trên này mấy dòng, có ghi: «Đỗ thị Tĩnh thi ruộng ở đồng Đa-lý một thửa, hòa thượng đã bán đoạn để lấy tiền dựng chùa lớn». Một lần nữa, chúng ta lại biết rằng ruộng cúng vào chùa là ruộng tư và nhà chùa cũng có quyền bán ruộng nghĩa là có quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất.

Chúng ta có thể đọc thêm một vài đoạn trích ở bia chùa Hưng-phúc (xã Chính-đôn, huyện Gia-viên tỉnh Ninh-bình) năm Thiệu-phong thứ 17 (1357) đời Trần Dụ-tông: «... Chân-phúc cư sĩ và vợ là Đinh thị Dụ hiệu Tĩnh-hiền (?) bà, hai người thi ba (1) sào viên cự (vườn cũ?) 1 sào đồng Thần-lỗi, một sào môn tiền (trước cửa?) tại làng Đôn (2) ... Đinh Dật hiệu Thắng-nhấn cư sĩ cùng vợ Hoàng thị ... (?) thi ruộng đồng Vọng-ưởng môn tiền tự (trước cửa chùa?) ruộng 4 sào, đồng cận ruộng tam bảo, tây cận núi làm giới hạn tại làng Đôn... Dững thủ là Đinh Hiền cùng vợ là Đinh thị ... (?) thi 1 sào ruộng đồng Vọng-ưởng đông cận Bạch Thị (?), tây cận Tạ Hưu làm giới hạn. Phụ nữ làng Ưng (2) là Trịnh thị Biên, Trịnh thị Biệt thi ruộng đồng Vọng-ưởng 1 sào 7 thước đông cận đường, tây cận đất tam bảo ở làng Đôn. Sở dịch hỏa đầu là Đinh Ma Lăng và vợ là Tống thị Ngự, hai người cùng thi ruộng ở đồng Vọng-biên rộng 4 sào, đông cận Đinh Dịch, tây cận Đinh Nhạ làm giới... Thị vệ đồ dững thủ là Nguyễn Hồ vợ là Hoàng thị Tú, sở dịch nhân là Đinh Hiền và vợ là Hoàng thị Đờ, bốn người cùng thi một thửa ruộng ở đồng Nham... (?) 5 sào đông cận trường đường Đinh Hào Bạch (?) tây cận núi làm địa giới...».

Những danh sách có ghi tên các chủ ruộng như vậy, chúng ta còn có thể đọc ở bia chùa Sùng-hưng (xã Tiều-liêm, Mỹ-lộc, Nam-định) dựng năm Hưng-long thứ nhất (1293) đời Trần Anh-tông, bia động Thiên-tôn (xã Đa-giá hạ, huyện Gia-khánh, Ninh-bình) dựng năm Long-khánh thứ 5 (1377) đời Trần Duệ-tông hay ở bài minh trên chuông chùa Văn-bản, Đò-sơn (3) v.v...

(1) Nguyên văn viết là 波 chúng tôi cho là Nôm. Trong khi đó các số khác viết bằng chữ Hán. Cần nghiên cứu thêm.

(2) Nguyên văn chép là 頓廊 và 快廊. Chúng tôi cho chữ 廊 là chữ Nôm. Nơi dựng chùa Hưng-phúc sau này là xã Chính-đôn. Ngay trong bia có chỗ chép là Đôn xã.

(3) Chuông này tìm được trong bãi cát năm 1958, hiện để ở Viện Bảo tàng Lịch sử. Chuông không có khắc niên hiệu nhưng căn cứ vào

Các bia thời Trần ở Hải-dương, Hưng-yên, Ninh-bình đã dẫn trên đây, trong danh sách ruộng đất, hoàn toàn không cho chúng ta biết một tí gì về ruộng công thuộc sở hữu Nhà nước. Chỉ có bia chùa Sùng-hưng ở Mỹ-lộc Nam-định là có chép đến ruộng công (1). Bài bia vết năm Hưng-long thứ nhất (1293). Bia mờ, khó đọc, nhưng chúng ta có thể nhận được những dòng như:

«... một thửa ở đồng Minh (?) 3 sào đồng cận quan điền, tây cận đường nhỏ...

«... cận quan điền bản xã, bắc cận đường.

«một thửa đồng..., đông cận ruộng tam bảo, tây cận sông, nam cận dân điền, bắc cận quan điền bản xã...».

Nói đến «quan điền bản xã» tức là nói đến quan điền của xã. Theo chúng tôi, quan điền là ruộng công các làng xã. Chúng ta đã biết việc nhà Trần bán quan điền cho dân làm ruộng từ năm 1254. Quan điền chép ở đây là ruộng công các làng xã. Có một số sách hiện nay cho quan điền thời Lý Trần là ruộng quốc khố. Theo chúng tôi, chưa có tài liệu gì chắc chắn để chứng minh điều đó. Các sử cũ chép về thời Lý Trần, có một số chỗ nhắc đến quan điền, quan địa nhưng không có nghĩa gì là ruộng quốc khố (2). Trái lại những chỗ nói đến ruộng quốc khố lại chép là công điền (公田). Chẳng hạn như ruộng quốc khố ở Tảo xã (nay là Nhật-tảo, ngoại thành Hà-nội) cũng được chép là công điền (3). Sách *An-nam chí nguyên* cũng chép ruộng quốc khố là công điền (4). Cần chú ý là ở đây chúng tôi nêu ý kiến phân biệt giữa quan điền và công điền thời Lý Trần chứ không có nghĩa là chúng tôi cho rằng công điền chỉ là ruộng quốc khố. Có thể «công điền» là một từ có ý nghĩa rộng để chỉ các loại ruộng đất thuộc sở hữu của Nhà nước. Như chúng ta đã biết, *An-nam chí nguyên* cũng gọi ruộng thác đao tức ruộng cấp cho các công thần là công điền (5). Còn quan điền thì chỉ là ruộng công ở các làng xã thuộc sở hữu Nhà nước nhưng do công xã nông thôn chiếm hữu.

Đối lập với quan điền tức là dân điền như chúng ta đã thấy ghi ở bia chùa Sùng-hưng năm 1293. Trong bia chùa Sùng-thiền-diên-linh ở Đệi-sơn, Hà-nam (tức chùa Đệi) dựng năm 1121 thời Lý cũng đã nhắc đến dân điền — ruộng của dân — tức là ruộng tư. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, những chỗ chép đến dân điền thời Lý Trần đều có nghĩa là ruộng tư. Chẳng hạn như trong đoạn dẫn ở trên về việc bồi tiền cho các vùng đất đắp đê, *Toàn thư* chép là «dân điền địa» (6). Hoặc ở một chỗ khác: «... Xưa mẹ của [công chúa] Huy Chân là Thái-bình Trần thị, cung tần của thượng hoàng (Trần Anh - tông — T. G.), tính tham

lam. Mỗi khi bà ta xâm đoạt ruộng dân (dân điền), dân có người tố cáo thì vua (Minh-tông — T. G.) không giao cho hữu ty mà triệu Uy-giễn hầu (chồng công chúa Huy Chân — T. G.) vào, đưa tờ trạng cho xem và dụ rằng: «Trẫm không giao cho quan lại xét xử vì sợ nhục cung tần của tiên đế. Người hãy theo tờ

trạng trị và bài minh, chúng ta có thể chắc chắn rằng đó là chuông thời Lý Trần. Bài minh cho biết đó là chuông chùa Văn-bản ở Đệi-sơn. Chuông do tả bộc xạ Tạ Công Cử cúng. Trong bài minh có đoạn «Thị vệ nhân dừng thủ là Nguyễn Nghệ và vợ là Chu thị Trãi, hai người cúng một sở đất vườn Ông-hà, đông cận ruộng hương trần, tây cận Nguyễn Thăng. Hộ xá Chu Lâm cùng em gái là Chu thị Trãi, hai người cúng một thửa ruộng hương trần đồng cận Nguyễn Khả Lỗi, tây cận đất hương trần» (Chú ý chức Thị vệ nhân dừng thủ ở bài minh và Thị vệ đô dừng thủ ở đoạn bia chùa Hưng-phúc (1357) dẫn ở trên). Theo *Lịch triều hiến chương, Quan chức chi* của Phan Huy Chú thì tả hữu bộc xạ là chức quan thời Trần nhưng chúng ta biết rằng chức bộc xạ đã có từ thời trước như Lê Lương thời Đinh.

(1) Cái mộc bài làm mốc địa giới mới phát hiện gần đây ở Thụy-anh, Thái-bình có niên hiệu Thiệu-long thứ 12 (1269) cũng có chép đến ruộng công (quan điền). Nhưng lời văn nhiều chỗ khó hiểu, cần nghiên cứu thêm.

(2) Để tiện tham khảo, chúng tôi chép ra đây một vài đoạn có nói đến quan điền, quan địa trong các sử cũ:

— «Năm Quang-thái thứ 10 (139): ... Vậy hạ lệnh cho phủ châu thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc và Hải-đông đều đặt một viên quan giáo thụ giữ về việc học, cấp cho ruộng công (quan điền) tùy theo thứ bậc ...» (*Toàn thư* q. 8, tr. 17a).

— «... Khải hoàn định công, Phụng Hiều nói: «Không muốn thưởng tước, xin đứng trên núi Bạng-sơn, ném con dao lớn ra xa, xin đất công (quan địa) trong [vòng] dao rơi xuống làm đất dựng nghiệp...» (*Toàn thư* q. tr. 8a).

— «... Hiều tâu rằng: Tước [tôi] không muốn, [chỉ] xin đứng trên núi Bạng-sơn ném thanh đao lớn ra xa, xin đất công (quan địa) trong [vòng] đao rơi xuống làm đất dựng nghiệp» *An-nam chí lược*. Bản in của Nhật-bản, quyền 15, tr. 5b).

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 4a.

(4,5) Cao Hùng Trưng, *An-nam chí nguyên*, bản in Viện Đông bắc cổ, 1931, tr. 82.

(6) *Toàn thư* q. 5, tr. 9b.

trạng mà trả ruộng cho dân». Ủy-giản phụng chiếu trả lại ruộng. Về sau Thái-bình chết, Ủy-giản đem tất cả những ruộng chiếm đoạt trước đây trả lại cho bản chủ» (1). Chủ các ruộng gọi là dân điền này rõ ràng là chủ đất tư hữu. Lại một đoạn khác: «Năm Kiến-tân thứ nhất (1398)... ra lệnh cho những người có ruộng khai báo diện tích ruộng. Hành khiển Hà Đức Lân bí mật nói với người nhà rằng đặt ra phép ấy chỉ là để đoạt dân điền mà thôi» (2).

Do đó, theo chúng tôi, «dân điền», «dân điền địa», chép trong các bia hay trong các sử tịch thời Lý Trần đều là chỉ ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, khác với quan điền, công điền thuộc sở hữu Nhà nước.

Sách *An-nam chi nguyên*, sau khi đã chép số thóc thu của công điền thời Lý Trần (gồm ruộng quốc khố và ruộng thác đạo), có chép rằng: «Ruộng đất của dân thì mỗi mẫu thu ba thăng thóc» (Nguyên văn: Kỳ dân điền địa, tấc mỗi mẫu, trưng cốc tam thăng: 其民田地。則每畝徵穀三升) (3).

Vì Cao Hùng Trưng chỉ chép có ruộng quốc khố và ruộng thác đạo, cho nên có thể có người cho rằng «ruộng của dân» thời Lý Trần được ghi trong *An-nam chi nguyên* chỉ là ruộng công ở các làng xã. Nhưng như chúng tôi đã trình bày ở trên, ruộng đất của dân — dân điền địa — thời Lý Trần chỉ có thể là ruộng tư, vì thế chúng tôi cho rằng số thóc 3 thăng của ruộng dân chính là thuế ruộng tư thời Lý Trần.

Toàn thư chép năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 11 (1242) «điền tô một mẫu đóng thóc một trăm thăng» (4). Chúng tôi cho rằng đây là số tô ruộng công làng xã. Sở dĩ chúng tôi cho rằng số một trăm thăng thóc ấy là tô ruộng công vì nó không phù hợp với đoạn chép ở *An-nam chi nguyên* dẫn trên «mỗi mẫu 3 thăng» và cũng không phù hợp với ngay chính sách *Toàn thư* đoạn chép về thời Hồ sau đây: «Năm Thiệu-thành thứ 2 (1402)... Hán Thương định các thuế lệ mới. Triều trước điền tô mỗi mẫu trưng thóc 3 thăng, nay trưng 5 thăng» (5). Triều trước nói ở đây hẳn chỉ là triều Trần. Cần chú ý là trong sử cũ của ta, tô và thuế ruộng không được phân biệt rõ ràng, thường chép lẫn lộn. Như vậy số điền tô 3 thăng đời Trần chỉ có thể là thuế ruộng tư. Điều này phù hợp với sách *An-nam chi nguyên*. Ta thấy Hồ Hán Thương đã tăng thuế ruộng tư từ 3 thăng lên 5 thăng. Các tác giả sách *Việt sử thông giám cương mục* đã chép về đoạn này như sau: «Trần sơ, ruộng tư của dân (dân tư điền) cứ mỗi mẫu thu 3 thăng thóc... Đến nay Hán Thương đổi lại để cho thi

hành, mỗi mẫu ruộng thu thóc 5 thăng» (6). Chúng tôi không rõ các tác giả *Cương mục* có căn cứ vào tài liệu nào khác không nhưng theo chúng tôi, nhận định của họ hoàn toàn chính xác.

Có thể có người nghi ngờ việc đánh thuế ruộng tư hữu thời Lý Trần, dựa vào chỗ là thời Lê sơ vẫn không đánh thuế ruộng tư mà mãi đến năm 1722 mới bắt đầu đánh thuế ruộng tư. Có thể có người dựa vào câu sau đây trong sách *An-nam chi lược* của Lê Tắc đề phủ nhận thuế ruộng tư thời Lý Trần: «Công điền thì hàng năm thu thuế. Dân thì hàng năm có lệ nạp tiền thân dịch cùng nạp đồ tết tháng giêng tháng bảy là cá với gạo. Người làm ruộng người đi buôn không phải chịu lương thuế (vì đất hẹp người nhiều, đời trước đặt ra phép này để nhẹ thuế cho dân)» (7).

Chúng ta hoàn toàn không thể xuất phát từ chỗ Lê sơ không đánh thuế ruộng tư rồi kết luận rằng trước đó chưa có thuế ruộng tư mà phải xuất phát từ tình hình sử liệu cụ thể thời Lý Trần. Còn đối với câu ở sách *An-nam chi lược* thì chúng tôi cho rằng «lương thuế» nói ở đây không phải là thuế ruộng tư mặc dầu trước đó có nhắc đến việc thu thuế công điền. Thực ra, cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết được lương thuế là thứ thuế gì, nội dung nó ra sao, nhưng căn cứ vào câu của *An-nam chi lược* chúng ta biết rằng lương thuế là thứ thuế có thể đánh vào cả thương nhân. Thứ thuế đánh chung vào thương nhân và nông dân này, theo chúng tôi, không thể là thuế ruộng đất tư hữu. Vì thế, không thể dựa vào chỗ người làm ruộng không phải chịu lương thuế mà cho rằng thời Lý Trần chưa đánh thuế ruộng đất tư hữu.

Từ những nhận xét trên, theo những tài liệu hiện có, chúng tôi kết luận rằng *ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân dưới thời Lý Trần Hồ có bị đánh thuế*.

Việc đánh thuế ruộng tư cho chúng ta biết rằng bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thời Lý Trần đã rất phát triển. Sự phát triển đó không những phản ánh qua việc đánh thuế mà đã biểu hiện rõ qua những tài liệu trong thư tịch hay bị ký mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Không thể bằng vào số thuế ruộng tư

(1) *Toàn thư* q. 6, tr. 20 b.

(2) *Toàn thư* q. 8, tr. 18 b.

(3) *An-nam chi nguyên*. Dẫn tr. 82.

(4) *Toàn thư* q. 5, tr. 8 a.

(5) *Toàn thư* q. 8, tr. 24 a.

(6) *Việt sử thông giám cương mục* q. 11, tr. 44 b.

(7) Lê Tắc — *An-nam chi lược*. Bản in của Nhật-bản q.14, tr. 6b.

thấp hơn thuế ruộng công mà đánh giá thấp sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Ở đây chúng ta cần phân biệt thuế ruộng công và thuế ruộng tư. Ruộng đất công tức là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Ở bộ phận ruộng đất này, như Mác đã nói, địa tô và thuế kết hợp làm một. Đối với bộ phận

ruộng đất tư hữu thì Nhà nước chỉ đánh thuế thôi, còn người chủ ruộng đất được chiếm hữu địa tô nếu họ là địa chủ hoặc chiếm hữu sản phẩm canh tác nếu họ là nông dân tự canh. Vì thuế ruộng công bao gồm cả địa tô của Nhà nước cho nên chúng ta không lấy làm lạ là thuế ruộng công nhiều hơn thuế ruộng tư.

* * *

Để nghiên cứu sâu hơn địa vị của ruộng đất tư hữu thời Lý Trần, chúng tôi muốn bàn đến hình thái sở hữu trong cái gọi là chế độ đại điền trang.

Hiện nay, các nhà sử học Việt-nam hầu như đã quen dùng danh từ đại điền trang để chỉ ruộng đất được phong của quý tộc, công thần, nhà chùa dưới thời Lý Trần. Thực ra những ruộng đất phong cấp đó thường có những hình thức như « thực phong », « thực hộ » (chỉ có ở tài liệu về thời Lý) và các tên gọi khác nhau như « thác dao điền », « thang mộc ấp ». Cũng có khi người ta dùng tên « thái ấp » (1). Danh từ điền trang cũng đã được chép ở một vài chỗ trong sử cũ, nhưng ở những chỗ đó nó lại không có nghĩa là ruộng đất phong cấp. Ở đây, chúng tôi không đề cập đến vấn đề này hay không dùng danh từ đại điền trang để chỉ ruộng đất phong cấp thời Lý Trần. Chúng tôi chỉ muốn bàn đến nội dung của cái gọi là đại điền trang đó. Một số người nghiên cứu lịch sử Việt-nam đã cho rằng tất cả điền trang thái ấp thời Lý Trần là thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Trước hết, chúng tôi thừa nhận rằng một phần ruộng đất thời Lý Trần sau khi đã phong cấp vẫn là ruộng đất quốc-hữu. Chúng ta có thể chứng minh điều đó bằng những hiện tượng đã được ghi trong các sử tịch. *Toàn thư* chép rằng Trần Minh-tông lấy 20 mẫu ruộng trước đã cấp cho thứ phi Thiên Xuân để ban cho Đặng Tảo (2). Sách *Tam tổ thực lục* cũng chép rằng Trần Anh-tông đã lấy 30 mẫu ruộng của cung nhân là Phạm thị đem cấp cho sư Pháp-loa (3). Như vậy, chúng ta thấy rằng những ruộng đất phong cấp đó là ruộng đất quốc hữu, nhà vua có thể lấy ruộng đã cấp cho người này đem cấp cho người khác. Những người được cấp ruộng chỉ có quyền chiếm hữu thôi chứ không có quyền sở hữu. *Toàn thư* cho biết rằng người được cấp ruộng như Thiên Xuân hay Đặng Tảo được giữ một cái « thiếp » của vua (4), chúng ta có thể coi đó là giấy chứng nhận quyền chiếm hữu ruộng đất.

Việc cấp ruộng có thời hạn nhất định cũng biểu hiện quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước. Sách *Tam tổ thực lục* có chép rằng năm Hưng-long thứ 18 (1310), Trần Anh-tông đã cấp 80 mẫu ruộng ở hương An-đinh và canh

phu cho sư Pháp-loa để nuôi chúng tăng, định rằng sau bốn, năm năm phải trả lại (5). Đó chính là phương pháp phong cấp không vĩnh viễn ở thời Lý Trần mà một số nhà nghiên cứu lịch sử đã nêu ra.

Nhưng phải chăng toàn bộ ruộng đất của Nhà nước thời Lý Trần sau khi đã phong cấp cho quý tộc công thần và nhà chùa đều vẫn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước? Chúng tôi cho rằng trong số ruộng đất phong cấp đó,

(1) Chúng tôi chép ra đây một số đoạn có nhắc đến những danh từ đó trong các sử cũ :

— « Năm Kiến-gia thứ 8 (1217), Chiêm-thành, Chân-lạp cướp Nghệ-an, Lý Bất Nhiễm đánh bại được, thăng hầu tước, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ » (*Toàn thư* q. 4, tr. 18b).

— « Năm Hội-phong thứ 5 (1096)... thái úy Lý Thường Kiệt mất, tặng nhập nội điện đồ tri kiểm hiệu thái úy bình chương quân quốc trọng sự Việt quốc công, thực ấp vạn hộ » (*Toàn thư* q. 3, tr. 9a).

— Bia chùa Linh-xứng (Hà-trung, Thanh-hóa) chép rằng Lý Thường Kiệt được cấp thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn nghìn hộ.

— *Toàn thư*, *Việt điện u linh* sau khi chép chuyện Phụng Hiền ném dao đều chép : « Cho nên [ruộng] thường công ở Ái-châu có tên là [ruộng] thác dao » — *Nam ông mộng lục* « Dững lực thần di » : « ... Người sau, vì thế, phàm ruộng thường công [đều] gọi là thác dao điền ».

— « Năm Kiến-gia 14 (1224) vua ốm, không có người đề nối ngôi đại thống, các công chúa đều được chia các lộ làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 4, tr. 19b).

— « Năm Kiến-trung 2 (1226)... giáng Huệ hậu làm Thiên-cực công chúa, gả cho Trần Thủ Độ, cho Lạng-châu làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 5, tr. 2a).

— « Năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 6 (1237)... lấy đất An-phụ, An-drông, An-sinh, An-bang cho Liễu làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 5, tr. 6b).

(2) *Toàn thư* q. 6, tr. 24a.

(3) *Tam tổ thực lục*. *Đệ nhị tổ* tr. 7a.

(4) *Toàn thư* q. 6, tr. 24a.

(5) *Tam tổ thực lục*. *Đệ nhị tổ* tr. 5a.

có một bộ phận trở thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân. Để chứng minh, chúng tôi nêu một số trường hợp sau đây.

Trước hết, chúng tôi đề cập đến ruộng thác đao tức là ruộng thưởng công cho công thần. Từ trước đến nay chúng ta đều cho rằng ruộng thác đao là ruộng thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Sách *An-nam chí nguyên* cũng chép ruộng thác đao là một loại công điền bên cạnh ruộng quốc khố (1). Như chúng ta biết các sách như *An-nam chí lược* (2), *Nam ông mộng lục* (3), *Việt điện u linh* (4), *Đại Việt sử ký toàn thư* (5) đều nói rõ rằng tên ruộng thác đao bắt đầu có từ việc Lý Thái-tông cấp ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu. Ở đây chúng tôi không nhắc lại câu chuyện ném dao trên núi Bãng-sơn có tính chất hoang đường mà mọi người đều biết. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một nghi vấn là sổ ruộng đất của Lê Phụng Hiểu đã được phong cấp đó có còn là ruộng đất quốc hữu nữa không?

Sách *Việt điện u linh* (bản viết tay số A. 751 của Thư viện Khoa học) chép rằng: « Trong khoảng niên hiệu Thiên-cảm-thánh-vũ (1044-1049) Thái-tông đánh Chiêm-thành ở phía nam, vương (Phụng Hiểu — T.G.) làm tiên phong, đại phá quân giặc, danh vang phiên quốc. Ngày khai hoàn, định công phong thưởng, vua xuống chiếu lấy ruộng công (công điền) hơn nghìn mẫu dưới núi Bãng-sơn ban cho vương làm tư điền, tha miễn thuế thóc thác đao » (6). Ở đây, chúng ta thấy rằng vua Lý đã lấy ruộng đất công phong cấp cho Lê Phụng Hiểu, có thể đó là ruộng công của làng xã, *An-nam chí lược*, *Toàn thư* đều chép đất đó vốn là *quan địa* ở hương Đa-my. Theo *Việt điện u linh* thì rõ ràng là đất phong đó đã trở thành ruộng đất tư của Lê Phụng Hiểu. Các bản *Việt điện u linh* hiện có tuy chép khác nhau chút ít nhưng đều thống nhất ở điều đó. Một số bản khác (A. 47, A. 1919) còn chép rõ là sổ ruộng tư đó được truyền cho con cháu làm ruộng hương hỏa vĩnh viễn và được miễn tô thuế (7). Như vậy là Nhà nước đã chuyển quyền sở hữu của mình thành quyền sở hữu tư nhân, người được cấp có quyền để lại ruộng đất cho con cháu và Nhà nước không được hưởng quyền lợi về tô thuế nữa. Nhưng như vậy thì tại sao sách *An-nam chí nguyên* lại coi ruộng thác đao là công điền? Chúng tôi cho rằng ruộng thác đao chỉ có nghĩa là ruộng thưởng công như *Nam ông mộng lục* và *Toàn thư* đã chép mà thôi, còn tùy theo hình thức phong cấp mà ruộng đó có thể vẫn là ruộng quốc hữu hay biến thành ruộng tư hữu.

Một tài liệu khác về việc ban cấp ruộng đất cho công thần thời Trần cũng cho chúng ta biết rằng ruộng đất sau khi phong cấp đã trở

thành ruộng tư. Sử cũ chép rằng sau cuộc kháng chiến chống Nguyên, Phạm Ngộ làm tham tán nhung vụ được cấp 80 mẫu ruộng. Gia phả của dòng họ Phạm Sư Mạnh ở Hải-dương (dòng họ của Phạm Ngộ) chép rõ rằng năm Trưng-hưng thứ 4 (1288), Phạm Ngộ làm tham tán quân vụ của Hưng-đạo vương, vì có công, được ban *thể nghiệp điền* gồm 89 mẫu quan điền ở xã Đông-lâu huyện Yên-phong phủ Từ-sơn thuộc tỉnh Kinh-bắc (8). Chúng ta thấy ngay rằng tên đất chép ở đây là tên của thời Lê. Sự lầm lẫn đó là do gia phả chép ở đời sau. Chúng ta có thể cho rằng tên ruộng « thể nghiệp điền » là tên một loại ruộng ban cấp về thời Lê. Từ thời Lê sơ, trong sổ lộc điền ban cấp cho quan liêu, có một bộ phận gọi là thể nghiệp điền. Sổ ruộng đó trở thành ruộng tư hữu, có thể truyền lại cho con cháu mà Nhà nước không thu lại sau khi chết như là ruộng tử điền (9). Có lẽ do sổ ruộng vua Trần ban cấp cho Phạm Ngộ cũng có tính chất như vậy nên người chép gia phả chép là « thể nghiệp điền ». Tên « thể nghiệp điền » đã có từ thời Trần hay chưa thì chúng ta không rõ nhưng chúng ta biết rằng đến đời Lê, sổ ruộng ban cấp cho Phạm Ngộ vẫn còn thuộc con cháu họ Phạm. Gia phả họ Phạm chép rằng đến thời Lê, con cháu của Phạm Ngộ là Phạm Quyết đã dời về ở trong vùng quan điền được cấp trước đây ở huyện Yên-phong (10). Như vậy ruộng đất vua Trần cấp cho Phạm Ngộ đã trở thành ruộng tư hữu, sau khi Phạm Ngộ chết ruộng đất đó không bị thu lại, con cháu vẫn được giữ cho đến triều đại khác.

Ở trên, chúng tôi đã trình bày về những ruộng đất tư hữu của các địa chủ hay nông dân tự canh cúng vào chùa, tất nhiên ruộng

(1) *An-nam chí nguyên*. Đã dẫn tr. 82.

(2) *An-nam chí lược*. Đã dẫn, q. 15 tr. 5b.

(3) *Nam ông mộng lục* « Dững lược thần dị ».

(4) *Việt điện u linh* « Đô thống khuông quốc tá thánh vương ».

(5) *Toàn thư* q. 2, tr. 7b và 8a.

(6) *Việt điện u linh tập toàn biên*. Bản chép tay số A. 751, tr. 42a

(7) *Việt điện u linh tập lục*. Bản chép tay số A. 47, tr. 9b và A. 1919 tr. 18a. Cần chú ý là câu chuyện ném dao hoang đường vốn không có trong *Việt điện u linh*. Bản nào chép chuyện đó đều ghi là chép từ *Sử ký*.

(8) *Phạm Sư Mạnh gia phả*. Bản chép tay số A. 2420 của Thư viện Khoa học, tr.3a.

(9) Xin tham khảo *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* của Phan Huy Lê. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội 1959.

(10) *Phạm Sư Mạnh gia phả*. Đã dẫn, tr.6a.

đất đó vẫn là ruộng đất tư. Bây giờ chúng tôi trình bày đến sổ ruộng đất công cấp cho nhà chùa. Quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước đối với sổ ruộng này có thể vẫn duy trì như trong trường hợp Trần Anh-tông cấp ruộng hương An-định cho sư Pháp-loa đã dẫn ở trên. Nhưng cũng có khi quyền quốc hữu ruộng đất chuyển thành quyền tư hữu của nhà chùa như trường hợp cấp ruộng cho chùa Sùng-thiện-diên-linh (tức chùa Đọi ở Hà-nam) dưới thời Lý. Chúng tôi dẫn ra đây một đoạn trích dịch ở bia chùa Sùng-thiện-diên-linh:

« Hoàng Việt Lý triều đệ tứ đế, hoàng tì Phù thánh Linh nhân thái hậu cúng ruộng một khu liền nhau 72 mẫu ở xứ Mân-đề thuộc hai xã Cầm-trục và Thu-lãng huyện Cầm-giang, phủ Thượng-hồng, đông cận Đường-tiên, tây cận Đường-bạn, nam cận ruộng dân (dân điền), bắc cận Phan-côn để làm ruộng hương đèn vĩnh viễn muôn đời. Trong hai xã, lục đình, thập phương v.v., nếu sau này có người nào lấy ruộng tam bảo để dùng vào việc riêng thì nguyên hoàng thiên mười tám vị long thần chu diệt. Ruộng này cúng vào tam bảo, đã có khải xin được miễn tô thuế.

Ngày 6 tháng 7 năm Tân sửu Thiên-phù-duệ-vũ thứ 2 (1121)» (1).

Sổ ruộng này hẳn vốn là ruộng công của làng xã, nhưng sau khi cấp vĩnh viễn và miễn tô thuế, đã biến thành ruộng tư của nhà chùa.

Tóm lại, trong sổ ruộng quốc hữu đem phong cấp cho quý tộc quan liêu và nhà chùa, có một bộ phận trở thành ruộng tư hữu. Sổ ruộng đó không phải là nhỏ. Một lần nữa chúng ta lại thấy sự phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư hữu thời Lý-Trần. Đó là chúng tôi chưa nói đến những ruộng đất do quý tộc sai nô tỳ khai hoang mà khi đề cập đến chế độ đại điền trang người ta thường nhắc đến. Về việc đó, sách *Toàn thư* đã chép như sau: « Năm Thiệu-long thứ 9 (1266)... xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, đế cơ, chiêu tập những người vô sản phiêu tán làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang, lập thành điền trang, vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây » (2).

« Trước đây, các nhà tôn thất thường sai nô tỳ riêng (tư nô tỳ) đắp đê ngăn nước mặn ở vùng bờ biển, sau hai ba năm khai khẩn thành thực, [nô tỳ] kết hôn với nhau rồi ở đó lập nên nhiều ruộng đất tư trang » (3). Ruộng đất này là do tư nô canh tác. Tên « tư trang » cho chúng ta biết rằng những ruộng đất này đều là ruộng đất tư hữu của quý tộc.

Ruộng đất tư hữu của quý tộc không phải chỉ có loại do khai hoang này mà thôi. Sách

Tam tổ thực lục cho chúng ta biết rằng các quý tộc Trần đã cúng rất nhiều ruộng đất vào nhà chùa như năm Khai-thái thứ nhất (1324) Di-loan cư sĩ con của công chúa Nhật-trinh đã thí 300 mẫu ruộng ở phủ Thanh-hoa và một số lưu điền cho sư Pháp-loa. Cũng năm đó, Văn-huệ vương Trần Quang Triều đã lấy 300 mẫu ruộng Gia-lâm và ruộng đất trang Động-gia, trang An-lưu, tất cả hơn nghìn mẫu và hơn nghìn nô cấp cho chùa Quỳnh-lâm (4). Những ruộng đất cúng vào chùa, theo chúng tôi, vốn là thuộc quyền sở hữu tư nhân của quý tộc vì có như thế quý tộc mới có quyền chuyển nhượng, đem cúng vào chùa. Và như vậy, chúng ta thấy rõ ruộng đất tư hữu của quý tộc rất lớn. Bài minh trên chuông Thông-thánh quán ở Bạch-hạc (Vĩnh-phúc) khắc vào khoảng niên hiệu Đại-khánh (1314-1324) cho chúng ta biết rằng Văn-huệ vương Trần Quang Triều ở Gia-lâm đệ. Thời Trần, các vương hầu quý tộc có phủ đệ riêng, thường là ở thái ấp của mình (6). Có lẽ thái ấp của Quang Triều là ở Gia-lâm. Từ đó, chúng tôi cho rằng số 300 mẫu ruộng Gia-lâm mà Quang Triều đã cúng vào chùa vốn là nằm trong phạm vi thái ấp của ông ta. Sổ ruộng này là đất tư hữu, nguồn gốc của nó có thể là ruộng công do vua phong cấp mà cũng có thể là do sự kiêm tính ruộng đất.

Toàn thư chép: « Trước đây, phủ sa mới bồi ở các điền trang dọc sông của vương hầu công chúa đều là sở hữu của chủ [điền trang] Chiêu-từ thái hậu lập ra phép tiết cước (tức là cắt lấy bãi-phủ sa mới) » (7). Đến năm Thiệu-khánh thứ 2 (1371), phép tiết cước bị bãi bỏ. Như vậy là không những điền trang mà ngay cả bãi bồi ở điền trang cũng thuộc quyền tư hữu của quý tộc. Ở đây, chúng ta lại thấy sự nhượng bộ của Nhà nước đối với quyền tư hữu ruộng đất.

(1) Đoạn tài liệu này cùng với sách *Tam tổ thực lục* cho ta biết rằng ruộng cúng vào chùa có thể ở cách xa chùa.

(2) *Toàn thư* q. 5, tr. 18a.

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 18a.

(4) *Toàn thư* q. 8, tr. 17b.

(5) *Tam tổ thực lục* « Đệ nhị tổ », tr. 11ab.

(6) Ngô Sĩ Liên chép « Chế độ nhà Trần, vương hầu đều ở [phủ] đệ ở các hương, khi có triều yết thì về kinh, xong việc lại trở về [phủ] đệ như Quốc Tuấn ở Vạn-kiếp, Thủ Độ ở Quốc-hương, Quốc Trấn ở Chí-linh » (*Toàn thư* q. 5, tr. 16a).

(7) *Toàn thư* q. 7, tr. 22a.

Sau khi đã tìm hiểu về sự mua bán, chuyển nhượng ruộng đất, về việc đánh thuế ruộng tư, về sự tồn tại của tầng lớp nông dân tiểu tư hữu và của địa chủ, về việc chuyển hóa từ ruộng công thành ruộng tư trong các ruộng ban cấp cho quan liêu, quý tộc, nhà chùa và về sự mở rộng ruộng tư của các quý tộc, chúng tôi cho rằng ruộng đất tư hữu trong khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đã rất phát triển chứ không phải chỉ là một bộ phận nhỏ bé mới phát triển vào giai đoạn cuối Trần như một số người đã nghĩ. Có người cho rằng chế độ tư hữu ruộng đất đã có một quá trình phát triển lâu dài nhưng trước thời Lê sơ vẫn bị kinh tế điền trang thái ấp chèn ép. Chúng tôi không đồng ý như vậy vì, như đã chứng minh ở trên, cái gọi là đại điền trang không phải chỉ là ruộng quốc hữu mà còn có một bộ phận khá lớn là ruộng đất tư hữu. Ngay trong sử tịch, những chỗ nào chép đến điền trang, tư trang thì chính lại là nói đến ruộng tư hữu như chúng tôi đã dẫn ở trên. Vì thế, nếu chúng ta muốn dùng danh từ chế độ đại điền trang thì chúng ta cũng chỉ có thể coi nó là chế độ chiếm hữu ruộng đất trên diện tích lớn mà thôi, còn hoàn toàn không thể coi nó là thuộc sở hữu Nhà nước hay sở hữu tư nhân, càng không thể cho rằng trong chế độ đại điền trang chỉ có một loại quan hệ duy nhất giữa người bóc lột và người sản xuất.

Ngay trong bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần, chúng ta đã gặp các loại quan hệ sản xuất khác nhau. Trước hết, trong sở ruộng đất này có một phần là của nông dân tiểu tư hữu, tự canh. Họ đóng vai trò người sở hữu và đồng thời là người sản xuất. Vì thế họ chỉ đóng thuế cho Nhà nước, không thu tô hoặc đóng tô trừ trường hợp ruộng sở hữu của họ quá ít, phải cày ruộng công hay lĩnh canh của địa chủ. Mặt khác do sự phát triển của ruộng đất tư hữu, chúng tôi cho rằng quan hệ địa chủ tá điền đã rất phổ biến. Không phải đợi đến cuối Trần mà ngay từ thời Lý đã có những địa chủ lớn. Chúng tôi không đồng ý với ý kiến cho rằng địa chủ trong giai đoạn này chỉ mới chiếm một số ít chưa có ảnh hưởng kinh tế quan trọng gì. Ngoài ra, một bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân do nông nô nô tỳ canh tác. Như chúng ta đã biết ở trên, các điền trang của quý tộc là do nô tỳ khẩn hoang và canh tác. Họ lập thành gia đình ở điền trang và có lẽ canh tác theo thân phận nông nô. Khi cúng ruộng đất tư hữu vào chùa, bọn quý tộc thường cúng luôn cả nô tỳ để canh tác như trường hợp Trần Quang Triều đã dẫn ở trên.

Gần đây, chúng tôi mới tìm được bài minh

chùa Thánh-quang ở hương Từ-liêm thời Trần (xã Yên-nội, huyện Từ-liêm ngoại thành Hà-nội). Chuông do công chúa Túc-trình cúng vào chùa. Bài minh khắc năm 1299 đời Trần Anh-tông nói về việc cúng ruộng đất vào chùa cùng nô tỳ giữ mộ để coi việc hương hỏa cho thượng phẩm minh tự Trần Khắc Hãn. Trong bài minh có đoạn :

«... Ruộng đất chia cho hương hỏa nô (nô tỳ coi việc hương hỏa) cày cấy lấy mà ăn (canh thực) và dâng làm của tam bảo đã có phân định. Nếu trong nô chúng có kẻ nào coi việc thờ phụng hương hỏa không chuyên cần và xâm đoạt ruộng đất tam bảo thì nô chúng cùng làm đơn tố cáo để triều đình luận tội. Nếu có người anh em nào đó cậy thế chiếm đoạt ruộng tam bảo và quấy rối, sai khiến hương hỏa nô thì nô chúng cũng làm đơn tố cáo với triều đình để luận tội».

Sở ruộng cúng vào chùa là ruộng hương hỏa của Trần Khắc Hãn, đó là ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Sở ruộng đó do nô tỳ coi việc hương hỏa canh tác. Đây là một tài liệu đáng tin cậy cho chúng ta biết về việc dùng lao động nô tỳ vào nông nghiệp thời Trần, đặc biệt là bộ phận ruộng đất tư hữu.

Chúng ta đã nói tới các quan hệ sản xuất trong bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần. Như vậy ở đây chúng ta gặp vấn đề mà trước đây đã có người đề cập đến là sự phát triển ruộng đất tư hữu trong giai đoạn cuối Trần có phải là tiến bộ không? Chúng tôi cho rằng không nên đặt vấn đề như vậy. Vấn đề phải xét là ruộng đất tư hữu ấy phát triển dưới quan hệ sản xuất nào, do nông dân lĩnh canh canh tác hay nông nô nô tỳ canh tác? Chúng ta đều biết rằng quan hệ nông nô nô tỳ ở cuối thời Trần đã trở thành một quan hệ lạc hậu, nó sẽ được xóa dần ở thời Lê. So với quan hệ bóc lột nông nô nô tỳ, quan hệ bóc lột tá điền rõ ràng là tiến bộ hơn. Nhưng chúng tôi cho rằng chúng ta không nên tuyệt đối hóa mặt này trong bước chuyển biến trong lịch sử Việt-nam từ thế kỷ XIV sang thế kỷ XV. Do sự phát triển của ruộng đất tư hữu và kinh tế địa chủ, chúng tôi cho rằng không thể nào bỏ qua mâu thuẫn giữa nông dân với các địa chủ có hàng trăm mẫu đất thời cuối Trần được. Chúng tôi cho rằng một trong những nguyên nhân dẫn tới sự khủng hoảng cuối Trần là nạn kiếm tinh của quý tộc và địa chủ tư hữu.

Chúng ta hoàn toàn không thể trình bày một cách đơn giản rằng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là thời đại của chế độ đại điền trang, của quan hệ lãnh chúa nông nô và từ thế kỷ XV là thời đại của quan hệ địa chủ tá điền. Việc đơn

giản hóa có tính chất sơ đồ này sẽ dẫn tới việc giải quyết một loạt vấn đề khác về thượng tầng kiến trúc, bề ngoài trông có vẻ gọn và hợp lý nhưng thực chất thì sẽ nảy ra nhiều nghi vấn khó giải quyết như vấn đề Nhà nước quý tộc và địa chủ, vấn đề các đẳng cấp xã hội, vấn đề các hình thái ý thức như Nho giáo, Phật giáo. Trong điều kiện tài liệu hiện nay, chúng ta chưa có thể trả lời cho câu hỏi quan hệ bóc lột nào là quan hệ chủ đạo trong giai đoạn Lý Trần. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng quan hệ địa chủ tá điền đã phát triển song song với quan hệ lãnh chúa nông nô trong giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV chứ không phải là kế tiếp nhau. Theo chúng tôi, Nhà nước thời Lý Trần là nhà nước đại biểu cho quý tộc và cho cả địa chủ. Chúng ta không nên đối lập hai tầng lớp này với nhau và quá nhấn mạnh mối mâu thuẫn giữa chúng.

Một điều cần chú ý là chúng ta không nên mô tả quan hệ địa chủ tá điền trong xã hội phong kiến Việt-nam phẳng phất như quan hệ địa chủ tá điền trong xã hội tư bản. Thật ra, khó mà phân biệt rõ rệt thân phận người nông nô và người tá điền lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Mặt khác nếu chúng ta đã thừa nhận rằng thái ấp lãnh địa Việt-nam thời Lý Trần khác với thái ấp lãnh địa Tây Âu trung thế kỷ thì chúng ta lại càng không thể coi quan hệ lãnh chúa nông nô ở Việt-nam giống như ở Tây Âu. Và do đó sự phân biệt về địa vị thân phận giữa người nông nô và người tá điền lại càng khó.

Một điều cần chú ý nữa là chúng ta không nên lẫn lộn giữa chế độ sở hữu (quốc hữu hay tư hữu) với quan hệ sản xuất. Bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần bao gồm ruộng của nông dân tự canh, ruộng của địa chủ tư hữu và cả một phần điền trang thái ấp của quý tộc quan lại hay nhà chùa. Bộ phận ruộng đất quốc hữu thì gồm ruộng quốc khố, ruộng công của làng xã và một phần điền trang thái ấp của

quý tộc, quan lại, nhà chùa. Ở bộ phận nào chúng ta cũng có thể gặp quan hệ nông nô nô tỳ hay địa chủ tá điền. Chính sự chằng chéo đó khiến chúng ta phải thận trọng trong việc nghiên cứu phân tích xã hội Việt-nam thời Lý Trần.

Đối với vấn đề tỷ lệ giữa ruộng quốc hữu và ruộng tư hữu thời Lý Trần thì hiện nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để xác minh. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một ý kiến đề đặt là có lẽ rằng ruộng đất tư hữu cuối thời Trần nhiều hơn ruộng đất tư hữu thời Lê sơ. Chúng ta biết rằng sau khi chiến thắng quân Minh xâm lược, nhà Lê đã mở rộng ruộng đất quốc hữu như tịch thu ruộng đất của bọn nguy quan, Việt gian theo giặc, ruộng đất của dân bỏ hoang của quân lính bỏ trốn (1). Chúng tôi cho rằng nhà Lê đã thực hiện được chế độ quân điền là trên cơ sở tái lập được quyền quốc hữu ruộng đất trên diện tích rộng hơn trước. Và như vậy, tất nhiên là ruộng đất tư hữu có thu hẹp lại. Điều đó chúng ta có thể thấy phản ánh qua việc thời Trần có đánh thuế ruộng tư mà thời Lê sơ lại không. Có người giải thích rằng Nhà nước thời Lê là Nhà nước của giai cấp địa chủ, không đánh thuế ruộng tư là tạo điều kiện cho chế độ tư hữu ruộng đất phát triển mạnh mẽ. Điều đó có phần đúng. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng Nhà nước thời Lý Trần là Nhà nước của cả quý tộc và cả địa chủ, và cả hai tầng lớp này đều đã phát triển ruộng đất tư hữu mạnh mẽ.

Nhưng, ý kiến này cũng như những ý kiến khác của chúng tôi ở trên đều là chưa thành thực, mong có sự chỉ giáo của các nhà nghiên cứu. Trong bài này mục đích chính của chúng tôi là đóng góp thêm một số tài liệu về ruộng đất tư hữu thời Lý Trần trong tình trạng tài liệu vô cùng ít ỏi hiện nay.

Tháng 2 năm 1963

Phụ lục

BÀI KÝ CHUÔNG CHÙA THÁNH - QUANG

Đời vua thứ tư triều Trần nước Việt, công chúa Túc-trình đúc một quả chuông nặng bốn trăm cân để ở chùa Thánh-quang hương Từ-liêm.

Đặt ruộng đất tam bảo, nô tỳ giữ mộ đề thờ phụng hương hỏa thượng phẩm mình tự Trần Khắc Hãn.

Phàm sống ở đời này, ai cũng mong có con cháu. Có con cháu thì sau khi trăm tuổi, phần mộ không bị hoang, cúng tế người trước không bị bỏ.

Trộm nghĩ, ta kiếp trước không gieo thiện quả, đời này chẳng tu thiện duyên, đã phải lo vì hữu thân, lại mang tội vì vô hậu, mất tuy chưa nhắm, tình đã bi ai. Đem phần ruộng đất nô tỳ của mình cho bọn anh em bất tiểu, sao bằng lưu lại giữ phần mộ và thí làm của tam bảo, để cho các người phụng sự hương

(Xem tiếp trang 62)

(1) Phan Huy Lê — Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ, tr. 8.

NGHỀ TRỒNG LÚA Ở TA QUA «VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ» CỦA LÊ-QUÝ-ĐÔN*

NGUYỄN-XUÂN-HIỀN

Chúng tôi nhận được bài này của ông Nguyễn-xuân-Hiền tại Viện Khoa học nông nghiệp. Mặc dầu bài có tính chất chuyên về nông nghiệp, nhưng tác giả của nó đã viết theo quan điểm lịch sử, vì vậy chúng tôi vui lòng đăng bài này để cống hiến cho các bạn đương nghiên cứu, xây dựng lịch sử của ngành mình và xin phép tác giả bỏ bớt mấy đoạn đi sâu vào chuyên môn.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHỀ trồng lúa ở ta hiện nay chiếm địa vị chủ đạo trong nền nông nghiệp. Năm 1961 sản lượng lúa chiếm 69,87% sản lượng cây lương thực và 64,49% sản lượng cây hàng năm (1). Trước Cách mạng tháng Tám những tỷ lệ đó đều trên 90%. Vì vậy không lấy gì làm lạ khi thấy trong ngôn ngữ Việt-nam danh từ « làm ruộng » chủ yếu là chỉ việc cấy, trồng lúa.

Nghề trồng lúa ở nước ta đã có một lịch sử lâu dài và phong phú. Trong các di chỉ Bắc-sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới đã thấy một số bàn nghiền hạt, cối, chày đá và trên một số công cụ có thấy khắc loài hòa thảo (2)(3)(4). Có thể chủ nhân những di chỉ này dùng bàn nghiền để xát thóc. Ở di chỉ đồi vồ hến Đa-bút (thôn Đa-bút, xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa) thuộc trung kỳ thời đại đồ đá mới đã đào được nhiều mảnh đồ gốm lớn và những hòn cuội dài, nhọn có hình dạng giống như những chiếc cuốc nhọn (5). Có lẽ những đồ gốm với thể tích khá lớn này đã được dùng để dựng ngũ cốc và những cuốc nhọn trên được sử dụng như những công cụ nông nghiệp đầu tiên. Những di chỉ Hòa-bình thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới có một số cuốc lưỡi rộng và tròn, hình dáng gần như những lưỡi cuốc sắt ngày nay (6)(7).

Sang thời đại đồ đồng, chúng ta thấy ở một số mộ táng Đông-sơn những lưỡi cuốc, lưỡi thuổng có hòng tra cán (8). Và những chiếc trống đồng cổ đặc trưng của thời đại này cho biết nghề trồng lúa lúc này đã phát triển khá, thóc gạo thu hoạch được đã dồi dào. Trên tang trống đồng Ngọc-lũ có khắc hình 2 người — một đàn ông và một đàn bà — đang dùng chày giã xuống cối (hoa văn vành 4). Nhiều người đã đồng ý cho rằng đây là hình người giã gạo. Trên một số trống đồng khác thuộc thời đại

này như trống đồng Hoàng-hạ, trống đồng sông Đà (trống Moulié) cũng thấy có hình người giã cối tương tự như trên trống đồng Ngọc-lũ.

Những tài liệu khảo cổ bước đầu trình bày trên cũng phù hợp với những kết luận của nhiều nhà khoa học như Tùng-vĩ-hiếu-linh (9),

* Bài này được viết ra với sự tham gia ý kiến của đồng chí Bùi-huy-Đáp. (N. X. H.)

(1) Tổng cục thống kê — *Sổ liệu thống kê 1961, 1963*, Sự thật, Hà-nội, tr. 86—87.

(2) Mansuy H. — Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine — IV. Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn (Tonkin), *MSGI*, vol. XI, fasc. 2, 1924.

(3) Mansuy H. — Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine — V. Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn (Tonkin), *MSGI*, vol. XII, fasc. 1, 1925.

(4) Colani M. — Gravures primitives sur pierre et sur os (stations hoabinhiennes et bacsonniennes), *BEFEO*, t. XXIX, 1929.

(5) Patte E. — Notes sur le préhistorique indochinois — V. Le kjökkenmødding néolithique de Đa-but et ses sépultures (province de Thanh-hoa, Indochine), *BSGI*, vol. XIX, fasc. 3, 1932.

(6) Colani M. — Quelques stations hoabinhiennes, *BEFEO*, t. XXIX, 1929.

(7) Hà-văn-Tấn — Trần-quốc-Vượng. — *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam*, 1961, Giáo dục, Hà-nội.

(8) Goloubew V. — L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam, *BEFEO*, t. XXIX, 1929.

(9) Tùng-vĩ-hiếu-linh. — *Đạo tác tổng hợp nghiên cứu*, 1959, Nông nghiệp, Bắc-kinh, tr. 10—25.

Komarov V.L. (1), Erygin P.S. (2), Chevalier A., Roehrich O. (3), Đào-thế-Tuấn (4)... Những tác giả này cho bán đảo Đông-dương là một trong những nơi phát nguồn của cây lúa trồng (*Oryza sativa* L.) do đó nghề trồng lúa xuất hiện ở đây rất sớm.

Mặt khác truyện « Bánh dày, bánh chưng » của dân tộc Kinh muốn người ta tin rằng vào thời Hùng-vương thứ VI (khoảng đầu thiên niên kỷ thứ I) nghề trồng lúa đã phổ biến ở vùng Phong-châu (Phủ-thọ, Vĩnh-phúc, Sơn-tây ngày nay). Một truyện cổ tích khác của dân tộc Việt (Kinh), truyện « Cây lúa », cho biết lúa gieo một lần mà trở nhiều lần: « gặt phía trước thì đằng sau lúa lại trở, lại chín... » (5). Nhân vật chính trong truyện « Bó khâu quang » (mở sừng nai) của dân tộc Tày (Việt Bắc) cũng gặp tình trạng tương tự: « vừa gặt lúa xong, quay lại thì ở những khóm vừa gặt, bông đã mọc lên chín vàng » (6). Không rõ những truyện trên đã xuất hiện vào thời nào trong lịch sử nhưng phải chăng những điều đó đã phản ánh tính dễ rụng hạt và tính dễ chết mạnh của những cây lúa xưa. Ngày nay, ở vùng châu thổ sông Cửu-long, ở Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa hãy còn loại lúa « không trồng mà mọc » (lúa ma).

Về mặt phong tục, cho đến gần đây, nhân dân xã Hy-cương, huyện Sơn-vĩ cũ (nay là huyện Lâm-thao), Phú-thọ — nơi có đền thờ các vua Hùng — vẫn còn tục cúng ba loại xôi trong ngày giỗ tổ: xôi đỏ, xôi tím và xôi trắng (7). Tục lệ này đã xuất hiện từ bao giờ? Từ thời Hùng vương hay mới cách đây không lâu? Khó có tài liệu để trả lời dứt khoát được. Nhưng phải chăng việc cúng ba loại xôi đã nói rằng ở đó đã có một thời có nhiều giống lúa?

Một vài tài liệu sơ bộ trên cho phép chúng ta nghĩ rằng nghề trồng lúa ở nước ta có thể đã xuất hiện rất sớm. Nước ta nếu không phải là một trong những nơi phát nguồn của nghề trồng lúa thì cũng là một trong những nơi có nghề trồng lúa thuộc vào loại cổ nhất thế giới.

Ngày nay, chúng ta còn thấy những kinh nghiệm phong phú của nông dân ta phù hợp với hoàn cảnh sinh thái của từng địa phương với đặc điểm sinh vật học của từng giống lúa, và rất nhiều ca dao tục ngữ phản ánh những kỹ thuật trồng lúa khá tinh vi trong nghề trồng lúa; đồng thời chúng ta còn thấy những « hiện vật » vô cùng quý báu: tập đoàn giống lúa gồm hàng trăm giống nếp, tẻ, chiêm, mùa, ngắn ngày, lúa nương, lúa ngoi... và bèo-hoa dân (*Azolla pinnata* W.), loại cây phân xanh độc đáo đặc biệt thích hợp với điều kiện ruộng lúa nước, v.v...

Cả quá trình trồng lúa phong phú và lâu dài hàng mấy ngàn năm của hàng triệu nông dân ta đã được phản ánh quá ít trong thư tịch cổ. Trong số những sách hiện còn của các tác giả Việt-nam xưa thì *Ván dài loại ngữ* của Lê-quý-Đôn (1726 — 1783) nổi bật hơn cả.

Ván dài loại ngữ thường được coi là tập bách khoa toàn thư đề cập đến các tri thức về triết học, văn học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sách gồm 9 phần, 967 điều với phần « Phẩm vật » (vật loại tự nhiên và vật kiện xã hội) gồm tới 320 điều.

Lê-quý-Đôn viết xong bộ sách lớn này vào ngày rằm tháng bảy năm quý tị (tức mồng 1 tháng 9 năm 1773) với phương thức biên soạn là « ... trích lấy các sự tích chép trong các truyện, ký, rồi xếp đặt lại, có chỗ theo ý mình mà bình luận, có chỗ cứ chép lại nguyên văn, tích lâu thành bộ sách » (tựa *Ván dài loại ngữ*) (8).

Như vậy, qua *Ván dài loại ngữ*, chúng ta có thể không chỉ thấy nghề trồng lúa ở ta vào thế kỷ thứ XVIII mà còn thấy cả, tuy không nhiều, kỹ thuật trồng lúa các thời trước triều Lê.

Lúa trồng thuộc loại cây đầm lầy ưa nước (hygrophYTE), « có tổ tiên và họ hàng gần vốn sinh trưởng ở những hồ nước không sâu,

(1) Комаров В.Л. — Происхождение растений, 1961, изд. А. Н. СССР, Москва. 167.

(2) Еригин П.С. — Физиологические основы орошения риса, 1950, изд. А. Н. СССР, Москва tr. 165 — 182.

(3) Chevalier A, Roehrich O. — Sur l'origine botanique des riz cultivés, C.R.Acad. Sci. Paris, t.CLIX, 1914, tr. 560 — 562.

(4) Đào-thế-Tuấn — Nguồn gốc của cây lúa, *Sinh vật địa học*, t.III, 1961, tr. 47 — 54.

(5) Tổ văn học dân gian, Viện văn học. — *Truyện cổ dân gian Việt-nam*, 1963, Văn hóa, Hà-nội, 267 — 268.

(6) Hoàng-Ngọc, Hoàng-Thao. — *Truyện cổ Việt Bắc*, 1963, Văn hóa, Hà-nội, 25 — 36.

(7) Nhóm nghiên cứu văn vật, Vụ Bảo tồn bảo tàng. — *Di tích danh thắng Thiệu-dương, đền Hùng, Côn-sơn, Đình-bảng, chùa Thầy*, 1962, Văn hóa — nghệ thuật, Hà-nội, tr. 29.

(8) Các đoạn trích của *Ván dài loại ngữ* dùng trong bài này đều theo bản dịch của Trần-văn-Giáp và do Cao-xuân-Huy hiệu đính (*Ván dài loại ngữ*, tập 1 — 2, 1961, Văn hóa, Hà-nội).

hàng năm đều có một vụ bị khô hạn. Khi chín hạt rụng, rơi trên đất đã khô. Người ta đã thu hoạch lúa đỏ trước khi có gió mùa đem mưa tới. Đến đầu vụ gió mùa (đầu vụ mưa) hạt giống rơi vãi, nảy mộng trên đất ẩm vì nhiệt độ và ánh sáng ở vùng này khá đầy đủ, không hạn chế việc lúa nảy mộng. Như vậy là lúa sinh trưởng bắt đầu từ đầu mùa mưa lớn lên trong mùa mưa và đâm bông, kết hạt, chín khi hết mùa mưa» (1). Tuy vậy, do quá trình thuần hóa lâu dài và đặc điểm khí hậu gió mùa nóng và ẩm ở ta nên cây lúa đã có thể sinh trưởng quanh năm. Thư tịch cổ cho biết việc trồng lúa một năm hai vụ đã có từ đầu công nguyên: «*Sách Thien trung kỷ* dẫn sách *Thủy kinh chú* nói: ... gọi là ruộng trắng là trồng lúa trắng, thì tháng 6 tháng 7 cấy, tháng 10 lúa chín gặt về. Gọi là ruộng đỏ là ruộng trồng lúa đỏ, thì tháng 12 cấy cấy, tháng 4 sang năm lúa chín gặt về. Như thế gọi là lúa hai mùa. Sách *Quảng dư chí* nói lúa một năm hai mùa là thế». (*Khu vũ*, 93). Sách *Sơ học ký*, chứng dẫn sách *Dị vật chí* nói: «*Người Giao-chỉ mỗi năm trồng hai vụ lúa đao*» (2) (Phẩm vật, 159).

Nhận xét thực tế của Lê-quý-Đôn vào thời đó cũng cố thêm tài liệu của sách cổ: «*ruộng nước ta có hai thứ: ruộng mùa thu (tức là ruộng mùa), và ruộng mùa hạ (tức là ruộng chiêm)*». (Phẩm vật, 158).

Dựa vào tài liệu cũ của Trung-quốc, Lê-quý-Đôn cho lúa chiêm xuất phát từ Chiêm-thành: «*Còn lúa cái ha bach, thì mãi đến đời Chân-tông (998—1022), nhà Tống, mới thấy sai sứ sang Chiêm-thành lấy ba vạn học lúa đao đem về phân phát cho các đạo, nên mới có gọi là giống lúa ấy. Giống lúa này, sách *Bản thảo* gọi là tiên*».

Người Nam-giao tiếp xúc với người Chiêm, nên trồng được nhiều thứ lúa đao chín về mùa hạ, gọi là lúa chiêm» (Phẩm vật, 159).

«*Các thứ gạo ấy (gạo tiến tử, gạo hồng liên, lúa cấy 60 ngày...) đến ở Chiêm-thành đem lại, nhờ nắng mưa mới có thóc, thối cơm thì hơi cứng hạt. Nhà Tống sai sứ đem châu bản sang Chiêm-thành, đồ lấy giống gạo ấy, về cấp cho nhân dân*» (Phẩm vật, 161).

Hệ nay từ Nam-bộ trở ra cho đến trung Trung-bộ, nông dân không dùng danh từ lúa chiêm để chỉ vụ lúa bắt đầu vào mùa hanh khô và kết thúc vào đầu mùa mưa. Nhưng nghiên cứu về một số đặc tính sinh vật học (nhất là về phản ứng của lúa đỏ với các thời vụ gieo khác nhau trong năm và về tính miễn cảm của lúa đối với ánh sáng ngày dài hay ngắn) của một số giống lúa chiêm, mùa, ngắn ngày đã cho biết là nhiều giống mùa sớm và ngắn ngày đã phản ứng gần như các giống lúa chiêm

và về mặt này, chúng khác hẳn các giống mùa chính vụ hay mùa muộn (3) (4). Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào những bằng chứng trên thì ngày nay chúng ta cũng khó đồng ý với Lê-quý-Đôn đề khẳng định là lúa chiêm xuất phát từ Chiêm-thành.

Do có nhiều thời vụ trồng lúa khác nhau trong năm nên nông dân ta đã gây, chọn được nhiều giống phù hợp với từng điều kiện cụ thể nhất định. *Văn đài loại ngữ* có nói đến gần 100 giống lúa khác nhau trong đó có 70 giống có ở ta.

Theo phân loại của Lê-quý-Đôn thì có 27 giống mùa (kể cả lúa ngắn ngày như ba trắng, bát ngoạt, câu, ...), 14 giống chiêm và 29 giống nếp bao gồm cả lúa nương, lúa đồi (mùa mọ, nếp củ câu, nếp lóc, ...) lẫn lúa ruộng. Đáng chú ý là Lê-quý-Đôn đã dẫn lại 9 giống lúa nguyên ghi trong một tác phẩm của Quách Nghĩa Cung — một tác gia Trung-quốc sống vào đời nhà Tấn (265 — 420) — nhưng vào thế kỷ XVIII cũng không rõ «*nước Nam còn trồng (những) giống lúa ấy nữa không*» (Phẩm vật, 159).

Ngày nay, 190 năm sau ngày viết xong *Văn đài loại ngữ*, nhiều địa phương vẫn còn trồng một số giống lúa trên: tám xoan được trồng nhiều ở Hà-bắc, Vĩnh-phúc, Sơn-tây, Hà-nam, Thái-bình, ...; lúa thông ở Ninh-bình, Thanh-hóa, ...; tám râu ở Kiến-an, Hà-bắc, ...; bát

(1) Ерыгин П.С. — Физиологические основы орошения риса, 1950, Изд АН СССР, Москва, 165 — 182.

(2) Câu này nguyên của Dương Phù, người đời Đông Hán (thế kỷ thứ I sau công nguyên) viết trong *Dị vật chí*. Sách này hiện nay không còn. Lê-quý-Đôn dẫn đoạn trích văn trong *Sơ học ký* của Từ Kiên đời Đường (618—907). Gả Tư Hiệp, người đời Hậu Ngụy (386—534) cũng nói đến câu này, nhưng khác: lúa mỗi năm trồng hai lần (về) mùa hạ và mùa đông; do từ Giao-chỉ. (Gả Tư Hiệp. — *Tề dân yếu thuật*, 1956, Trung-hoa thư cục, Bắc-kinh, tr. 171) Tuy vậy, cả hai đều xác nhận ở Giao-chỉ một năm có hai vụ.

(3) Буй гуй Дап — Нгиен Фу Шуан. — Световая стадия у некоторых вьетнамских сортов риса, Агробиология, 2, 1959, 222 — 230.

(4) Буй гуй Дап — Во ван Цю. — Влияние температуры в сочетании с различной продолжительностью дня на рост и развитие риса во Вьетнаме, Агро — биология, 1, 1960, 42 — 47.

ngoại ở Nghệ-an, Hà-tĩnh,...; chiêm bầu ở Vĩnh-phúc, Hải-dương, Thái-bình, Thanh-hóa,...; nếp vải ở Thái-bình, Hải-dương,...; nếp hoa vàng ở Hà-bắc, Hà-đông, Hà-nam, Thanh-hóa,... v.v... Giống cây trồng thay đổi nhiều với thời gian. Nếu liên tục chăm sóc tốt, đủ nước, nhiều phân, ... thì các đặc tính có lợi cho người như độ dài bông, mật độ hạt,... ngày càng phát triển. Ngược lại nếu bón ít phân, ít chăm sóc, ... thì giống ngày càng thoái hóa. Do đó, chúng ta có thể khẳng định là những giống lúa ngày nay một số địa phương còn trồng, tuy vẫn mang tên cũ nhưng đã khác xa những giống cũ thời Lê-quý-Đôn. Điều hình cụ thể là lúa thông trong *Văn đài loại ngữ* có 4 tên gọi khác nhau: lúa thông, gié sớm, gié đen, gié sùng nhưng ngày nay lại là 4 giống khác nhau; lúa thông được trồng nhiều ở Thanh-hóa, Ninh-bình, gié sớm ở Phú-thọ, Sơn-tây, gié đen ở Hà-đông, Sơn-tây và gié sùng ở Kiến-an, Thái-bình.

Trong điều kiện sản xuất riêng lẻ và trong hoàn cảnh có nhiều vụ lúa nối tiếp, xen kẽ nhau như ở ta, tình trạng giống rất phức tạp: có khi cùng một giống nhưng mỗi địa phương gọi một tên khác nhau hoặc ngược lại, hai hay nhiều giống khác nhau lại có cùng một tên gọi ở nhiều địa phương khác nhau. Có lẽ Lê-quý-Đôn đã nhận thấy tình trạng phức tạp trên khi ông viết: « lúa thông hay gié sớm, gié đen, gié sùng: cây nhỏ mà yếu... », « lúa tám cánh hay tám quăng, cây cao, quả sai... » (Phẩm vật, 159). Và « lúa hiên, cây cao, bông dài; có hai giống: giống trở muộn, gạo trắng, dẻo mà thơm; giống trở sớm, gạo đỏ, nhọn và cứng » (Phẩm vật, 159); « lúa chiêm hom..., có ba giống: một giống hạt nhỏ dài, đỏ, có râu; một giống hạt mỏng bột không râu; một giống hạt to, đỏ, có râu, ưa ruộng bùn lầy » (Phẩm vật, 158). Do đó khó xác định được trong *Văn đài loại ngữ* có bao nhiêu giống lúa của ta, dù hiểu danh từ giống với khái niệm thông thường: loại hình thực vật có những đặc tính sinh vật học, đặc điểm sản xuất và chỉ tiêu kinh tế giống nhau.

Việc nước ta có nhiều giống lúa đã được *Quảng-dông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, đầu đời nhà Thanh, nói rõ: « Ở Lĩnh-nam có nhiều thóc tẻ, mà ở Giao-chỉ nhiều nhất. Còn thóc nếp thì ở An-nam có nếp trắng, nếp vàng đến hơn 10 giống ». (Phẩm vật, 160).

Qua *Văn đài loại ngữ*, chúng ta thấy những nhận xét của Lê-quý-Đôn đều tập trung vào các đặc tính sinh vật học của các giống lúa. Hiện tượng lúa đỏ gây nhiều thiệt hại cho người trồng lúa: năng suất hạt giảm, phẩm chất

thóc gạo kém, rơm rạ cũng xấu, đen. Lê-quý-Đôn đã tỉ mỉ nhận xét tính cứng cây, chống đổ và chiều cao cây nhất là đối với những giống lúa chiêm, chín vào đầu vụ mưa, thường hay gặp bão đầu mùa: lúa sài đường, chiêm gi..., cây nhỏ mà yếu dễ đổ; lúa tám trâu, lúa bồ lộ, lúa thạch, lúa nàng hai, lúa bột,... cây cứng thẳng; đặc biệt lúa chiêm vàng và lúa đẵng sơn (lúa sọc) cây cứng, cao, bị mưa gió không đổ. Lê-quý-Đôn còn đồng thời chú ý đến thời gian sinh trưởng (lúa mần sơn, lúa câu, lúa ba giăng, lúa sài đường, lúa mận dễ, lúa lóc... chín sớm; lúa thạch... chín muộn), thời gian nảy mộng (mọc sớm, mọc muộn), đặc điểm của lá (to, bé, cứng, mềm, mọc thẳng...), độ dài bông, số dẻ trên bông (lúa thạch: bông chia làm mấy dẻ), mật độ hạt trên bông (lúa chiêm dự, lúa hoa riêng... bông thưa; lúa nàng hai, lúa bột,... hạt chi chít, đông đặc), màu sắc, hình dạng, hương thơm của thóc (lúa nghệ: hạt cực đỏ; lúa mấm: hạt tròn, to, có râu, nhẵn; lúa tám trâu: hạt vừa vàng vừa đen; lúa nếp đen: hoa, lá đều có hương...), cách trở bông của lúa (lúa vượn cồ (lúa hùng): bông thò ra khỏi lá, tức là trở khoe bông; lúa nếp lùn: bông lúa không ra khỏi ngoài lá tức là trở giấu bông), khả năng đẻ chét (lúa cái hạ bạch: cắt ngọn rồi, gốc lại mọc)... Đặc biệt lúa Chiêm di chịu được nước ngập, « ngâm nước một tháng cũng vẫn kết hạt được ». (Phẩm vật, 158). Phải chăng đây là một loại hình của lúa ngoi, lúa nổi ngày nay? Đối với một số giống như lúa tám sinh, lúa mít, lúa hoa riêng, lúa lóc,... thấy có nêu số nhánh hữu hiệu: « .. thường cấy 1 cây mọc 4 hay 5 cây »... Đây có lẽ là những giống lúa có tỷ lệ đẻ nhánh hữu hiệu cao nên mới được Lê-quý-Đôn chú ý tới. Nếu vậy, so với trước đó hơn 16 thế kỷ thì sức đẻ nhánh hữu hiệu của lúa cũng không khác nhau mấy. « Sách Cổ kim chú nói: Năm Diên-quang thứ hai, đời vua An-đế (năm 123 sau công nguyên) nhà Hán, ở quận Cửu-chân lúa tốt quá: 150 gốc lúa được những 768 bông. Quận Cửu-chân tức xứ Thanh-hóa ngày nay » (Phẩm vật, 158). Số nhánh thành bông vào lúc này cũng xấp xỉ là 5. Tỷ lệ nhánh thành bông phụ thuộc nhiều yếu tố như đặc tính giống, thời vụ trồng, mật độ cấy, mực nước trong ruộng ở giai đoạn lúa đẻ, độ phì của đất, kỹ thuật canh tác,... Ngày nay, nhờ quá trình bồi dục lâu dài nên đặc tính quan trọng có lợi cho người đó đã thay đổi: thường số nhánh đẻ hiện nay là 7 hay 8.

Về mặt đặc điểm kỹ thuật canh tác, Lê-quý-Đôn có ghi lại một cách rất sơ sài yêu cầu đất đai, phân bón..., của một vài giống lúa. Lúa gié nước, chiêm hom và phần lớn các giống chiêm ưa ruộng sâu, nhiều màu; lúa

gié muộn, lúa bát ngọat nên cấy ở ruộng không cao không thấp. Một số giống khác như tám xoan, lúa gi, lúa mắm sơn, lúa câu... lại cần ruộng cao. Có giống cần nhiều phân như lúa gi, lúa chiêm vàng; và có giống lại không cần ruộng nhiều màu như lúa thạch... Chiêm gi, chiêm ếch là những giống phàm ăn, ăn kiệt màu đất nên cần thay đổi ruộng cấy. Trong số những giống lúa của ta ghi trong *Văn dài loại ngữ* có một giống lúa tứ thì: chiêm ếch «hạ, thu, sớm, muộn đều cấy được cả, có khi cấy vào tháng tư, mà tháng bảy đã được gặt» (Phẩm vật, 158) và các giống ngắn ngày như lúa câu «cấy được 48 ngày thì lúa chín» (Phẩm vật, 159), lúa «thiên minh đạo» thời gian sinh trưởng tính từ khi trồng đến lúc gặt chỉ có 90 ngày...

Về mặt sử dụng, Lê-quý-Đôn chỉ chú ý nhiều đến các đặc điểm có ý nghĩa thực tế: màu sắc gạo (trắng, đen), có nhựa hay không, cơm dẻo hay cứng, có hương thơm hay không...

Văn dài loại ngữ còn cho chúng ta biết khá rõ nét về nhiều mặt khác của nghề trồng lúa.

Kỹ thuật canh tác, làm lúa nương dùng cách «đào canh hỏa chủng»: «đốt rẫy lấy tro, lấy dao đào đất núi gieo hạt...» (Phẩm vật, 159). Cho đến gần đây nhiều dân tộc thiểu số ở ta, nhất là những dân tộc sống ở phía bắc dãy Trường-sơn như đồng bào Rục (1) Tày hay, Mày, Khùa... còn có tập quán canh tác gần tương tự như trên: Phất nương đề 2 hay 3 tháng cho cây cỏ héo rồi đốt, sau đó dọn rẫy rồi dùng gậy chọc thành hốc để phụ nữ đi theo tra hạt, lấp đất; không chăm sóc, làm cỏ gì cả suốt trong quá trình lúa mọc. Không thấy *Văn dài loại ngữ* nói đến hình thức «hỏa canh thủy nậu»: tháo nước vào ruộng, ngâm cho cỏ chết nhũn rồi trồng tủa lúa; nhưng chắc hình thức canh tác này còn tồn tại vì nó đã có ở ta rất sớm (2) và cho đến gần đây một số đồng bào thiểu số và đồng bào kinh vùng trung du (Phú-thọ, Tuyên-quang...) vẫn còn canh tác theo cách này. Ở thế kỷ thứ XVIII, hình thức phổ biến là «gieo mạ, cấy lúa». Tác giả *Văn dài loại ngữ* đều tính thời gian sinh trưởng của phần lớn các giống lúa từ lúc gieo đến lúc gặt: lúa ếch «cấy vào tháng 4 mà tháng 7 đã được gặt» (Phẩm vật, 159), lúa câu (cấy) «được 48 ngày thì lúa chín» (Phẩm vật, 159),...

Lúc này đã chú ý sử dụng ruộng đất cho thích hợp với đặc tính của giống: lúa chiêm bầu nên cấy vào ruộng nhiều nước, lúa chiêm hoa nên cấy vào ruộng sâu, lúa tám xoan thì ưa đất cao, lúa gié muộn (hay lúa tẻ cảnh hay lúa từ bồn thì nên cấy vào ruộng không cao không thấp, lúa mắm sơn nên cấy ở

ruộng cao... Việc đổi giống lúa đề bồi dưỡng đất cũng đã được thực hiện.

Hình thức gieo lúa thẳng ruộng khô — làm lúa mớ — ở Nghệ-an, Hà-tĩnh đã có trước thời Lê-quý-Đôn khá lâu: «đất 12 tổng, huyện Đông-thành, trấn Nghệ-an đều là đất cát; dân huyện ấy, theo tục truyền, cứ đến tiết mang chủng (tua rua mọc) thì khởi công cấy bữa, gieo thóc giống rất dày; ngay ngày hôm gieo giống, lại bữa luôn lần nữa, thóc giống vùi cát lẫn lộn. Không bao lâu, thóc mọc mầm, mưa xuống thấm ướt, màu đất bồi bổ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ. Khi lúa chín, thu gặt rồi, gốc lúa còn lại, không cắt đi, để cho nó thối đi thành phân, bón ruộng càng tốt. Cũng có khi bữa lại, hạt thóc rụng xuống, lúa lại mọc, không phải trồng. Một nhà có một con trâu, cấy được 10 mẫu ruộng, không tốn công mướn» (Phẩm vật, 162). Cho đến gần đây, kỹ thuật làm lúa mớ, lúa vãi ở Nghệ-an, Hà-tĩnh cũng không khác mấy những nhận xét trước đây của Lê-quý-Đôn.

Nấm vững lúa là một cây ưa nước nên từ xưa nông dân ta đã chú ý đến biện pháp thủy nông. Thừa hưởng những kinh nghiệm của ông cha đã từng xây dựng hệ thống thủy lợi Gio-linh, Quảng-trị (thời đại đồ đá mới) (3) nên nông dân ta đã xây dựng được các công trình thủy nông, các đề điều bảo vệ Phong-kê (thế kỷ thứ I sau công nguyên), hệ thống đề quanh theo sông Hồng dài 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước và chân rộng 2 trượng (do tự Cao-Biên thúc ép nông dân đắp vào thế kỷ thứ IX) (4), hệ thống đề Co-xá (sửa đắp vào triều Lý, thế kỷ thứ XI) (5). Đến thế kỷ thứ XVIII, hệ thống đề điều đã khá hoàn bị. Điều 105, phần Vững điền của *Văn dài loại ngữ* cho biết... «Ruộng dầm, ruộng biện cũng đã đắp đề, đường, vu ngạn la liệt nhiều nơi đề ngăn ngừa nước lụt. Từng

(1) Mạc-Đường. — Tìm hiểu về người Rục ở miền núi tỉnh Quảng-bình, *Nghiên cứu lịch sử*, 48, 1963, tr. 32 — 44.

(2) *Thủy kinh chú* có dẫn sách *Giao châu ngoại vực ký* và cho biết: «Giao-chỉ lúc chưa có quận huyện; thổ địa thì có ruộng gọi là lạc điền. Ruộng ấy theo nước triều lên xuống mà làm...»

(3) Colani M. — Anciennes irrigations et bassins dans le Gio - linh (Quảng-trị), *BEFEO*, n°10.

(4) Đào-duy-Anh. — *Lịch sử Việt-nam — từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, 1955, Xây dựng, Hà-nội, quyền thượng, tr. 48, 78.

(5) Minh-Tranh. — *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, 1954, Bộ giáo dục, Nha Giáo dục phổ thông, Hà-nội, quyền I, 86.

khoảnh, từng mẫu phân minh, ngòi lạch thông suốt». Tuy vậy, lịch sử cho biết là nạn hạn hán và nạn lụt vẫn là mối đe dọa thường xuyên và nguy hiểm vào loại nhất đối với nghề trồng lúa ở ta từ trước đến nay.

Lúa không phải là cây phàm ăn và ruộng lúa ngập nước có khả năng huy động lân tiềm tàng để cung cấp cho lúa, nhưng ngay từ xưa khi áp dụng biện pháp «hỏa canh thủy nậu» hoặc «đào canh hỏa chủng», nông dân đã cung cấp cho ruộng đất chất hữu cơ và chất dinh dưỡng, chủ yếu là ka-li. Trồng lúa củ nâu thì «bón bằng gio, cây và bông tốt um» (Phẩm vật, 139). Ở đất cát thuộc huyện Đông-thành thì «gốc lúa còn lại, không cắt đi, để cho nó thối đi thành phân bón ruộng càng tốt» (Phẩm vật, 612). Ngoài ra, Lê-quý-Đôn còn trích một đoạn của *Tề dân yếu thuật* nói về phân bón và cách bón phân: «phép làm cho tốt ruộng thì nên trồng đậu xanh trước, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ cây ấy trồng về tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7, tháng 8 (thu hoạch xong) cây bừa lật úp xuống, làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu và vừng mà bừa cây lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân bắc». (Phẩm vật, 151). Ngày nay, chúng ta chưa đủ tài liệu để xác định xem vào thời đại Lê-quý-Đôn, kỹ thuật trên có được áp dụng ở ta hay không và nếu có áp dụng thì được phổ biến đến mức nào. Nhưng chắc rằng phân bắc, phân chuồng, phân tằm... đã được dùng phổ biến trong nghề trồng lúa ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác có nghề nông phát triển sớm (1).

Ngày nay, chúng ta có một loại phân xanh ruộng nước độc đáo là bèo hoa dâu. Theo các lão nông ở La-vân (Thái-bình) thì nghề ương bèo ở đó đã có từ «đời xưa đời xưa» và thực tế đã hình thành những dòng họ có kỹ thuật ương bèo tinh vi. Mặt khác, thể thức khắt khe trước đây nhằm giữ bí mật của việc ương bèo như không «truyền nghề» cho người ngoài họ, không cho con gái tham gia vào việc ương bèo vì sợ «bí mật» sẽ lọt về nhà chồng..., cho phép nghĩ rằng nghề ương bèo hoa dâu đã có một lịch sử lâu đời ở ta. Vào thời Lê-quý-Đôn, nông dân vùng Thái-bình đã biết sử dụng bèo hoa dâu để bón ruộng chiêm hay chưa? *Vấn đại loại ngữ* không giúp ta biết gì về vấn đề này.

Sau những rìu, cuốc đá, cuốc đồng, nông dân Việt-nam đã dùng cây vào khoảng đầu công nguyên. «*Sách Thiên trung kỷ* dẫn sách *Thủy kinh* nói: Thái thú quận Cửu-chân là Nhâm Diên bắt đầu dạy dân cấy ruộng bằng

cày (trâu kéo), cải hóa phong tục Đất Giao. Đất Tượng-lâm biết cấy tính đến nay (thế kỷ thứ VI) được hơn 600 năm, đốt cây, trồng lúa cũng như lễ lối Trung-hoa» (Khu vũ, 93). Ngoài cày là công cụ làm đất do trâu, bò kéo, nông dân còn dùng bừa «ngay ngày hôm gieo giống lại bừa luôn lần nữa» (Phẩm vật, 162) và cuốc «lại có cái cuốc là đồ làm ruộng; nông gia khai khẩn ruộng đất, dùng nó để phá hoang ruộng vườn, dời núi: có thứ to, thứ nhỏ khác nhau, gọi chung là cuốc, mà *tiếng nước nhà gọi là cái cuốc* (Phẩm vật, 22).

Về công cụ chứa đựng, vận chuyển, chúng ta thấy: «*Tam tài đồ hội* nói sắc bàn là đồ đan bằng tre, có mắt để phơi thóc rộng độ năm thước, có cạp, sâu độ 5 tấc, trong lòng phẳng rộng, tròn mà dài, dưới đáy có buộc hai thanh tre đen, thò hai đầu ra độ một gang tay, để bưng cho tiện. Khi trời nắng đem thóc đổ vào đó để phơi. Xem hình dạng nó, thì nó chính là cái mà *nước nhà gọi là bình đầu cơ*» (*cải nông*). Lại còn có cái *sư cốc giới nước ta gọi là cái sàng*». (Phẩm vật, 22). «Theo *Hán thư* chữ 贏 âm là doanh, là thứ đồ dùng bằng tre; nay *quốc tục gọi lái là cư thành (cải giành)*». (Âm tự, 54). Để cất trữ thóc, có *cái đụn, cái vựa*. «Ngày nay, các vựa chứa thóc, tròn gọi là đụn, phía trong trát bùn, phía trên đặt phen bằng tre, gọi là đụn lộ thiên, đó chính là cái vựa tròn» (Âm tự, 18). Vận chuyển lúa, thóc cổ đôn xóc, đôn mềm, đôn gánh: «cái đôn gánh lúa, dài 3 thước 5 tấc, chẻ tre, vót bẹt mà làm thành, gọi là đôn mềm; lại có thứ đôn tròn, dẫn tre làm, đeo vạt cả 2 đầu cho nhọn, gọi là đôn xóc (xóc vào bó lúa mà gánh). Đôn bẹt mềm để gánh đồ vật, đôn tròn để gánh lúa, củ; tục nước ta gọi là «đôn gánh». (Phẩm vật, 22). Cho đến gần đây, các công cụ chính ở nông thôn ta vẫn chưa khác nhiều những điều Lê-quý-Đôn đã mô tả tỉ mỉ từ thời Hậu Lê.

Lê-quý-Đôn cũng đã tìm hiểu cách sử dụng lúa gạo ở đồng bằng cũng như ở miền núi,

(1) Ở cổ Hy-lạp, vào thế kỷ thứ V trước công nguyên, Hippocrate đã có nói đến việc dùng cỏ mục tước làm phân xanh bón ruộng (Arenz W. S; Egner H. P; Linser S T; Fieberkorn J. P; Schmeisser K. A. — *Geschichte der Landwirtschaftswissenschaften*, 1958, Bayerischer Landwirtschaftsverlag GmbH, München, 315 — 318).

Ở Ấn-độ, việc dùng phân hữu cơ bón cho lúa đã được nông dân vùng lưu vực sông Gange biết tới từ thế kỷ thứ V. (Ghose R. L. M.; Ghatge M. B.; Subrahmanyan V. — *Rice in India*, 1950, Indian Council of Agricultural Research, New Delhi, 3 — 8.)

trong sinh hoạt hàng ngày cũng như khi tế tự. Đồng bào miền xuôi hàng ngày ăn cơm tẻ; điều đó quá quen thuộc như không khí, nước uống. «Sách Quảng-dông tân ngữ chép:... ở An-nam... họ dùng gạo tẻ nấu cơm ăn và gạo nếp nấu rượu» (Phẩm vật, 160). Nhưng người miền núi «thường thổi cơm gạo nếp lóc, chỉ khi cúng lễ, hay cỗ bàn gi, mới thổi xôi gạo nếp...

Người miền núi rừng không có gạo tẻ, ăn toàn gạo nếp. Hai thứ gạo ấy (lóc và nếp) đều gọi chung là đạo cả» (Phẩm vật, 159).*

Lúc gạo còn được dùng làm lương khô «Dân tổng La-phù, huyện Thượng-phúc nước ta quen làm lương khô ngào mật. Họ chọn thứ thóc gié cánh hạng tốt, để lâu vài ba năm, cho vào chảo sao, gạo nở như con ong, trấu bong ra mà gạo không cháy. Rồi ngào bằng ấy với đường hay mật làm bánh bông, rất mềm ngọt, làm lương khô được. Xã Phụ-chánh, huyện Chương-đức cũng có truyền nghề ấy» (Phẩm vật, 140).

Việc cất rượu bằng gạo có lẽ đã bắt đầu ở ta từ lâu. Sách *Thủy kinh chú* cho biết vào thời nhà Triệu, hai sứ giả quận Giao-chỉ và Cửu-chân đã đem 100 con bò và 1.000 hũ rượu nộp lễ cho tướng sĩ nhà Hán (*Thủy kinh chú*, q. XXXVII). Đến thế kỷ XVIII, kỹ thuật nấu rượu bằng gạo chắc đã tinh vi, phức tạp hơn, Lê-quý-Đôn ghi «Sách Quảng-dông tân ngữ bàn về rượu có nói rằng: cho một thứ gạo bánh thật to vào hũ thiếc, đun cho dừ, bốc hơi lên thành rượu.. Nay, nước Nam ta, nấu rượu cũng dùng phép ấy» (Phẩm vật, 131).

Lúa nếp có công dụng rộng rãi hơn lúa tẻ; ngoài việc thổi xôi, nấu rượu, một vài giống lúa nếp như nếp bầu hương, nếp hoa vàng lại rất thích hợp với việc làm cốm «rang qua rồi giã làm cốm, ăn cốm sống rất ngọt. Cốm hòa nước đường hay rang lên ăn rất ngon. Người ta hay lấy lá sen gói cốm làm quà cho nhau» (Phẩm vật, 159). Gạo nếp còn được dùng vào việc làm bánh trôi nước «Tục nước Nam nhà rất thích bánh trôi nước: cứ đến mùng 3 tháng 3 thì làm... bột nếp bọc đường rây nước hoa vào.» (Phẩm vật, 140), làm bánh tro «Tục nước nhà, lấy cây vừng, cây sỏ và cây ba đậu tiêu đốt ra tro, bỏ tro ấy vào vại, ngâm độ vài tháng rồi lấy giấy lọc lấy nước trong, ngâm gạo một đêm, làm bánh gói bằng lá dong, tước lát cho nhỏ cuốn chặt, đem nấu, vị thơm mát. Nếu lúc nấu lại cho ít vỏ măng vào thì sắc bánh hồng hồng, trong sạch, rất thích (tức là bánh tro)» (Phẩm vật, 142), làm bánh vừng và nhiều loại bánh khác «gói xong đem nấu gọi là bánh, phết vừng vào gọi là bánh vừng,

ngào lấu gạo với bột mà nấu gọi là cao, nặn bột đem luộc chín, gọi là tồng hay giắc thử» (Phẩm vật, 133). Đặc biệt, lúa nếp còn được dùng như một loại men để muối dưa «sách *Kinh sử tuế thời ký*... lại chưa rằng: người Nam làm dưa muối, lấy gạo nếp giã thành bột, hòa với nước vừng mà muối, rồi nén cho chín, dưa đã ngon dẻo, nước lại chua, để ăn» (Phẩm vật, 164).

Đến nay, *Ván dài loại ngữ* viết xong vừa tròn 190 năm. Hai thế kỷ đã qua, nhưng những nhận xét và hiểu biết phong phú của Lê-quý-Đôn về đặc tính sinh vật học, đặc điểm kỹ thuật canh tác, đặc điểm sử dụng của nhiều giống lúa cũng như về mùa vụ trồng lúa, các kỹ thuật canh tác, thủy nông, phân bón, công cụ, dụng cụ dùng trong nghề trồng lúa và các cách sử dụng lúa gạo..., giúp chúng ta thấy nhiều khía cạnh hứng thú của cả quá trình phát triển của nghề trồng lúa ở ta không chỉ trong thế kỷ thứ XVIII và còn cả suốt nhiều thế kỷ trước thời Lê-quý-Đôn. Là một nhà triết học nhiều hơn một nhà nông học sống trong hoàn cảnh mà ý thức hệ xã hội cho «... duy hữu độc thư cao», hơn nữa Lê-quý-Đôn vốn là một triền thần thế phiệt (năm 1773 là bồi tụng phủ chúa, năm 1783 giữ chức Công bộ thượng thư) nên ông cũng bị hạn chế trong những nhận xét về nông học. Tài liệu tuy phong phú nhưng chưa sâu sắc và chưa toàn diện. Nhiều vấn đề quan trọng như công cụ (cày, bừa, liềm, hái,...), thủy nông, phân bón, thổ nhưỡng, sâu bệnh, khai hoang,... chưa hoặc không được Lê-quý-Đôn đề cập đến một cách sâu sắc trong *Ván dài loại ngữ*. Nhưng trong một vài vấn đề như kỹ thuật canh tác lúa vãi, giống má, sử dụng gạo thóc,... ông lại tỏ ra rất thực tế và chính xác. Dù sao, Lê-quý-Đôn vẫn là tác giả Việt-nam độc nhất dưới thời phong kiến đã chú ý nhiều đến nghề trồng lúa. Ngay cho đến cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, một vài nhà nho như Đặng-xuân-Bảng (1827 - ?) và Trần-văn-Cận (1858 - 1918) có trước tác riêng về thực vật học, nhưng phần nói về lúa trong những tác phẩm của họ — *Nam phương danh vật dị khảo* và *Nam bang thảo mộc* (1) — cũng không thể so sánh nổi với những điều có liên quan đến cây lúa rải rác trong 9 phần của *Ván dài loại ngữ*.

Qua *Ván dài loại ngữ*, chúng ta đã thấy phần nào lịch sử lâu dài và phong phú của nghề trồng lúa ở ta.

Tháng 3-1963

(1) Viết năm bính ngọ (1906)

<https://tieulun.hopto.org>

CẦN VẠCH RÕ HƠN NỮA TRÁCH NHIỆM CỦA PHAN-THANH-GIẢN TRƯỚC LỊCH SỬ

NHUẬN - CHI

 Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 3-1963 đã đăng bài mở đầu cho một đợt bình luận nhân vật lịch sử Phan-thanh-Giản. Tòa soạn của Tạp chí

Nghiên cứu lịch sử đã nói rõ là « đối với Phan-thanh-Giản, một nhân vật có nhiều khía cạnh, nhiều tình tiết, nên việc đánh giá ông cũng có nhiều phiền phức ». Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta không thể đi đến một nhận định chân xác và cuối cùng về Phan-thanh-Giản. Không phải vì vậy mà rồi chúng ta phân vân trước các mặt phức tạp của vấn đề để không thể khẳng định trong nhân cách con người đó, mặt tích cực hay tiêu cực chủ yếu. Đánh giá người xưa đành là một công việc khó khăn, phức tạp, nhưng riêng đối với trường hợp Phan-thanh-Giản, chúng tôi lại thấy tương đối dễ đi đến nhất trí, còn dễ nhất trí hơn hai trường hợp Nguyễn-trường-Tộ và Lưu Vĩnh Phúc đã được thảo luận khá sôi nổi cũng trên mặt tạp chí này, và đã được Tòa soạn tạp chí tổng kết.

Chúng tôi nghĩ rằng sở dĩ trước nay thường có ý kiến cho rằng khó đánh giá Phan-thanh-Giản, chỉ vì một số đồng chúng ta thường nhận định đánh giá nhân vật lịch sử theo cảm tính, theo chủ quan thiên vị của mình, chớ chưa thật căn cứ vào những sự việc cụ thể, khách quan, không thể chối cãi, và chưa thật đối chiếu với yêu cầu cụ thể của thời đại và nguyện vọng của nhân dân. Thậm chí có người còn « cần thận » đến mức sợ phân tích phê phán Phan-thanh-Giản không khéo thì đụng chạm đến tình cảm sâu kín thiêng liêng của đồng bào miền Nam mà họ cho rằng trước nay vẫn nặng lòng ngưỡng mộ Phan-thanh-Giản!

Phê bình đánh giá nhân vật lịch sử căn bản vẫn là vấn đề quan điểm, vấn đề lập trường. Cho nên, chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* là « trong việc bình luận nhân vật lịch sử, ... chúng ta cần dựa vào quan điểm chủ nghĩa Mác, đem yêu cầu của thời đại và nguyện vọng của nhân dân để soi vào hành động của người đó sẽ

thấy rõ có công hay có tội, đáng tán dương hay đáng chỉ trích. Chúng ta có thể nhìn vào nhiều mặt, nhưng bao giờ cũng phải nhắm vào mặt chính của nó. Nhất là không thể chiều theo tình cảm riêng hay chỉ nhìn vào đạo đức tư cách cá nhân, mà phải nhìn vào sự việc cụ thể để đánh giá cho đúng. Một khi đã có những kiến giải rõ ràng rồi thì đối với đối tượng mà mình phê phán cần có thái độ dứt khoát ».

Muốn làm được như vậy, một công việc quan trọng là phải nêu rõ trách nhiệm của Phan-thanh-Giản trong việc để mất 6 tỉnh Nam-kỳ. Cố nhiên chúng tôi cũng rất đồng ý rằng đánh giá Phan-thanh-Giản cần gắn liền trách nhiệm của ông với trách nhiệm của triều đình Huế và của giai cấp phong kiến nói chung. Nhưng chúng tôi còn thấy cần nhấn mạnh thêm nữa vào phần trách nhiệm của cá nhân Phan-thanh-Giản. Con người, nhất là con người có quyền lực trong xã hội, đành rằng một mặt không thoát khỏi sự hạn chế của thời đại và giai cấp, nhưng mặt khác cũng không thể chối cãi được rằng sự sáng suốt hay mù quáng, sự kiên quyết hay nhút nhát, sự giác ngộ nhanh chóng hay chậm trễ, sự khôn ngu của con người cầm quyền, đều có ảnh hưởng sâu sắc đến vận mạng của chế độ, đến tiền đồ của đất nước. « Ý niệm quyết định luận xác định tính tất yếu của những hành vi của con người và bác bỏ cái truyền thuyết hoang đường cho rằng có tự do ý chí, nhưng tuyệt nhiên nó không tiêu diệt lý tính, không tiêu diệt lương tâm con người, mà cũng không tiêu diệt sự phán đoán hành vi con người. Ngược hẳn lại: chỉ có quan điểm quyết định luận mới giúp ta phán đoán được thật chính xác, mà không đổ lỗi tất cả cho tự do ý chí. Ý niệm tính tất yếu lịch sử cũng không hề làm tổn hại gì đến vai trò của cá nhân trong lịch sử: toàn bộ lịch sử, chính là do những hành động của cá nhân cấu thành, và những cá nhân này chắc chắn đều là những lực lượng hoạt động. Vấn đề đặt ra trên thực tế, khi

người ta phán đoán hoạt động xã hội của một cá nhân, là vấn đề này: những điều kiện nào có thể bảo đảm cho hoạt động đó thành công? Đây là điều bảo đảm rằng hoạt động đó không còn là một hành động đơn độc, chìm ngập trong cái biển cả những hành động trái ngược nhau?» (1).

Trong bài này, chúng tôi sẽ căn cứ vào một số sự việc và hành động cụ thể của Phan-thanh-Giản để phân tích sâu hơn về trách nhiệm của ông. Cổ nhiên trong lúc tiến hành việc phê phán đó, chúng tôi luôn luôn cố gắng bảo đảm cho sự phê phán đó không xuất phát từ quan niệm, mà từ những hiện tượng khách quan bên ngoài. Các hiện tượng đó đều được nghiên cứu, so sánh, đối chiếu với nhau trong mối quan hệ lẫn nhau, và đều biểu hiện những giai đoạn khác nhau của sự phát triển.

Trước hết, chúng tôi thấy cần nêu lên trách nhiệm lớn lao và tai hại của Phan-thanh-Giản đối với phong trào chống Pháp của nhân dân hồi bấy giờ. Trách nhiệm của Phan-thanh-Giản không phải chỉ có việc ký kết hàng ước nhục nhã nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ năm 1862, hay để mất nhanh chóng ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ cho giặc Pháp năm 1867, mà còn ở chỗ kìm hãm, ngăn trở, phá hoại phong trào kháng chiến của nhân dân ta hồi đó. Sau khi hàng ước 5-6-1862 được ký kết, Phan-thanh-Giản được triều đình Huế cử làm tổng đốc Vĩnh-long, Lâm-duy-Hiệp làm tuần phủ Thuận-khánh là hai tỉnh tiếp giáp ba tỉnh miền Đông mới bị giặc chiếm. Chúng ta đều nhớ rằng Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp là hai người đã thay mặt triều đình Huế để ký vào hàng ước năm 1862; cho nên việc triều đình cử hai ông ra trấn thủ hai tỉnh địa đầu của miền bị chiếm hoàn toàn không phải để lo liệu đề phòng giặc lan rộng ra hay chuẩn bị khôi phục lại đất đai mới mất, mà chỉ để thương lượng với Pháp, đặt quan hệ « hữu hảo » với chúng, dọn đường cho việc chuộc lại ba tỉnh sau này. Cho nên không lấy gì làm lạ khi thấy hoạt động chính của hai người, nhất là của Phan-thanh-Giản, là tìm mọi cách để bỏ rơi, ngăn trở, kìm hãm, thậm chí phá hoại nhân dân kháng chiến. Trước sau Phan-thanh-Giản đã trực tiếp ba lần dụ lãnh tụ nghĩa binh lỗi lạc nhất lúc đó là Trương Định phải theo mệnh lệnh bãi binh của triều đình, gởi giấy không xong, ông đã thân hành tới nơi hiền dụ (2). Tháng 2 năm 1863, Trương Định đã trả lời cho một bức thư dụ giải giáp của Phan-thanh-Giản như sau :

« Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lũi địch đằng đông, kéo địch đằng

tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch. Nếu ngài còn nói hòa nghị cắt đất cho địch thì, chúng tôi xin không tuân mệnh triều đình, và chắc hẳn là như thế sẽ không bao giờ có hòa thuận giữa các ngài và chúng tôi, ngài sẽ không lấy gì làm lạ cả » (3).

Tai hại hơn nữa là cũng chính Phan-thanh-Giản đã làm môi giới bốn lần đưa thư của tướng giặc Bô-na cho Trương Định để dụ dỗ đầu hàng. Trong một bức thư đó, có đoạn địch viết như sau :

« Triều đình đã ký hòa ước thì kẻ hạ thần cần phải bãi binh, không có lý gì mà trái mệnh được. Trung hiếu cổ nhiên là tốt đẹp, nhưng đều có giới hạn, không thể làm quá được, nếu làm quá trớn thì cũng sai lầm như làm không đầy đủ. Nếu có thể đem toàn hai tỉnh Định-tướng và Biên-hòa về cho triều đình, cũng là việc hay, nhưng nay đại binh đã triệt đi rồi, các quan cầm quân trước kia ần nấp ở nơi rừng rú cũng đến tan tác đi nơi khác rồi, nay chỉ có một số quân đây, tiến đánh liệu có được không, về giữ liệu có vững vàng không? Quyết không được! » (4).

Không hiểu có phải vì chúng tôi chủ quan không, nhưng cứ mỗi khi đọc đến đoạn thư trên, trong đó giọng khinh bạc, kiêu căng của tên tướng giặc lại được pha trộn với những lý luận thiên cận, thấp hèn của bè lũ phong kiến đầu hàng, chúng tôi cứ bị ám ảnh bởi mối ngờ rằng chắc Phan-thanh-Giản có phần « đóng góp » vào nội dung bức thư tai hại đó.

Nhưng anh hùng Trương Định không những đã không thêm tuân mệnh triều đình cũng như của giặc cướp nước để giải giáp, ngược lại còn giả truyền mật chỉ hay phát bằng cấp của triều đình để cổ vũ nhân dân kháng chiến (5). Thấy vậy, Phan-thanh-Giản đã báo

(1) Lê-nin — Những người « bần dân » là gì và họ đấu tranh chống những người xã hội — dân chủ ra sao ?

(2) *Ordre de Phan-thanh-Giản invitait le rebelle Quân Định à déposer les armes* — (Archives centrales de l'Indochine — Amiraux. 11.108, trang 1).

(3) (4) Dẫn theo *Lịch sử cận đại Việt-nam*, Tập 1, của Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự — Nhà xuất bản Giáo dục — Hà-nội 1960.

(5) *Lettre autographe, de Legrand de la Liraye au sujet de la distribution des bằng cấp par Quân Định (20-10-1863)* — Archives de Gia-dinh — Có giới thiệu trong cuốn *La Cochinchine dans le passé* — Foire Exposition de Saigon 1942.

cáo gấp về triều đình xin vua trực tiếp ban sắc xuống dụ Trương Định bãi binh, yêu cầu đó đã làm cho chính Tự-đức cũng phải phân nản và bảo với thị thần rằng «nhân tâm như thế cũng là thêm giúp cho sự phục hồi, há lại cứ lấy lý mà chăm chăm đi răn dụ người ta» (1). Cố nhiên, những giây phút «hiều biết» như tiên của Tự-đức cũng rất ít ỏi mà thôi, cho nên cuối cùng y cũng vẫn nghe theo đề nghị của Phan-thanh-Giản ra lệnh buộc Trương Định phải giải giáp, và điều ông đi trấn thủ Phú-yên, cốt để bắt ông phải xa lìa quần chúng yêu nước chống Pháp. Bất chấp mọi thủ đoạn dè hèn đó, Trương Định vẫn cương quyết ở lại cùng nhân dân oai hùng chiến đấu chống quân cướp nước, với danh hiệu là «Bình Tây đại nguyên soái», và nêu cao là cờ nghĩa vạch trần tội lớn đối với dân, đối với nước của triều đình đồn mặt lẫn bọn quan lại đầu hàng:

«Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân»
(Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp bán nước, triều đình bỏ dân).

Không phải Phan-thanh-Giản chỉ riêng tìm cách ngăn trở, phá hoại phong trào chống Pháp do Trương Định cầm đầu mà thôi đâu! Đối với các toán nghĩa quân khác và các lãnh tụ của họ, Phan-thanh-Giản cũng giữ một thái độ ngờ vực và có nhiều cách xử sự rất tai hại. Một dẫn chứng khá tiêu biểu: Tháng 9 năm bính dần, nên hiệu Tự-đức thứ 19 (1866), nhân Nguyễn-hữu-Cơ vào nhận chức tổng đốc Vĩnh-long, khi đi qua Gia-định có nói với thống soái Pháp nên cho những đồ đảng của Võ-duy-Dương (tức Thiên hộ Dương) ra thú và đi khẩn điền. Khi đến Vĩnh-long, Nguyễn-hữu-Cơ đem việc ấy mật nói với Phan-thanh-Giản, và tự đi các tỉnh Vĩnh-long, Gia-định, An-giang, Hà-tiên và từ Bình-thuận trở ra hề thấy đồ đảng của Dương thì cho ra thú và cho đi khẩn điền. Đồng thời ông lại tâu xin triều đình sức cho phủ thần Thuận Khánh (Bình-thuận-Khánh-hòa) hề thấy Võ-duy-Dương và Trương Tuệ (tức Trương Quyền là con Trương Định) thì cho đổi tên và cho lính trạm đưa về k.nh làm công việc khác, để làm mất thanh tích. Thế mà Phan-thanh-Giản cho là «xử trí khinh suất», «hành động táo bạo», rất lấy làm lo ngại, và sau đó triều đình vì theo lời tâu của Phan-thanh-Giản nên đã giáng Nguyễn-hữu-Cơ xuống hai cấp (2). Thậm chí so sánh với Tự-đức, mặc dù tính chất bạc nhược dè hèn của nó, một đôi khi nó còn có một vài câu nói hay ý định «khả thủ», chớ Phan-thanh-Giản thì trước sau thái độ đối với phong trào yêu nước chống Pháp của quần chúng, của nhân dân, là một thái độ cố chấp, địch đối, rất có lợi cho kẻ thù của dân tộc. Ở trên đã có nhắc tới lời phản nản của Tự-đức

khi thấy Phan-thanh-Giản khăng khăng đòi Trương Định giải giáp. Sau đây, xin dẫn thêm một vài trường hợp khác: Tháng 7 năm bính dần (1866), khi tuần phủ Thuận Khanh là Hoàng-văn-Tuyền tâu rằng mời nghe tin Võ-duy-Dương cùng Trương Tuệ lần lên mạn thượng du tập hợp lực lượng chống Pháp, Tự-đức đã nói với viên Cơ mật như sau: «Bụng dạ bọn tên Dương thế nào chưa dễ hiểu thấu được. Nhưng cũng là phần uất về việc công mà phát ra. Có thể thì có thể ràng buộc được lòng người đề dưng. Cho đi bắt chúng, chẳng qua chỉ làm cho tinh thần bằng lòng mà thôi, mà giết chúng thì cũng đáng tiếc. Những người không biết sự thế lại cho là mình vô ơn.... Bọn ấy quen việc chinh chiến, không sợ hãi gì. Tuy sức ít không thành công, nhưng khi khai khẩn trọng. Phương chỉ lù tên Dương, nếu được địa lợi và đủ quân đủ lương, thì có thể dưng chúng làm tướng được, vì đã quen thì sẽ được việc. Nay ta nên chiêu phủ chúng về và cư xử với chúng tử tế, thế là lưỡng toàn» (3). Hay như tháng 8 cũng năm đó, nhân việc tên thống soái Pháp ở Nam-kỳ đưa thư trách các quan lại tỉnh Bình-thuận dung túng cho những phần tử chống Pháp tập trung sát ngay vùng đất Pháp chiếm với danh nghĩa là mở đồn điền, và yêu cầu triều đình tâu liệu xử trí để khỏi sinh sự lỗi thời về sau, viên Cơ mật đã tâu với Tự-đức nên điều Phan Trung (4) là người cầm đầu khu đồn điền và những người đầu mục có danh tiếng sang khai khẩn đất hoang ở Khánh-hòa, Bình-định và Phú-yên để tránh tiếng; Tự-đức không những đã chuẩn y lời tâu, mà còn sai cấp phát cho Phan Trung một cái ấn Khâm phái quan phòng để đi nơi khác mộ người khẩn đất, và còn dụ rằng: «Các người nên tận tâm làm việc cho được chu tất. Đừng có nói năng gì để người ta ngờ vực và vu khống, đó là trung

(1) *Dương sự thủy mạt* (Bản dịch của Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

(2) Theo *Đại Nam thực lục chính biên* — *Đệ tứ kỷ* — Quyển 35.

(3) *Đại Nam thực lục chính biên* — *Đệ tứ kỷ* — Quyển 35.

(4) Tháng 1-1861, sau khi Đại đồn thất thủ, tùy phái Phan Trung và tri phủ Nguyễn-thành-Ý ở phủ Phúc-tuy (Gia-định) đã mỗi người mộ được 2.000 quân, phối hợp với nghĩa quân Trương Định chống Pháp. Sau khi triều đình đã ký điều ước dâng ba tỉnh miền Đông cho giặc, Phan Trung cùng nhiều người mộ nghĩa «tị địa» ra Bình-thuận, bề ngoài là khai mở đất hoang, nhưng bên trong chính là tập hợp lực lượng chống Pháp. <https://tieulun.hopto.org>

hiếu lương toàn. Cái thân hữu dụng, phải nên giữ gìn để đợi thời cơ. Triều đình không bao giờ bỏ các người» (1).

Trên đây là một số ý kiến vạch rõ trách nhiệm lớn lao và tai hại của Phan-thanh-Giản đối với phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi đó. Sở dĩ chúng tôi đề cập trước tiên đến trách nhiệm đó, là vì trước nay nó ít được chú ý đến, chưa được nhấn mạnh đúng mức độ cần thiết, nếu có khi được nêu lên thì lại bị bao trùm bởi cái trách nhiệm chung của giai cấp phong kiến, trong đó phần trách nhiệm cá nhân của Phan-thanh-Giản bị chìm đi. Nhưng tội lỗi của Phan-thanh-Giản đối với dân, đối với nước, đâu phải chỉ có thế! Đó mới chỉ là một mặt của tội lỗi! Một mặt khác, mặt chủ yếu và trầm trọng hơn, là việc Phan-thanh-Giản trước sau đã theo đuổi một chính sách chủ hòa đến cực đoan, một chính sách đầu hàng vô điều kiện, chính sách đó tất yếu dẫn đến việc ký điều ước nhượng ba tỉnh miền Đông năm 1862, rồi dễ dàng giao nộp ba tỉnh miền Tây cho giặc năm 1867.

Trong bài này, chúng tôi không có ý định vạch lại mọi tinh tiết về hoạt động ngoại giao của Phan-thanh-Giản. Trước nay, cũng đã nhiều sách báo làm khá đầy đủ công việc đó. Trong bài này, chúng tôi chỉ muốn đưa thêm một số tài liệu để xác định cụ thể đâu là phần trách nhiệm của triều đình, đâu là trách nhiệm của riêng Phan-thanh-Giản.

Như chúng ta đã biết là Phan-thanh-Giản (cùng Lâm-duy-Hiệp) được triều đình cử đứng ra giao thiệp với Pháp từ hồi giữa tháng 5 năm 1862, sau chuyển tới Thuận-an của tên Xi-mông (Simon) đại biểu cho tướng giặc Bô-na (Bonard) ở Sài-gòn. Sở dĩ lúc này Bô-na phải chủ động phái người tới kinh đô đưa thư nghị hòa tuy chúng có chếm được ba tỉnh miền Đông, một mặt vì chúng đã vấp phải sức kháng chiến rất mãnh liệt của nhân dân miền Nam, mặt khác vì tình hình nước Pháp lúc đó cũng đang gặp nhiều khó khăn trên các chiến trường khác, dư luận của giới cầm quyền Pháp hồi đó đối với việc thôn tính Việt-nam cũng còn nhiều phần do dự. Trong tình hình đó, Bô-na muốn lợi dụng tâm lý của triều đình Huế đang muốn giảng hòa, một phần vì sợ súng ống của tư bản chủ nghĩa Pháp, nhưng chính để có thể dốc lực lượng ra Bắc giải quyết «mối quan lo ngoài ý nghĩ» của chúng, tức là đàn áp các cuộc nổi dậy của nông dân. Trước khi hai ông lên đường vào Nam thương thuyết, đình thần đã thảo luận kỹ về các điều khoản của bản điều ước sắp ký, Tự-đức cũng đã xét lại và chấp thuận các

điều khoản đó. Nhưng cũng phải nhận rằng giữa triều đình và Tự-đức không phải là hoàn toàn thông nhất ý kiến. Xu hướng chung của đình thần là nhượng bộ một cách vô điều kiện, nên chỉ thị cho phái bộ rất mơ hồ «phần lớn nên theo sở cầu của họ». Còn Tự-đức thì nhấn mạnh rằng nếu Pháp đòi giao toàn bộ ba tỉnh miền Đông thì dứt khoát không theo. Thế mà khi vào tới Sài-gòn, Phan-thanh-Giản đã nhanh chóng hạ bút ký kết bản điều ước nhục nhã ngày 5-6-1862 cắt đứt ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho giặc. Ngay bản thân Tự-đức, khi biết tin này, cũng phải cất lời ta thán như sau: «Hai tên kia (tức Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp) không những là tội nhân của bản triều, mà là tội nhân của thiên vạn cổ» (2). Phan-thanh-Giản dám có hành động sai lầm lớn như vậy, dám trái mệnh vua như vậy, điều đó cũng không có gì là khó hiểu. Một mặt, như trên đã nói, ý kiến chung của đình thần là nhượng bộ vô điều kiện đối với Pháp, phái bộ vì vậy có thể tùy nghi liệu lý; nhưng chủ yếu vì Phan-thanh-Giản chính là một phần tử chủ hòa triệt để, tư tưởng chủ hòa của ông bắt nguồn từ một tinh thần sợ Pháp sâu sắc, một chủ nghĩa thất bại cao độ. Cho nên thần danh là sứ thần đi giao thiệp với giặc mà hoàn toàn bưng tai bịt mắt trước công luận và hành động yêu nước ghét giặc của nhân dân, mà trước sau tuyệt nhiên không nhận thấy khó khăn của địch để tìm cách khai thác có lợi cho mình, thậm chí không những đã không thấy được lòng lang dạ sói của giặc, lại còn ngây thơ nuôi ảo tưởng có thể gây cảm tình với chúng để tính chuyện chuộc đất về sau. Không những thế, sau khi điều ước tai hại đã ký kết, và một cao trào phản đối dâng lên cuộn cuộn trong cả nước, Phan-thanh-Giản vẫn cứ cố chấp ôm lấy những ý kiến sai lầm của mình. Xin trích dẫn một đoạn sử của triều đình để chứng minh điều đó: Tháng 7 năm nhâm Tuất (8-1862), nhân khi Nguyễn-tri-Phương từ Bình-thuận về Kinh, Tự-đức có hỏi thăm về tình hình làm việc của Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp trong Nam sau khi điều ước được ký-kết. Tri Phương đã tâu như sau: «Hai ông ấy nói với thần rằng các ông ấy phụng mệnh đi hiệu thị tuyên bố uy tín của vua, ai dám không theo; nhưng thần xem lòng người trong Nam không chịu theo Tây là do tấm lòng nghĩa phần... Hai ông ấy lại bảo rằng hòa nghị đã thành, có thể

(1) Đại Nam thực lục chính biên — Đệ tứ kỷ — Quyền 35.

(2) Dương sự thủy mật — (Bản dịch của Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

ung dung mà đưa nước nhà đến cỗi phú cường. Nhưng thần nghĩ rằng sau khi đã hòa thì của sức ngày càng kiệt quệ, làm sao mà phú cường được». Khi Tự-đức trách Nguyễn-tri-Phương sao không nói thẳng với Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp, ông nói vì «ý kiến bất đồng nên dù có thương thuyết thì các ông ấy vẫn không chịu nghe theo». Sau đó Tự-đức đã nói rõ là «hòa nghị thất cơ, lỗi tại hai ông ấy, nên trầm lưu hai ông ấy ở lại trong Nam để xem hiệu quả về sau» (1), nghĩa là bắt hai người đã khinh suất làm mất ba tỉnh ở lại với nhiệm vụ tìm cách chuộc lại.

Ở đây chúng tôi cũng không nói tới các thất bại liên tiếp sau đó của Phan-thanh-Giản, như việc thương thuyết với giặc Pháp ở Sài-gòn tháng 8-1862, hay chuyển đi sứ sang Pháp tháng 6-1863 để xin chuộc lại ba tỉnh đã dâng cho giặc, trong các thất bại này cố nhiên có phần trách nhiệm của Phan-thanh-Giản, nhưng chủ yếu do bọn quân phiệt và tư bản Pháp lòng tham không đáy, không chịu nhả ra những miếng mồi ngon đã lọt vào tay chúng. Chúng tôi ở đây chỉ nói tới việc mất thêm ba tỉnh miền Tây, trong đó trách nhiệm của Phan-thanh-Giản rất lớn và rất tai hại. Như chúng ta đều biết, sau khi đi Pháp về, Phan-thanh-Giản được cử làm khâm sai đại thần ở ba tỉnh miền Tây (11-1865). Kinh nghiệm thất bại các lần thương thuyết trước đã làm cho Phan-thanh-Giản hiểu rằng không đời nào giặc Pháp lại cho chuộc đất. Không những vậy, âm mưu của bè lũ chúng đối với ba tỉnh miền Tây còn sót lại cũng ngày càng thêm lộ liễu. Ngay từ lúc còn thương thuyết đề ký điều ước năm 1862 thì Bô-na đã có ý định đòi luôn cả 6 tỉnh, nhưng vì lo ngại trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân hồi đó nên hấn đành phải hạn chế yêu cầu về đất đai lại. Sau khi bại được lãnh tụ nghĩa quân Trương Định và các phong trào khác đã lần lượt tan rã, giặc Pháp đã nhiều lần công khai cho biết chúng sẽ đòi lấy nốt ba tỉnh miền Tây. Đầu năm 1866, chúng đã cho tàu vào cửa Thuận-an đưa thư nói rằng địa thế ba tỉnh miền Tây cách bức, bọn gian thương qua lại rất bất lợi cho nước Pháp, yêu cầu để cho chúng quản lý; rồi đến tháng 10 năm đó và tháng 2 năm sau, chúng lại nhắc lại yêu cầu cũ một cách thúc bách hơn. Đề đối phó lại, triều đình hoàn toàn không có biện pháp nào khả dĩ có thể gọi là tích cực, mà chỉ biết sai hết đại thần này đến đại thần nọ «tới sứ quán ủy phụ và tặng thưởng», hay «sai các quan ở sở Thương bạc viết thư cho họ nói rõ tình lý», đặc biệt trông mong vào miệng lưỡi của kinh lược sứ Phan-thanh-Giản để xin giữ ước cũ. Trong khi đó thì Phan-thanh-Giản ở

miền Tây, từ sau khi nhận chức lớn, tuyệt nhiên không dám tiến hành một công tác chuẩn bị quân sự tối thiểu nào, sợ Pháp sẽ dựa vào cơ đó để gây sự. Không những vậy, như chúng ta đã thấy ở phần trên, ông còn thi hành triệt để chủ trương của triều đình là giải giáp nghĩa quân miền Đông, và ngăn cấm nhân dân miền Tây ủng hộ miền Đông duy trì kháng chiến. Việc triều đình cử Phan-thanh-Giản làm kinh lược miền Tây là một điều lợi cho giặc Pháp, điều này chính bọn Pháp cũng đã nhiều phen công khai xác nhận. Trên tờ báo *Courrier de Saigon* (Sài-gòn tiếp báo), số ra ngày 5-2-1866, có bài của Pháp nói về Phan-thanh-Giản, trong đó có câu sau đây khá tiêu biểu:

«Chúng ta nên ước ao rằng việc có mặt ở ba tỉnh phía tây một người bình tĩnh, hòa hoãn, và đã ức chế được các khát vọng tầm thường như ngài, sẽ kìm giữ được, trong giới hạn của sự khôn ngoan, những tên phiêu lưu mạo hiểm chỉ xúi giục các việc phiến loạn và luôn luôn sẵn sàng, sau mùa gặt hái, xuất hiện ở các thôn quê đã thuộc Pháp» (2). Thực tế lịch sử đã cho hay rằng giặc Pháp đã không phải thất vọng. Kết quả là chỉ trong vòng 5 hôm, từ 20 đến 24 tháng 6, ba tỉnh miền Tây đã nhanh chóng lọt vào tay giặc.

Phan-thanh-Giản, người có địa vị cao nhất và trách nhiệm lớn nhất ở miền Tây lúc đó, trước sức uy hiếp của giặc, đã không dám cho nổ một phát súng, không những ông đã nộp thành Vĩnh-long không điều kiện, mà còn thi hành lệnh giặc viết thư bảo quan quân hai tỉnh An-giang—Hà-tiên cũng nộp thành để «tránh mọi sự đổ máu vô ích». Đề nghị duy nhất của Phan-thanh-Giản lúc đó đối với Pháp chỉ có hai điều vô cùng phi lý và không thể thực hiện được trong hoàn cảnh thành đã mất: một là đừng làm kinh động nhân dân, hai là cứ được tiếp tục quản lý kho tàng của triều đình trong thành.

Như vậy là toàn bộ Nam-kỳ đã lọt vào nanh vuốt của giặc Pháp. Lần này, để mất ba tỉnh miền Tây, trách nhiệm của Phan-thanh-Giản còn nặng nề hơn lần ký kết điều ước năm 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho giặc nhiều. Bản thân Phan-thanh-Giản cũng rất biết rõ điều ấy. Được cử vào giữ chức kinh lược sứ với nhiệm vụ vận động chuộc lại ba

(1) *Đại Nam thực lục chính biên—Đệ tứ kỷ—quyển 27.*

(2) *Courrier de Saigon* ngày 5-2-1866, được dẫn trong bài «Một tờ báo Pháp phê bình cụ Phan-thanh-Giản» của Khuông Việt, tạp chí *Tri tân* số 15, ngày 19-9-1941.

tỉnh miền Đông, ông đã không hoàn thành được công việc nhà vua ủy thác, lại còn đem mất luôn ba tỉnh miền Tây, điều đó nhất định Tự-đức không thể nào tha thứ. Sự thật thì khi giao nộp thành cho giặc, không phải Phan-thanh-Giản chỉ hành động theo ý mình, mà đã làm đúng ý của Viện Cơ mật. Tháng 10-1866, Viện Cơ mật tâu Tự-đức như sau: « Vain nhất người Tây bội ước chiếm lấy ba tỉnh, thì họ không còn tình lý gì với ta nữa, khó lấy lời lẽ mà trách họ. Nhưng nếu cho ba tỉnh một lòng chống giữ, hoặc sinh ra trở ngại khác chăng? Nghĩ xin tư cho viên kinh lược đừng có đem quân chống cự, tự hành rút lui, việc đã rõ ràng thì sau còn có thể nói lại được... Bọn hạ thần nghĩ đi nghĩ lại, sự thế đến cùng phải nên như vậy » (1). Nhưng Tự-đức đã nói rằng: « Khi Phan kinh lược vào chào trẫm để đi nhận chức, trẫm đã đình ninh ủy thác, phải tận tâm tận lực, tùy cơ hội, tùy tình thế để lấy ba tỉnh về. Viên ấy cũng hứa xin hết sức thừa hành để đền lỗi trước... Nay cứ chuyên giao cho viên ấy ra sức thừa hành, đi lại đạo đạt để người Tây phải nghe, cho chuộc ba tỉnh về là hơn cả... Nếu không thì cho đổi tỉnh để các tỉnh được liên lạc với nhau...; hoặc thêm cho một phần thuế... Cốt làm thế nào để vừa có lợi ích vừa được yên ổn lâu dài, vừa được lỗi trước và lưu truyền tiếng tốt về sau » (2). Ngay trước khi mất ba tỉnh miền Tây, trước sự thôi thúc của Pháp đòi miền Tây hồi tháng 11-1866, chính Tự-đức cũng đã có lúc nhận định rằng « Phan-thanh-Giản là người cố chấp mà nhút nhát, sợ y không chịu sửa chữa lầm lỗi, lại khinh thường nghe theo thì chỉ có hại, chớ không có ích gì, xem những việc trước thì đủ biết » (3).

Trước sự uy hiếp gắt gao của giặc, và mang nặng một tinh thần khiếp sợ địch, Phan-thanh-Giản chỉ còn một con đường: tìm cái chết để trốn trách nhiệm, và trốn sự trừng phạt nghiêm khắc của Tự-đức. Và việc Phan-thanh-Giản trước khi chết dặn con cháu trong nhà chỉ ghi trên đầu mộ chín chữ « Đại Nam hải nhai lão thư sinh tinh Phan chi mộ » (mộ của người học trò già họ Phan ở bờ bể nước Đại Nam) thực ra cũng chỉ là làm trước công việc mà Tự-đức sẽ làm: tháng 10-1867, khi bắt đình thần luận công tội của những người có dính líu đến việc mất Nam-kỳ, Tự-đức đã đặc biệt nhấn mạnh tới trách nhiệm của Phan-thanh-Giản là « nghị hòa khinh suất, bỏ mất đất đai, thế là phá hoại », tiếp sau đi sứ « không có công trạng, làm cho hỏng việc »,... và cuối cùng vì « nhân tuần bê trễ làm cho mất hẳn đi »... (4). Sau đó, đến tháng 12-1867, Tự-đức

hạ lệnh truy cách chức hàm, đục tên họ khắc trong bia tiến sĩ, và vẫn giữ không chịu thủ tiêu bản án trăm hậu mặc dù Phan-thanh-Giản đã là người thiên cổ.

Trên đây là vạch rõ trách nhiệm của Phan-thanh-Giản trong việc để mất đất. Nhưng cũng có thể có người cho rằng ông là một nhà ngoại giao giỏi, và suýt nữa ông đã thành công trong việc chuộc lại miền Đông Nam-kỳ trong chuyến đi sứ năm 1863. Nhưng ngay chuyến đi sứ năm 1863 cũng thật thảm hại. Đi sứ sang nước giặc mà hoàn toàn không hay biết gì về tình hình địch, đó là một sự quá gờ. Là một phần tử chủ hòa triệt để, Phan-thanh-Giản sang Pháp với sẵn một tâm lý thất bại chủ nghĩa nặng nề, nên trước sau hoàn toàn đã không biết khai thác những khó khăn lúng túng của giặc — như dư luận Pháp lúc đó đang xôn xao vì quân đội Pháp bị sa lầy ở Mỹ-tây-cơ, tư tưởng ngăn ngại một cuộc viễn chinh mới nguy hiểm và tốn kém vì vậy đang có cơ phát triển — mà còn để cho bọn thực dân xảo quyệt uy hiếp làm mất tinh thần bằng một số bề ngoài của văn minh tư bản. Sau này, một người Pháp cũng đã phải viết như sau: « Tuy cụ Phan-thanh-Giản vì sứ mạng phải kéo dài, ngày giờ để chờ cuộc đàm phán chính thức, trong thời gian đó, nếu sứ bộ Việt-nam biết rõ đại cuộc nước Pháp, tất có nhiều điều lợi ích. Vì bấy giờ tài chính nước Pháp đã kiệt quệ do cuộc chiến tranh bên xứ Mỹ-tây-cơ » (5). Hơn nữa, sức mạnh của ngoại giao, hậu thuẫn cho ngoại giao phải là sức kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân; nói một cách khác, thương thuyết trên cơ sở nhân dân và triều đình quyết tâm kháng chiến đến cùng thì dù địch hung bạo đến mấy cũng phải chùn tay nhượng bộ, ngược lại rời bỏ con đường vũ trang đấu tranh thì cái bại trong ngoại giao đã sờ sờ trước mắt. Thế mà đoàn ngoại giao của triều đình Huế sang Pháp năm 1863, từ chánh sứ đến nhân viên tùy tùng, đều không một chút tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân yêu nước thù giặc, mà chỉ trông mong vào sức mạnh của « miệng lưỡi » sứ thần! Thậm chí khi Tự-đức hỏi rằng « nhất sơ đi thông sứ mưu tính lấy về, ý Khanh thế nào? » (6) và nghe Phan-thanh-Giản trả lời rằng

(1) (2) (3) Đại Nam thực lục chính biên — Đế tứ kỷ — Quyển 35.

(4) Quốc triều chính biên toát yếu — Quyển 5.

(5) A. Schreiner — Dẫn trong Nam-bộ chiến sử của Nguyễn-bảo-Hóa — Lửa sống xuất bản — Sài-gòn 1949.

(6) Dương sư thủy mật. (Bản dịch của Khoa sử trường Đại học Tổng hợp).

«tinh thể họ (tức của người Pháp), thần chưa thể biết kỹ, và hơi vội, sợ chưa thể được», Tự đức đã phải nổi giận gắt rằng: «thế thì cho sứ đi ich gì!» Liền đó, Tự đức lại hỏi thêm Phan-thanh-Giản rằng lần «trước chuyện bỏ ba tỉnh, quả là quyền theo kinh trọng mà làm, hay có ý gì khác?», Phan-thanh-Giản đã trả lời một cách kỳ quặc như sau: «Xét kỹ thời thế, không thể không như thế. Thần nay phụng sứ, thành hay không là do ở nước Tây kia, thần chỉ biết hết tâm sức» (1).

Một sự kiện khác nữa cũng nói lên khá cụ thể tâm lý tự ti, sợ sệt của phái đoàn Phan-thanh-Giản: Ngày 5-11-1863, khi vào tiếp kiến Na-pô-lê-ông thứ ba, chỉ mới nghe một câu nói của Pháp hoàng do Ô-ba-rê (Aubaret) dịch sai — không hiểu vì cố ý dọa dẫm hay vì dốt tiếng Việt — mà cả phái đoàn, từ chánh sứ đến tùy viên, đều đã sợ sệt, kinh hoảng, mất tin tưởng. Nguyên văn câu nói của Na-pô-lê-ông thứ ba nghĩa như sau: Nước Pháp từ ái với tất cả các dân tộc và bảo vệ những kẻ yếu; nhưng những kẻ nào ngăn cản con đường tiến của nước Pháp thì sẽ được biết sự nghiêm khắc của nó», nhưng Ô-ba-rê đã dịch đoạn cuối câu đó ra là: «...phải có sợ» (2). Cho nên chúng ta rất có lý do khi khẳng định rằng nếu Pháp có định nhượng bộ một số điểm nào đó, thì chính là do tình hình chính trị của nước Pháp quyết định, chứ bản thân phái đoàn ngoại giao Phan-thanh-Giản không có đóng góp gì. Và chính cũng vì vậy mà liền sau đó, chính phủ Pháp không những quyết định vẫn giữ điều ước 1862 như cũ, mà còn ráo riết chuẩn bị đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây nữa.

Trên đây chúng tôi đã vận dụng một số sử liệu cụ thể để vạch rõ thêm hai trách nhiệm lớn lao của nhà chính trị và ngoại giao Phan-thanh-Giản: đối nội thì ra sức phá hoại phong trào yêu nước chống Pháp của quần chúng, đối ngoại thì cắt đất dâng giặc. Rõ ràng là hai trách nhiệm đó gắn bó với nhau làm một, chỉ là hai biểu hiện của một tư tưởng khiếm nhược, sợ địch, đầu hàng không điều kiện. Đối chiếu với nhiệm vụ trung tâm của dân tộc ta lúc đó là đánh giặc cứu nước, rõ ràng Phan-thanh-Giản không những đã không đóng góp được một phần tối thiểu nào, mà bằng những hành động sai trái của mình, đã làm tổn thất trầm trọng cho sự nghiệp trọng đại đó của toàn dân. Cho nên nếu cần phải đợi đến lúc «đậy nắp quan» lại mới có thể đánh giá một con người, thì ngay cái việc Phan-thanh-Giản nhin ăn rồi uống thuốc độc chết khi Pháp chiếm thành năm 1867 cũng là một sai lầm lớn, sai lầm cuối cùng trong đời ông, điểm phát triển cao nhất của tư tưởng đầu hàng vô điều kiện ở nơi ông mà thôi!

Chính bản thân Phan-thanh-Giản cũng đã nói với các quan lại khi tướng giặc sai người đưa tới hậu thư bắt nộp thành Vĩnh-long cho chúng như sau: «Tôi nay đã 71 tuổi rồi, nếu đem thân ra chốn chiến trường cầu lấy cái chết rạng danh thì có gì hay bằng» (3). Thực vậy! trước hành động bạo ngược của giặc Pháp sáng ngày 20-6-1867, nếu Phan-thanh-Giản không chịu khuất phục nộp thành mà chủ trương chiến đấu đến cùng, thành giữ không được thì rút ra ngoài kêu gọi nhân dân chống giặc, nhất định hành động đó sẽ được nhân dân nhiệt tình tán thưởng, nhất định phong trào yêu nước chống Pháp trong nhân dân sẽ phát triển mạnh mẽ, giặc Pháp sẽ phải sút đầu mất máu nhiều trước sức chiến đấu oai hùng của quần chúng, chứ đâu có việc chỉ «đi chơi một bữa, thế là xong hết công cuộc chinh phục toàn xứ Nam-kỳ» (4).

Chắc có người, vì muốn biện hộ cho Phan-thanh-Giản, lại sẽ nói rằng giai cấp phong kiến lúc này đã tàn tạ rồi, không thể sản sinh ra những con người có những hành động lẫm liệt được nữa. Nhưng đâu có phải như vậy! Sáu năm sau (1873), Nguyễn-tri-Phương và con trai đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ thành Hà-nội; rồi mười năm sau đó nữa (1882), cũng tại Hà-nội, Hoàng Diệu đã tìm cái chết sau khi đã chiến đấu oai hùng, chứ đâu có chịu khuất phục trước giặc một cách dễ dàng! Cho nên, xét về nhiều mặt, cái chết của Phan-thanh-Giản đều không phải «chỉ là cái chết tiêu cực», hay «biểu thị một thái độ thành thật đáng được tha thứ», và tuyệt nhiên không thể nói rằng «lúc đó Phan-thanh-Giản chọn cái chết là đúng».

Qua các phần trình bày trên, thiết tưởng chúng ta đều đã thấy rõ cần đánh giá Phan-thanh-Giản như thế nào rồi. Chúng tôi chỉ xin nói thêm rằng chính người đương thời đã lên án Phan-thanh-Giản một cách vô cùng công minh. Đó là tiếng thét uất ức và căm phẫn của quần chúng yêu nước ghét giặc cô đọng

(1) *Dương sự thủy mạt*. (Bản dịch của Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp).

(2) Nguyên văn câu chữ Pháp: «La France est bienveillante pour toutes les nations et protectrice des faibles; mais ceux qui l'entravent dans sa marche, ont à craindre sa sévérité». Paulin Vial — *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*. Paris, 1876.

(3) Do Nam-xuân-Thọ dẫn trong cuốn *Phan Thanh Giản (1796 — 1867)* — Nhà xuất bản Tân Việt — Sài-gòn, 1950.

(4) A. Thomazi — Do Nam-xuân-Thọ dẫn trong sách trên.

trong 6 chữ « *Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân* » sau khi hàng ước 1862 được ký kết, đó là các cuộc vận động lật đổ Tự-đức và giết Phan-thanh-Giản trong các năm 1864 và 1866 ở Huế, đó là vụ 5.000 sĩ tử trường thi Thừa-thiên rầm rộ phản đối giặc Pháp lật lọng chiếm nốt ba tỉnh miền Tây năm 1867 (1), đó là sự hưởng ứng tích cực của nhân dân đối với các phong trào chống Pháp do Trương Định, Võ-duy-Dương, Nguyễn-hữu-Huân, Nguyễn-trung-Trực... cầm đầu. Ngay bọn thực dân Pháp cũng không phải không nhận thấy mâu thuẫn sâu sắc giữa nhân dân và Phan-thanh-Giản: « *Người anh tài không được ai hiểu biết là ngài đã vượt khỏi các quan niệm của người trong nước, còn phải khổ công thế nào nữa, còn phải gắng sức và kiên tâm thế nào nữa, đừng kiềm chế những ác cảm của họ, đừng đánh đổ những thành kiến của họ, đừng giữ lại quốc gia trên vực thẳm* » (2). Và hùng tráng thay, ngay hai con trai của Phan-thanh-Giản là Phan Tôn và Phan Liêm, bằng hành động chống Pháp oanh liệt của mình, một mặt đã nói lên rằng chính họ đã nhận rõ cái chết của cha mình là sai lầm và cần chuộc tội cho cha đối với dân, đối với nước, mặt khác cũng chứng minh hùng hồn rằng trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lăng, trước mặt mỗi người chỉ có một con đường duy nhất đúng là kiên quyết chống giặc đến cùng để bảo vệ nền độc lập dân tộc, bất chấp muôn vàn hy sinh gian khổ.

Đến đây chắc lại có bạn cho rằng nói vậy thì làm sao giải thích được hiện tượng « Phan-thanh-Giản có uy tín và được cảm tình của đông đảo nhân dân ». Để giải quyết vấn đề này một cách thỏa đáng, chúng tôi thấy trước hết cần xét kỹ xem cụ thể Phan-thanh-Giản có uy tín và được cảm tình đối với những người và tầng lớp nào hồi bấy giờ; đồng thời cũng phải khẳng định dứt khoát rằng có « cảm tình » ở đây chỉ có nghĩa là « cảm cảnh », là « thể tất nhân tình » phần nào, chứ hoàn toàn không có nghĩa là hành động cắt đứt cầu hòa của Phan-thanh-Giản không bị nghiêm khắc kết án. Cổ nhiên ở đây chúng ta không nói tới bè lũ thực dân lớn nhỏ hồi đó, không những đã tìm cách lợi dụng Phan-thanh-Giản khi ông còn sống, mà còn xun xoe định đầu cơ ngay cả cái chết của ông để tuyên truyền cho sự nghiệp thực dân bạo tàn của chúng (3); cổ nhiên ở đây chúng ta cũng phải loại bỏ những âm mưu và luận điệu xảo trá và bỉ ổi của bè lũ thực dân và tay sai lớn nhỏ — kể từ Tôn-thọ-Tường và Phan-hiền-Đạo (4) — suốt thời gian Pháp thuộc đã ra rả để cao Phan-thanh-Giản với mục đích quảng cáo cho tình Pháp — Nam hợp tác, cho chủ nghĩa Pháp — Việt đề

huê (5). Ở đây chúng ta chỉ nói tới những người sĩ phu văn thân chân chính giàu lòng yêu nước ghét giặc là những người tiêu biểu cho dân tộc trong thời kỳ đó. Đối với những người này, mặc dù họ có cảm tình với Phan-thanh-Giản — cảm tình này bắt nguồn từ chỗ cùng thuộc chung giai cấp phong kiến và cùng có chung ý thức hệ nho giáo — họ vẫn không thể nào bào chữa tội lớn cho Phan-thanh-Giản được. Nhiều lắm cũng chỉ là một nỗi cảm cảnh xót xa, một sự thông cảm nể nể, một lời trách móc ngậm ngùi, hay là một sự im lặng có giá trị của một sự khiển trách. Nguyễn Thông, nếu có muốn xin triều đình truy tặng cho Phan-thanh-Giản, cũng chỉ có thể dựa vào

(1) Tham khảo: Thư của giám mục Sohier — Dẫn trong *La geste française en Indochine* của G. Taboulet, tập 2.

(2) *Courrier de Saigon* (Sài-gòn tiếp báo) số ngày 5-2-1886.

(3) Tham khảo bức thư ngày 4-8-1867 của thiếu tướng Ansart gửi tổng tham mưu trưởng Reboul, bức thư ngày 5-8-1867 của đô đốc La Grandière gửi cho gia đình Phan-thanh-Giản (*La geste française en Indochine* của G. Taboulet, tập 2, Paris, 1956; *Phan-thanh-Giản (1796 — 1867)* của Nam-xuân-Thọ).

(4) Trong bài *Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam* đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 3-1963 có nhắc tới việc Phan-hiền-Đạo uống thuốc độc tự tử sau khi bị Phan-thanh-Giản phê phán cho rằng ra « làm việc cho Tây như người đàn bà mất trinh tiết ». Sự thật thì trước đó Phan-hiền-Đạo cũng là một người có danh vọng của Nam-kỳ, vì ông là người thứ hai đậu tiến sĩ trong Nam sau Phan-thanh-Giản. Nhưng sau khi bị Tôn-thọ-Tường dụ dỗ mua chuộc kéo ra làm việc cho Pháp, Phan-hiền-Đạo bị văn thân sĩ phu và nhân dân miền Nam phản đối rất mạnh. Đương thời có câu:

« Lốp sau Thanh Giản tiếng đồn,

Là Phan-hiền-Đạo với Tôn-thọ-Tường ».

Chính vì có cả một phong trào phản đối quyết liệt như vậy nên Phan-hiền-Đạo quá xấu hổ, không thể nuốt mặt sống được nên phải tự tử, đầu có phải chỉ vì một lời nói của Phan-thanh-Giản.

(5) Nhân đây cũng xin đính chính một chi tiết trong bài trên: Sa-ten (Yves Châtel) không phải sống đồng thời với Phan-thanh-Giản, mà là một trong những tay chính khách thực dân xảo quyệt vào bậc nhất ở Đông-dương trước thế giới chiến tranh thứ hai. Nó đã từng làm thống sứ Bắc-kỳ, và là « linh hồn » của các buổi « chợ phiên » hay « dạ hội » của Hà-nội thời Pháp thuộc.

một số lý do thứ yếu như « xuất thân nho học, nổi tiếng văn đàn, trong đám sĩ phu ai ai cũng xem ông cao như núi Thái-sơn, sáng như sao Bắc đẩu... », hay « làm quan hơn 40 năm, trải qua các chức vụ trong kinh ngoài tỉnh đều lo việc nước quên việc nhà, đến lúc tuổi già càng thêm thanh thận cần cán... »; còn đối với trách nhiệm đề mất đất, mất thành thì cũng không thể bao che cho được, phải nói rõ Phan-thanh-Giản « đã tự nhận tội lỗi của mình mà ung dung tuần tiết », hay « cũng là làm sự quyền nghi đề bớt biến cố, xét ra không phải như bọn lập ra mưu gian để làm hỏng việc nước »... (1).

Còn lại tuyệt đại bộ phận văn thân sĩ phu khác thì đã có một thái độ vô cùng dứt khoát. Hãy nghe Phan-văn-Trị khen Phan Tôn, Phan Liêm và chê Phan-thanh-Giản:

« Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ,
Chiu lòn e cũng mồn hơi già » (2).

Và đây là lời kết án châm biếm của Nguyễn-hữu-Huân khi bị đi đày thấy trong nhà một tên Pháp có treo ảnh của Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp:

*Hán quan hà sự hạ Hồ trần,
Hốt kiến Phan, Lâm nhị đại thần.
Phảng phất ngưỡng như đương khốn ngoại,
Phân minh khản thị họa đồ nhân.
Hảo công thiện sách hòa thân tại,
Linh tặc khuyh tâm tưởng vọng lần.
Tượng nhược hươu tri ưng tá vấn,
Nhấn vong phụ tử nhứt phương dân.*

Dịch nghĩa xuôi:

Quan nhà Hán việc gì lại xuống đất Hồ,

Bỗng thấy hai đại thần là Phan và Lâm.
Phảng phất trông lên như hai ông đương
ở ngoài cửa khốn,

Nhìn kỹ lại rõ ràng là người vẽ.

Khen cho mẹo giỏi của hai ông là ở chỗ
hòa thân,

Khiến lũ giặc luôn luôn hết lòng trông
ngóng.

Ảnh vì có biết thì nên hỏi thử,

Sao nỡ quên nhân dân một phương của
các ông.

Rõ ràng là người đồng thời với Phan-thanh-Giản đã đánh giá ông một cách công minh — có cân nhắc, chiếu cố mặt này mặt nọ, nhưng luôn luôn nắm chắc đầu là mặt chủ yếu. Và chúng ta ngày nay, khi xem lại bản án đó, cũng chỉ có thể công nhận rằng người xưa quả thật vô cùng sáng suốt, chứ đâu lại dám có ý chê trách là « quá khắt khe », và cho rằng người xưa chỉ vì « cần thiết phải nêu lên khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » để tập hợp lực lượng kháng chiến ».

Hà-nội tháng 4-1963

(1) Nguyễn Thông — Bài sớ xin truy tặng tên thụy cho ông cố kinh lược sứ Phan-thanh-Giản (Bản dịch của Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp).

(2) Phan-văn-Trị — Mười bài họa lại nguyên vận mười bài liên hoàn của Tôn-thọ-Tường — Bài thứ sáu.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 53 — Tháng 8-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

— Đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam đang tiếp tục truyền thống anh dũng, bất khuất của dân tộc

DƯƠNG-MINH

— Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc hay không ?

VĂN-TÀN

— Chung quanh bài học « Khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám »

TÔ-MINH-TRUNG

— Phương thức sản xuất châu Á là gì ?

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

— Xung quanh vấn đề văn hóa Hòa-bình.

NGUYỄN-HÀ

Và một số bài mục khác.

TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

(Tiếp theo)

PHAN-HUY-LÊ

PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC

Đứng về phương thức khai thác, chúng ta có thể phân biệt các mỏ dưới triều Nguyễn ra làm bốn loại sau đây:

- Những mỏ do Nhà nước trực tiếp khai.
- Những mỏ giao cho thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng.
- Những mỏ do các thổ tù thiểu số lĩnh trưng.
- Những mỏ do các chủ mỏ người Việt lĩnh trưng.
- Những mỏ do nhân dân địa phương tự khai.

1 — Những mỏ do Nhà nước trực tiếp khai.— Nhà nước đứng ra trực tiếp tổ chức khai mỏ là một chính sách kinh tế mới của triều Nguyễn. Trước đây, các hầm mỏ ở miền trung du, thượng du đều do các thổ tù thiểu số, nhân dân địa phương tự khai rồi nộp thuế hiện vật cho Nhà nước. Năm 1760, họ Trịnh bắt đầu thi hành chế độ quản giám, giao cho một số triều thần hay trấn quan địa phương, mỗi người quản giám một hoặc hai, ba trường mỏ. Người quản giám bỏ vốn ra giao cho thổ tù địa phương hay thương nhân Hoa kiều thuê hay mộ người khai mỏ, rồi thu lấy một số sản phẩm nhất định và bảo đảm nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước. Chức quản giám có thể vấp viển, nghĩa là cha truyền con nối. Như vậy, quản giám thực tế chỉ là một thứ đặc quyền phong kiến, người quản giám không trực tiếp tổ chức việc khai thác, mà chỉ đứng trung gian thu thuế cho Nhà nước và bóc lột người khai mỏ thôi. Thời Lê mạt, việc khai mỏ tuy có bị Nhà nước kiểm soát chặt chẽ hơn trước, nhưng vẫn hoàn toàn ở trong tay các thổ tù thiểu số, thương nhân Hoa kiều và nhân dân địa phương. Song thế kỷ XIX, triều Nguyễn — nhất là Minh-mạng — tự đứng ra tổ chức khai thác một số mỏ quan trọng, thường là mỏ vàng, mỏ bạc. Nhà nước cử những phái viên của triều đình hay giao cho những quan ở tỉnh, xuất tiền công ra thuê người, mộ phu, điều động quân lính lập những công trường khai mỏ lớn của Nhà nước.

Theo *Đại Nam hội điển* và *Đại Nam thực lục chính biên*, triều Nguyễn đã từng có thời gian tổ chức khai thác những mỏ sau:

- mỏ vàng Chiên-đàn (Quảng-nam), Hội-nguyên (Nghệ-an), Tiên-kiều (Tuyên-quang), Phú-nội, Phú-bính, Phúc-phủ (Cao-bắc), Gia-nguyên (Hưng-hóa);
- mỏ kẽm Phong-miêu thượng (Quảng-nam), Lũng-sơn, Chỉ-sơn (Thái-nguyên);
- mỏ chì Quan-triều — Nam-tiền (Thái-nguyên);
- mỏ bạc Tống-tĩnh (Thái-nguyên), Nhân-sơn (Thái-nguyên).

Trong những trường mỏ trên có những công trường qui mô nhỏ hay chỉ hoạt động trong một thời gian rất ngắn thì phải đình chỉ rồi giao cho tư nhân lĩnh trưng hay phải bỏ hoang. Đó là trường hợp các mỏ vàng Hội-nguyên, Phú-nội, Phúc-phủ, Phú-bính; mỏ kẽm Phong-miêu thượng.

Mỏ vàng Hội-nguyên (Nghệ-an) do hai người Hoa kiều là Hoàng Ngũ Ký và Hoàng Hưng Ký phát hiện ra năm 1827. Năm ấy, Minh-mạng phái hai viên quan là Nguyễn-văn-Hiếu và Hồ-bảo-Định đem 100 lính đến khai dưới sự chỉ dẫn của những người Hoa kiều. Nhưng kết quả thu được rất ít, trong 5 ngày đào thử chỉ lấy được 6 phân vàng sống. Vì vậy sang năm 1828, triều đình phải giao cho Hoàng Ngũ Ký lĩnh trưng, hàng năm nộp thuế 10 lạng vàng.

Mỏ vàng Phú-nội ở xã Phú-bác và Nội-chiêm (năm 1839 mới đặt tên là Phú-nội), huyện Thạch-an tỉnh Cao-bắc. Mỏ này trước do Lương Hiệp Thắng khai. Năm 1839, triều đình sai tỉnh phái người đến thuê người khai thử, nhưng cũng ít kết quả.

Mỏ vàng Phúc-phủ, năm 1845 chỉ còn 5 phu mỏ (sa đình) và 3 dân phu.

Mỏ vàng Phú-bính năm 1838 giao cho tri phủ Phạm-duy-Nhiên mộ 15 dân đình khai, nhưng đến năm 1845 chỉ còn 8 phu mỏ và đến năm 1848 thì đình chỉ.

Mỏ kẽm Phong-miêu thượng ở huyện Hà-đông tỉnh Quảng-nam. Mỏ này trước đã từng khai, nhưng rồi lại bỏ hoang. Năm 1834 vì

thiếu kẽm, nên triều đình sai lang trung bộ Hộ là Vũ-Đức-Khuê cùng với lang trung bộ Công là Trần-văn-Tuyên đem theo 30 người lính và 3 người thợ (công tượng) ở vũ khố vào Quảng-nam tổ chức khai thác. Tuần phủ Quảng-nam điều động 500 dân phu, trả tiền công mỗi người mỗi tháng là 6 quan tiền và 1 phương gạo, đến đào quặng. Nhưng công trường này chỉ sống được một thời gian rất ngắn và phải đình chỉ ngay trong năm 1834. Năm 1841, hai cha con người địa phương là Trần-văn-Kiệt đào 208 cân quặng và nấu thử được 7 cân kẽm, dùng hết 250 cân than đá và 117 công phu và thợ. Thấy mối lợi như vậy, triều đình lại cử Công khoa cấp sự trung là Phan-tri-Hòa cùng với tuần phủ Phạm-duy-Trinh, án sát Lê Tập thuê thợ (công tượng) và dân phu mở lại Công trường khai mỏ. Nhưng kết quả đào được 1.600 cân quặng mà chỉ nấu được độ 6 cân kẽm, tính ra không đủ phí tổn về nhân công và vật liệu, nên phải bãi bỏ. Năm 1842, triều đình lại một lần nữa sai một thợ (công tượng) người Trung-quốc và một đốc công thợ bạc vào Quảng-nam nấu thử quặng kẽm, nhưng cũng không có kết quả.

Những trường mỏ trên đây phần lớn triều đình giao cho tỉnh phụ trách, qui mô nhỏ, thường chỉ có hàng chục, hàng trăm nhân công trở lại và thời gian hoạt động cũng rất ngắn. Hầu hết những trường mỏ trên mới thí nghiệm thì đã thất bại, phải đình chỉ vì kết quả thu được rất ít so với tổn phí về nhân công và vật liệu.

Trong những công trường khai mỏ của Nhà nước dưới triều Nguyễn, phải kể những công trường khai mỏ vàng Chiên-đàn, Tiên-kiều, mỏ kẽm Lũng-sơn, Chi-sơn, mỏ bạc Tống-tĩnh là lớn nhất. Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn những công trường này để thấy rõ phương thức khai thác của Nhà nước.

Mỏ vàng Chiên-đàn — Mỏ này ở nguồn Chiên-đàn tỉnh Quảng-nam. Từ thời Lê mạt, nhân dân địa phương đã lập thành những thuộc kim hộ, mỗi thuộc có 40 thôn gồm những hộ chuyên đi đãi cát lấy vàng và nộp thuế vàng cho Nhà nước. Năm 1831, tỉnh Quảng-nam đem trình mẫu vàng ở mỏ Chiên-đàn lên triều đình và xin cho khai. Tháng 4 năm ấy, triều đình phái Trương-phúc-Cương (1) đem theo 2 người thị vệ và 2 người hộ vệ vào Quảng-nam cùng với các quan ở tỉnh và huyện địa phương tổ chức việc khai mỏ.

Đợt thứ nhất, triều đình sai huyện địa phương điều động 300 dân lân cận đi đào quặng, mỗi người mỗi tháng được cấp 3 quan tiền và 1 phương gạo. Đợt này khai trong 1 tháng và báo cáo kết quả về triều.

Sau đó, triều đình lại phái thêm hàn lâm viện thừa chỉ Trương-văn-Uyển đem theo 4 người thị vệ, hộ vệ cùng với Nguyễn-Đức-Hội vào Quảng-nam đơn đốc công việc ở trường mỏ. Kết quả đợt thứ nhất thế nào không rõ, nhưng sau 1 tháng, những binh lính và dân phu điều động lần thứ nhất được trở về và triều đình sai Phan-thanh-Giản điều động 300 lính, sai viên tri huyện và cai tổng địa phương điều động thêm 700 dân phu, trong đó gồm 500 người thuộc kim hộ và 200 người hạt khác, tiếp tục khai đợt thứ hai. Như vậy, sang đợt thứ hai, số nhân công trong trường mỏ đã đến lên đến 1.000 người. Binh lính ngoài tiền lương, hàng tháng được cấp thêm 1 quan tiền. Còn dân phu thì mỗi người hàng tháng vẫn được cấp 3 quan tiền và 1 phương gạo. Với một công trường tập trung như vậy, nên ngoài lính và phu, triều đình còn phải thêm 2 thầy thuốc đến chữa bệnh và riêng Nguyễn-Đức-Hội được đem theo 10 người thư lại giúp việc giấy tờ.

Đợt khai mỏ thứ hai cũng tiến hành trong một tháng và kết quả tương đối khá, nên triều đình nhận thấy « lần này công việc lấy vàng đã có thành hiệu, dân phu ứng dịch vui lòng làm việc, thật đáng khen » (2) rồi thưởng thêm cho dân phu 300 quan tiền.

Nhân việc khai mỏ vàng Chiên-đàn, năm 1831 bộ Hộ đã định ra qui chế lấy vàng của dân phu. Theo quy chế này thì cứ 10 dân phu lập thành 1 đội và mỗi ngày một đội phải lấy được từ 8, 9 phân đến 1 đồng cân vàng cốm (sa kim 砂金). Đội nào lấy quá số qui định thì được thưởng và lấy không đủ thì lần sau phải tính bù vào.

Công trường khai mỏ vẫn tiếp tục làm việc, nhưng về sau số vàng thu được ngày càng ít dần, không đủ số qui định. Trước tình hình ấy, triều đình định khai thêm một đợt mới nữa trong khoảng nửa tháng, từ 19 tháng 4 đến 5 tháng 5 âm lịch năm đó. Trong đợt này, đội phu nào lấy đủ số vàng qui định thì « được tha về », còn chưa đủ thì phải tiếp tục khai thêm nửa tháng nữa. Trong nửa tháng sau này, binh lính chỉ được cấp một nửa số lương và dân phu chỉ được cấp mỗi người 5 tiền và 15 bát gạo, nghĩa là chỉ cấp đủ lương ăn để lấy bù số vàng thiếu. Do biện pháp cưỡng bức như vậy, nên binh lính và dân phu phải hết sức cố gắng lấy đủ số vàng và kết quả đợt này lại tốt, dân phu được thưởng 300 quan

(1) Theo Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhị kỷ, q. 72) thì Cương bị ốm nên sau lấy anh là Trương-phúc-Đĩnh là viên ngoại lang bộ Hình vào thay.

(2) Đại Nam hội điển, q.43, 5a.

tiền. Tuy nhiên, năng suất ấy cũng không duy trì được lâu, nên sau một thời gian công trường khai mỏ Chiên-đàn phải ngừng hoạt động.

Đến năm 1839, triều đình lại phái Phan-thanh-Giản, lúc bấy giờ làm lang trung bộ Hộ, vào khai lại mỏ Chiên-đàn. Phan-thanh-Giản cùng với các viên quan địa phương thuê 1.000 người thuộc các kim hộ. Mỗi người hàng tháng được cấp 10 quan tiền hay 8 quan tiền và 1 phượng gạo, về sau vì giá gạo hạ nên định lại là 8 quan 5 tiền và 1 phượng gạo. Như vậy là lần này Nhà nước toàn thuê những người trong kim hộ tức là những người dân địa phương đã chuyên đi đãi cát lấy vàng, có nhiều kinh nghiệm khai mỏ vàng, không sử dụng binh lính và dân phu các nơi như lần trước và tiền công thuê cũng tăng gấp đôi (lần này mỗi tháng trả 10 quan hay 8 quan và 1 phượng gạo, như vậy 1 phượng gạo giá 2 quan và do đó tiền công hàng tháng cũng tương đương với 6 quan và 2 phượng gạo, tức gấp đôi lần trước mỗi tháng chỉ 3 quan và 1 phượng gạo). Nhưng theo lời tâu của Phan-thanh-Giản thì nguồn Chiên-đàn đã hết vàng. Phan-thanh-Giản cũng đã điều tra miền núi Quảng-nam và lên khai thử ở miền thượng lưu sông Chênh, nhưng cũng không có kết quả. Lần khai thử hai này chỉ lấy được hơn 1 lạng vàng. Số vàng ít đến mức độ Minh-mạng thấy « không đáng thu vào kho » và « đem thưởng cho dân kim hộ để sau nộp thuế » (1) rồi ra lệnh đình chỉ việc khai mỏ Chiên-đàn.

Sau hai lần khai thác thất bại, triều đình lại giao mỏ Chiên-đàn cho các kim hộ địa phương tự đi đãi vàng và hàng năm nộp thuế cho Nhà nước.

Mỏ vàng Tiên-kiều — Mỏ này thuộc tỉnh Tuyên-quang, trước đây do tư nhân lĩnh trưng, hàng năm nộp thuế 6 lạng vàng cốm. Năm 1831, chủ mỏ không chịu bán thêm vàng cho Nhà nước nên không được khai nữa. Năm 1832, triều đình phái người đến điều động thô binh và thuê người Hoa kiều, người địa phương khai thác. Binh lính được trả lương gấp đôi. Còn người Hoa kiều và người địa phương thì gọi chung là sa dinh (砂丁) trả tiền công mỗi ngày 2 tiền 20 đồng. Về sau, triều đình có qui định lại cứ trong thời hạn 15 ngày, người nào lấy được từ 1 đồng cân 3 phân đến 1 đồng cân 9 phân thì được trả tiền công 3 quan, nếu không lấy đủ 1 đồng cân thì lần sau phải bù, nếu lấy quá 2 đồng cân thì được thưởng. Không rõ số nhân công và thời gian khai là bao nhiêu, nhưng kết quả trong năm 1832 chỉ lấy được 6 lạng 4 đồng cân vàng cốm.

Sang năm 1833, công trường khai mỏ Tiên-kiều được mở rộng thêm, số nhân công có lúc lên đến 3.122 người, trong đó gồm có 1.820 lính và 1.302 phu mỏ làm thuê. Ngoài số lính đã có lương hàng tháng, riêng 1.302 phu mỏ hàng ngày trả tiền công hết 303 quan 8 tiền. Với số nhân công đông như vậy, số vàng lấy được mỗi ngày là 11 lạng 5 đồng cân 7 phân vàng cốm. Nhưng số lượng nhân công ấy có lẽ không duy trì được thường xuyên. Từ ngày 1 tháng 6 đến 28 tháng 6 âm lịch năm ấy, số nhân công chỉ còn 30 lính và 840 phu mỏ (tiền công mỗi ngày hết 196 quan), mỗi ngày lấy được 6 lạng 9 đồng cân 8 phân vàng cốm. Triều đình giao cho tuần phủ Phạm Phổ trông nom công việc khai mỏ và qui định mỗi năm phải lấy được trên 100 lạng vàng. Nhưng có lẽ kết quả thu được không khả quan lắm, nên sang năm 1834 việc khai mỏ phải tạm ngừng.

Năm 1836, triều đình lại phái lang trung bộ Hộ là Mai-nhật-Trang tiếp tục mở trường khai mỏ Tiên-kiều. Lần này số nhân công chỉ khoảng 100 người, trong đó những phu mỏ người Hoa kiều hay người địa phương được trả tiền công tương đối cao hơn là 3 tiền mỗi ngày, còn dân phu thường chỉ trả 1 tiền 30 đồng. Nhưng số vàng lấy được vẫn rất ít. Theo lời tâu của bộ Hộ thì 200 gánh đá sỏi chỉ đãi được gần 1 lạng vàng và cả công trường trong nửa tháng chỉ lấy được 3 đồng cân vàng. Triều đình cho Mai-nhật-Trang « thừa hành bất lực » nên giáng xuống hai cấp và bắt tiếp tục khai. Từ tháng 11 năm 1836 sang năm 1837, số vàng lấy được là hơn 5 lạng. Kết quả kém như vậy nên năm 1837 Mai-nhật-Trang bị cách chức, những người có trách nhiệm khác bị phạt và triều đình giao cho tỉnh tiếp tục khai.

Mỏ vàng Tiên-kiều vẫn tiếp tục được khai, nhưng qui mô càng ngày càng thu nhỏ lại. Theo lời tâu của bộ Hộ thì cho đến tháng 7 năm 1839 số vàng lấy được hàng năm chỉ khoảng trên dưới 30 lạng và không tăng lên được. Năm 1839, số nhân công chỉ còn lại 70 người, kể cả 22 người mới mộ thêm, trong đó có 42 phu mỏ và 28 dân phu, chia làm 7 đội, mỗi đội có 6 phu mỏ và 4 dân phu. Theo qui định của bộ Hộ thì mỗi phu mỏ mỗi tháng phải lấy được từ 1 đồng cân 8 phân đến 2 đồng cân vàng, dân phu phải lấy từ 1 đồng cân 4 phân đến 1 đồng cân 6 phân vàng và tính ra mỗi đội mỗi tháng phải lấy từ 1 lạng 7 đồng cân đến 2 lạng vàng. Đội nào lấy không đủ số qui định thì tháng sau phải bù và lấy quá thì

(1) Đại Nam hội điển q. 43, 27b.

được thưởng. Nhưng từ tháng 9 năm 1839 đến tháng 5 năm 1840, số vàng lấy được còn ít hơn số qui định là 18 lạng. Vì vậy đến năm 1850, triều đình phải bãi bỏ việc khai mỏ vàng Tiên-kieu và giao cho tư nhân lĩnh trưng mỗi năm nộp thuế 10 lạng vàng cốm.

Mỏ kẽm Lũng-sơn, Chỉ-sơn — Tháng 12 năm 1835, tham tri Hoàng-văn-Diển tâu về triều rằng miền Thái-nguyên có những mỏ kẽm và chì ở Lũng-sơn, Bản-sơn (thuộc huyện Đồng-hỷ) và Quan-triều (tên xã), Nam-tiền (tên khe, thuộc huyện Phú-lương). Triều đình cho Chu-danh-Hồ lĩnh trưng mỏ kẽm Bản-sơn và lập một công trường khai mỏ của Nhà nước ở Lũng-sơn; Chỉ-sơn. Đây là một công trường khai mỏ tương đối lớn và có tổ chức nhất của triều Nguyễn.

Những mỏ này bị bỏ hoang lâu ngày nên đất đá lấp kín mỏ và cây cối mọc um tùm. Vì vậy trước hết triều đình sai tỉnh phái một viên quan vệ hay quản cơ đem 300 lính đến chặt cây, đào đá để mở lối vào mỏ. Triều đình cử điện hạ Nguyễn-đại-Cận làm phái viên của triều đình, cùng với các quan ở tỉnh là Lê-trường-Danh, Vũ-đức-Quyền trông nom trường mỏ.

Lúc đầu trường mỏ chủ yếu sử dụng lực lượng binh lính địa phương. Số lính này tuy có tổ chức, điều động dễ dàng, nhưng lại không am hiểu công việc khai mỏ. Vì vậy, trường mỏ phải thuê thêm một số phu mỏ (gọi là hóa phu 貨夫) của Chu-danh-Hồ đề hướng dẫn cách đào mỏ và nấu quặng cho binh lính. Đội trưởng cơ Thái hùng là Lê-văn-Tiền sớm học được phương pháp nấu kẽm đã được thưởng 5 quan tiền.

Công việc khai mỏ tiến hành tốt và công trường ngày càng mở rộng, càng được tổ chức có qui củ hơn. Binh lính mỗi tháng được cấp 3 quan tiền và 1 phượng gạo, có tăng hơn lúc đầu mỗi tháng 1 quan tiền. Trong khoảng 4 tháng, từ tháng 2 đến cuối tháng 6 năm Minh-mạng thứ 17 (1836), công trường chi tiền công cho binh lính hết trên 2.448 quan và 808 phượng gạo (1). Như vậy số binh lính làm việc trong thời gian ấy là 204 người. Số binh lính này phần lớn chỉ làm công việc đào đất lấy quặng mà thôi. Đó là công việc nặng nhọc, nhưng là một thứ lao động giản đơn nhất. Bên cạnh bộ phận đào đất lấy quặng, chúng ta còn thấy có nhiều bộ phận chuyên trách khác.

Bộ phận nấu kẽm gồm hai lò, mỗi lò do một người thợ cả (gọi là tượng mục 匠目) trông nom. Nấu kẽm là một thứ lao động phức tạp, đòi hỏi phải có kinh nghiệm và trình độ kỹ thuật

nhất định nên tiền công của thợ nấu kẽm cao hơn. Riêng hai người thợ cả nấu kẽm, Nhà nước phải trả theo giá công thuê của Chu-danh-Hồ là 12 quan mỗi tháng.

Bộ phận làm lò sành cung cấp cho các lò nấu kẽm. Bộ phận này gồm 10 người thợ làm đồ gốm ở làng Thổ-hà tỉnh Bắc-ninh, là nơi sản xuất đồ gốm nổi tiếng và có truyền thống của nước ta. Công việc sản xuất ở đây có tính chất làm khoán, mỗi lò sành được trả tiền công 30 đồng tiền. Trong đợt đầu bộ phận này đã sản xuất được 538 chiếc lò sành.

Bộ phận rèn dụng cụ. Bộ phận này gồm có 9 người thợ rèn, mỗi người mỗi tháng được trả 2 quan tiền và 1 phượng gạo. Trường mỏ đã chi hết 2.000 cân sắt chín để rèn dụng cụ.

Bộ phận vận chuyển. Bộ phận này phần lớn giao cho binh lính phụ trách, cứ 100 cân cấp cho 2 tiền. Ngoài binh lính, trường mỏ còn phải thuê thêm 9 người phu thuyền, mỗi người mỗi tháng được trả 3 quan tiền và 1 phượng gạo. Triều đình cho bộ phận này mua 3 chiếc thuyền ván giá 150 quan để vận chuyển quặng.

Ngoài số binh lính, dân phu và những thợ chuyên môn trên, trường mỏ còn thuê thêm 30 phu mỏ (hóa phu) người Hoa kiều.

Như vậy, chúng ta thấy số nhân công trong công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên tuy không nhiều lắm, nhưng đặc điểm nổi bật của công trường này là tổ chức có qui củ và có phân công hiệp tác rõ ràng hơn. Trong bước đầu, công trường đã đào được 38.152 cân quặng và nấu được 1.600 cân kẽm.

Trong khoảng thời gian năm 1836—1837 công trường hoạt động đều và không ngừng mở rộng thêm. Cuối năm 1836, triều đình cho khai thêm mỏ kẽm Chỉ-sơn ở gần Bản-sơn. Triều đình còn cho thuê thêm nhiều phu mỏ người Hoa kiều cũng như người địa phương và sai điều động thêm binh lính ở Bắc-ninh sang tăng cường thêm số nhân công khai mỏ ở Thái-nguyên. Đề khuyến khích việc khai thác mỏ, triều đình còn qui định thêm một số điều bổ sung về tiền lương của binh lính và tiền công của phu mỏ. Những tù phạm bị sung làm lính cũng được cấp mỗi tháng 5 tiền và 1 phượng gạo. Những binh lính quê ở miền

(1) Đại Nam hội điển chép 880 phượng gạo. Nhưng theo tỷ lệ mỗi người mỗi tháng được cấp 3 quan tiền và 1 phượng gạo thì số gạo 880 phượng không phù hợp với số tiền 2.448 quan. Có lẽ sách chép nhầm và tính ra 808 phượng gạo thì phù hợp hơn, nên tôi chữa lại.

thượng du vốn không có lương, cũng được cấp mỗi tháng 3 quan tiền và 1 phượng gạo. Những viên quan bị cách chức phải đi hiệu lực chuộc tội vốn không có lương nay cũng được cấp mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Còn phu làm thuê thì năm 1837 qui định tiền công mỗi ngày là 3 tiền và cả những ngày mưa phải nghỉ việc vẫn được trả tiền công. Như vậy tiền công hàng tháng của phu mỏ tăng lên 9 quan. Binh lính cũng như phu mỏ lấy quá số quặng đã qui định đều được thưởng, cứ 100 cân lấy thêm được thưởng 2 tiền, sau tăng lên 3 tiền. Năm 1837, triều đình lại thăng chức và ban thưởng cho một số quan và lính có công, còn binh lính người nào am hiểu công việc cũng được thưởng mỗi người 3 quan. Những điều qui định mới và những việc thăng thưởng trên nhằm khuyến khích công việc khai mỏ và đồng thời cũng chứng tỏ rằng công việc khai mỏ đã thu được nhiều kết quả.

Trong năm 1836—1837, qui mô sản xuất của trường mỏ cũng được mở rộng thêm.

Ở mỏ Chỉ-sơn, phu mỏ đào quặng chia ra từng giáp, mỗi giáp vài chục người do những người am hiểu công việc quản đốc.

Bộ phận nấu kẽm trước chỉ có 2 lò, trong năm 1836 tăng lên đến 10 lò. Ngoài thợ cả và phu làm thuê, triều đình còn điều động thêm binh lính và thợ ở cục Bảo-tuyên nên tăng cường cho bộ phận nấu kẽm. Năm 1836, trường mỏ lấy 1 đội trưởng và 14 lính ở cơ Thái hùng sang học cách nấu kẽm do những thợ cả chỉ dẫn. Cùng năm ấy, triều đình cử một viên đại sứ ở cục Bảo-tuyên là Nguyễn-đức-Hộ cùng với một số nhân viên ở cục lên trông nom việc nấu kẽm. Đầu năm 1837, triều đình điều động thêm một số phu nấu kẽm (cũng gọi là hóa phu) ở cục Bảo-tuyên lên công trường khai mỏ Thái-nguyên. Những phu nấu kẽm này gồm có những người đầu mục (gọi là phu mục 夫目) mỗi tháng được cấp 5 quan tiền và 1 phượng gạo, những người phu lò (gọi là diêu phu 窯夫) mỗi tháng được cấp 4 quan và 1 phượng gạo. Cứ 15 người phu lò thì có một người đầu mục. Còn những người giúp việc trong các lò kẽm thì mỗi tháng chỉ được trả 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Như vậy là chỉ riêng trong bộ phận nấu kẽm đã có nhiều loại nhân công có trình độ kỹ thuật và do đó tiền công khác nhau. Ở đây có điều cần chú ý là giá tiền công của những nhân công thuê ở ngoài cao hơn hẳn tiền công của những phu ở cục Bảo-tuyên vốn là những công tượng do Nhà nước trưng tập. Ví dụ như người thợ cả phụ trách một lò nấu quặng thuê ở ngoài là 12 quan mỗi

tháng (theo giá của Chu-danh-Hồ), còn cục Bảo-tuyên phải lên chỉ trả 5 quan và 1 phượng gạo (1 phượng gạo giá khoảng 1 quan 5 tiền, tiền công tính thành tiền khoảng 6 quan 5 tiền). Mỗi lò cần 15 phu lò và 1 người thợ cả (hay đầu mục), không kể người giúp việc. Vậy bộ phận nấu kẽm có 10 lò phải gồm 10 thợ cả và 150 phu lò, không kể người giúp việc.

Bộ phận sản xuất lò sành trước gồm 9 người thợ xã Thổ-hà đã tỏ ra không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của trường mỏ. Trong năm 1836 tính ra mỗi tháng trường mỏ cần dùng khoảng 1.000 lò sành. Vì vậy triều đình bắt nhân dân và binh lính xã Thổ-hà phải cung cấp thêm lò sành cho trường mỏ Thái-nguyên, mỗi lò giá 30 đồng tiền. Còn tiền chuyên chở thì tính cứ 1.000 lò là một chuyến, cần một chiếc thuyền có 1 người cầm lái và 3 tay chèo đi trong 8 ngày, mỗi ngày mỗi người được cấp 1 tiền và 1 bát gạo. Tháng 9 năm 1837, triều đình còn mộ thêm 51 người xã Thổ-hà bổ sung cho bộ phận sản xuất lò sành của trường mỏ.

Bộ phận vận chuyển trước có 3 chiếc thuyền, năm 1836 tăng lên 10 chiếc. Ngoài phương tiện vận chuyển bằng đường thủy, trường mỏ còn làm thêm xe và mua thêm trâu bò để vận chuyển bằng đường bộ.

Nhưng sang năm 1838 công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên sa sút hẳn và số kẽm lấy được rất ít. Vì vậy triều đình cách chức các phái viên giữ chức đốc biện là Nguyễn-dại-Cận, Nguyễn-đức-Hộ và giao trường mỏ lại cho tỉnh Thái-nguyên tiếp tục thuê người khai thác. Lúc bàn giao số quặng kẽm còn lại 258.815 cân và tính theo mức quy định của triều đình thì mỏ Lũng-sơn còn thiếu 408 145 cân, mỏ Chỉ-sơn thiếu 39.640 cân. Số kẽm thiếu ấy, triều đình bắt những viên quan phụ trách việc đốc biện và khoán biện phải chia nhau bồi thường.

Sau khi giao cho tỉnh Thái-nguyên phụ trách, trường mỏ thu hẹp lại rất nhiều, số nhân công rút xuống và nhiều vật liệu, thuyền bè, trâu bò, xe cộ đều đem bán. Đến năm 1840, nhận thấy «số thu vào không đủ bù số chi ra» nên triều đình sai đình chỉ việc khai mỏ kẽm Thái-nguyên. Hai viên quan ở tỉnh phụ trách trường mỏ này là bố chánh Lê-trường-Danh và án sát Trịnh-văn-Nho mỗi người bị phạt 3 tháng lương.

Như vậy là công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên hoạt động được khoảng 5 năm (1836 — 1840), trong đó thời kỳ phát đạt nhất là năm 1836 — 1837. Đó là công trường khai mỏ có tổ chức nhất và sống liên tục trong một thời gian lâu nhất của triều Nguyễn.

Mỏ bạc Tống-tĩnh và Nhân-sơn. — Mỏ bạc Tống-tĩnh ở Thái-nguyên là một mỏ bạc nổi tiếng ở Đàng ngoài từ thời Lê mạt. Theo Ngô-thời-Sĩ thì vào nửa sau thế kỷ XVIII tại khu mỏ Tống-tĩnh này «... số người tụ ở thường ước chừng đến vạn người» và do việc đào quặng nên «trên đất bằng chất chứa đến trăm nghìn đồng đất, mà trong hầm thì rộng chứa được đến hàng trăm người» (1). Mỏ này phần lớn do người Hoa k.êu khai, họ tập trung đông, nên họ Trịnh lo sợ và năm 1787 Trịnh Doanh đã có lần phái Nguyễn-đình-Huân, Ng -thời-Sĩ đem quân lên định đuổi họ về nước, nhưng ngay sau đó Trịnh Doanh chết nên lệnh này không được thi hành. Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, công việc khai mỏ bạc này bị sa sút. Năm 1803, triều Nguyễn cho một thương nhân Hoa kiều là Trương Xương-chức lĩnh trung, hàng năm nộp thuế 150 lạng bạc. Năm 1835 vì trường mỏ điều tàn nên tổng trấn Bắc-thành xin giảm thuế xuống 100 lạng bạc.

Năm 1839, Minh-mạng xem bản kinh sao của nhà Thanh trong đó có chép rằng tổng đốc Trực-lệ là Kỳ-thiện tâu lên vua Thanh mỏ bạc Tống-tĩnh ở nước ta rất phong phú mà chính quyền ta chỉ thu thuế, còn mỏ thì giao cho người Trung-quốc khai và hàng năm họ chở về nước đến 200 vạn lạng bạc. Vì vậy Minh-mạng phái ngự sử Nguyễn-văn-Hiến (2) đến nơi khám nghiệm. Nguyễn-văn-Hiến đi về tâu rằng công việc khai mỏ dễ dàng và người ở khu mỏ còn khai khẩn thêm được 40 mẫu ruộng ở chân núi, và đề nghị tăng thuế bạc thêm 50 lạng và đánh cả thuế ruộng. Minh-mạng không chấp nhận những đề nghị ấy, nhưng nhân thấy mối lợi to lớn như vậy nên quyết định Nhà nước sẽ nắm lấy quyền khai mỏ Tống-tĩnh.

Tháng 6 năm 1839, triều đình cử biện lý bộ Hộ là Phan-thanh-Giản làm phái viên lên Thái-nguyên cùng với các quan ở tỉnh và phủ, huyện địa phương mở công trường khai mỏ bạc Tống-tĩnh. Phan-thanh-Giản trước đây giữ chức lang trung bộ Hộ, nhưng tháng 3 năm 1839 vì sơ xuất trong công việc (quên không đóng dấu vào tờ sớ có chữ vua phê) nên bị giáng xuống làm biện lý bộ Hộ. Phan-thanh-Giản được phái đi khai mỏ bạc lần này cũng như đi khai mỏ vàng Chiên-đàn vào tháng 4 vừa qua là để lập công chuộc tội. Minh-mạng cho trích ra một khoản tiền 4, 5 nghìn quan giao cho trường mỏ chi phí, cho phép Phan-thanh-Giản được trả tiền công cao để thuê mướn nhiều phu mỏ người Hoa kiều và nhân dân địa phương đi khai mỏ. Trong lời dụ, Minh-mạng nói rằng: công việc khai mỏ lúc đầu «không khỏi khó khăn, nhưng sau khi

thành hiệu, bạc lấy được nhiều thì thực là nguồn lợi vô cùng vậy», do đó «công việc ngày nay tuy có gian lao, phí tổn, và số bạc lấy được dù ít, dù nhiều cũng không nên đắn đo lắm» (3). Minh-mạng đặt rất nhiều tham vọng vào mối lợi to lớn của mỏ bạc Tống-tĩnh.

Qui mô và cách thức tổ chức của trường mỏ Tống-tĩnh như thế nào, không có tài liệu nào ghi chép rõ ràng. Chúng ta chỉ biết rằng nhân công khai mỏ ở đây gồm có người Hoa kiều và người địa phương, tiền công thuê (cổ tiền 雇錢) của phu mỏ (khoáng phu 礦夫) là những người đào đất lấy quặng thì mỗi người mỗi tháng 3 quan tiền và 1 phượng gạo, của thợ nấu quặng (dã tượng 冶匠) là 6 quan tiền và 1 phượng gạo. Còn nhân viên phái đến và binh lính phục dịch trong trường mỏ được tăng thêm nửa số tiền lương hàng tháng. Triều đình bắt cả chủ mỏ cũ là Trương Xương-chức phải đi tìm mạch quặng và hướng dẫn cho công trường khai thác.

Ngự sử Nguyễn-văn-Hiến đi khám nghiệm các mỏ còn tâu rằng ở gần Tống-tĩnh, cùng thuộc phủ Thông-hóa, còn có mỏ bạc Nhân-sơn cũng rất phong phú. Mỏ này hiện do tư nhân lĩnh trung, gồm 6 bầm mỏ và hơn 300 phu mỏ. Minh-mạng liền sai Phan-thanh-Giản mở luôn cả công trường khai mỏ Nhân-sơn và làm đốc biện trông nom cả hai trường mỏ. Ở Nhân-sơn, triều đình cũng cho phép Phan-thanh-Giản thuê nhiều người Hoa kiều và người địa phương cùng với số phu mỏ hiện có tiến hành khai thác, và bắt chủ mỏ cũ phải hướng dẫn các mạch quặng.

Như vậy là công trường khai mỏ bạc ở Thái-nguyên gồm cả hai mỏ Tống-tĩnh và Nhân-sơn, đặt dưới quyền đốc biện của Phan-thanh-Giản. Tỉnh Thái-nguyên phải một viên quân cơ đem 50 lính lên đóng giữ và canh phòng cả hai mỏ. Sau khi công việc tổ chức đã đi vào qui củ, triều đình cho Phan-thanh-Giản trở về kinh nhận chức vụ mới và cử hai viên khoa đạo lên làm đốc biện hai mỏ. Nhưng về sau, kết quả thu được không những không như tham vọng của Minh-mạng, mà số bạc lấy được tính ra còn không đủ bù vào số chi phí. Đợt thứ nhất cả hai mỏ chỉ hết 929 quan tiền, 119 phượng gạo và 400 cân sắt, mà số bạc lấy được thì rất ít. Nhưng Minh-mạng còn tự an ủi rằng, dù sao «một phen thử thách đề h.ều rõ tình hình nơi xa xôi, hẻo lánh thì những sự

(1) Ngô Ng.ợ-phong lập.

(2) Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhị kỷ, q. 202, 23a) chép là Nguyễn-văn-Chấn.

(3) Đại Nam hội điển, q. 43, 31a.

chi tiêu ấy không phải là hư phí » (1) và cho tiếp tục khai đến cuối năm rồi sẽ định đoạt. Kết quả của đợt khai thứ hai cũng rất kém. Riêng mỏ Tống-tĩnh chi hết 173 quan tiền, hơn 18 phương gạo, 172 cân chì, 20 cân sắt, mà số bạc lấy được chỉ có 8 lạng 7 đồng cân. Theo giá cả thị trường lúc bấy giờ 1 lạng bạc giá 5 quan, thì số bạc thu được chỉ giá hơn 43 quan, và tính ra Nhà nước đã lỗ mất hơn 129 quan tiền, hơn 18 phương gạo và các khoản nguyên vật liệu khác. Mỏ Nhân-sơn lấy được 10 lạng 5 đồng cân bạc, 49 cân chì, và theo giá thị trường 1 lạng bạc giá 5 quan, 10 cân chì giá 1 quan, thì tính ra số tiền thu vào được hơn 59 quan. Trong lúc đó số chi ra là hơn 220 quan tiền và hơn 5 phương gạo nghĩa là hụt mất 161 quan tiền và 5 phương gạo. Trước kết quả thảm hại như vậy, Minh-mạng đành phải đình chỉ ngay cả hai trường mỏ trên và giao cho chủ mỏ cũ lĩnh trưng nộp thuế.

Qua những tài liệu trên đây, chúng ta thấy rằng sự xuất hiện những công trường khai mỏ của Nhà nước là một đặc điểm mới của tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn. Những công trường này tuy có khác nhau về qui mô, tổ chức và thời gian hoạt động, nhưng nói chung là những trường mỏ tương đối lớn và có tổ chức đương thời. Ở đây có những trường mỏ tập trung đến hàng trăm, hàng ngàn nhân công và trong đó có trường mỏ đã đạt đến một trình độ phân công hợp tác nhất định. Ví dụ như công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên chia làm nhiều bộ phận chuyên trách từng phần công việc: bộ phận đào đất lấy quặng, bộ phận nấu quặng, bộ phận sản xuất lọ sành, bộ phận rèn dụng cụ, bộ phận vận chuyển... Những nhân công làm việc trong bộ phận đào đất lấy quặng thường chia thành từng đội, mỗi đội gồm 10 người hay từng giáp, mỗi giáp gồm vài chục người. Những nhân công làm việc trong các lò nấu kẽm cũng phân biệt làm thợ cả, phu lò và người giúp việc. Trong những bộ phận trên thì bộ phận đào đất lấy quặng là khâu quan trọng nhất của quá trình khai thác, và cũng là nơi tập trung nhiều nhân công nhất, nhưng tài liệu không cho chúng ta biết rõ cách thức bố trí sản xuất ở đây như thế nào và có những hình thức phân công nhỏ hơn không. Đó là qui mô tổ chức của một công trường khai mỏ đã đạt đến một trình độ phân công nhất định. Nhưng bên cạnh, chúng ta cũng thấy có nhiều trường mỏ khác trình độ phân công thấp hơn, thông thường trong mỗi công trường này chỉ chia làm hai bộ phận chính là đào quặng và nấu quặng.

Trình độ kỹ thuật trong các công trường này như thế nào cũng không có tài liệu cụ thể.

Nhưng nói chung công nghiệp khai khoáng của nước ta lúc bấy giờ còn ở trong tình trạng kỹ thuật thủ công thô sơ. Ví dụ việc khai thác mỏ vàng thực tế chỉ là đem đất cát có lẫn quặng vàng ra bờ sông, bờ suối để đãi cát lấy từng hạt vàng một. Từ cuối thế kỷ XVIII, Lê-quý-Đôn đã mô tả việc đãi vàng ở nguồn Thu-bồn như sau: « Nơi nào có vàng thì đất mềm, nơi nào không có thì đất rắn; thuộc dân ở đầu núi khi tìm thấy thì đào đất lên, làm nhà che lấy và trữ đất thành gò đồng, mức nước rưới vào để đãi lấy vàng ... Một ngày rưới nước đãi được một bong bóng trâu vàng sống » (2). Sang thế kỷ XIX, kỹ thuật đãi vàng thô sơ ấy hầu như cũng không có gì thay đổi. Vì vậy trong các công trường khai mỏ vàng, những nhân công đãi cát lấy vàng thường được gọi là sa đình (砂丁). Do trình độ kỹ thuật khai mỏ thấp kém như vậy — mà đó cũng là trình độ chung của lực lượng sản xuất nước ta lúc bấy giờ — nên công việc khai mỏ còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên và con người dễ mê tín vào những lực lượng thần linh. Người ta quan niệm « khi mạch » các mỏ có khi « thịnh vượng », khi « hao giảm » thất thường và do đó Minh-mạng đã nói rằng « việc khai mỏ phải nhờ sơn thần phù hộ ». Trước khi khai mỏ bao giờ triều đình cũng căn dặn các phái viên phải làm lễ tế cáo thần núi. Khi khai mỏ bạc Tống-tĩnh gặp nhiều khó khăn, Minh-mạng đã cho Phan-thanh-Giản tăng tiền mua sắm lễ vật lên mỗi tháng 15 quan để « hàng ngày cầu đảo và mỗi tháng tế một lần ».

Tuy nhiên, trong trình độ kỹ thuật chưa có gì thay đổi, một sự hiệp tác có phân công và tổ chức cũng có khả năng nâng cao năng suất lao động. Những công trường khai mỏ của triều đình, với số lượng nhân công tập trung và khả năng vốn dồi dào của Nhà nước, rất có điều kiện để thực hiện điều đó. Nhưng trong thực tế, chúng ta lại thấy sinh mệnh của các công trường này rất ngắn ngủi, thời gian hoạt động liên tục của một công trường nhiều nhất chỉ khoảng 5 năm trở lại, rồi hãm mỏ hoặc phải bỏ hoang hoặc phải giao cho tư nhân lĩnh trưng. Ngay trong thời gian hoạt động, kết quả thu được của các công trường này cũng không khả quan lắm và thường là lỗ vốn. Ở đây chúng ta thấy có hiện tượng trái ngược là năng suất lao động và sản lượng trong các trường mỏ tập trung của Nhà nước lại thường thua xa năng suất lao động và sản lượng của trường mỏ ấy khi do tư nhân khai

(1) Đại Nam hội điển, q. 43, 37b.

(2) Lê-quý-Đôn, Phủ biên tạp lục, q. 4; Đại Nam nhất thống chí, q. 5.

thác. Ví dụ trong gần nửa năm khai mỏ bạc Tống-tĩnh, Nhà nước đã thất bại thảm hại, đã lỗ vốn rất nhiều và cuối cùng phải giao cho thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng. Nhưng khi vào tay thương nhân, công việc khai thác lại tiến hành tốt, nên năm 1840 Nhà nước đã tăng thuế từ 100 lạng lên 130 lạng bạc mỗi năm, rồi đến năm 1846 lại tăng lên 200 lạng. Một vài con số của mỏ vàng Hội-nguyên và mỏ kẽm Phong-miêu thượng sau đây cũng chứng tỏ điều đó. Ở mỏ vàng Hội-nguyên trước đây 4 người Hoa kiều mỗi ngày lấy được hơn 1 đồng cân vàng, nhưng khi Nhà nước khai thì hơn 100 lính trong 5 ngày chỉ lấy được 6 phân vàng sống. Ở mỏ kẽm Phong-miêu thượng, một người địa phương là Trần-văn-Kiệt đào 208 cân quặng và nấu thử được 7 cân kẽm, trong lúc phu mỏ của Nhà nước đào được 1.000 cân quặng chỉ nấu được độ 6 cân kẽm. Do đó công trường khai mỏ kẽm Phong-miêu thượng phải đình chỉ và mỏ vàng Hội-nguyên phải giao cho tư nhân lĩnh trưng.

Sự thất bại của triều Nguyễn trong việc nắm lấy mỗi lợi của ngành khai mỏ có nhiều nguyên nhân. Một mặt là do sự bất lực của các viên quan được cử làm phái viên phụ trách các trường mỏ. Họ là những viên quan của bộ Hộ hay là những chức bổ chính, án sát ở tỉnh địa phương và nhiều khi là những viên quan có lỗi bị giáng chức nay được cử đi khai mỏ nơi « lam sơn chương khi » để « thử thách » hay để « lập công chuộc tội ». Nói chung họ là những viên quan chỉ quen làm công việc hành chính, có nhiều kinh nghiệm cai trị, bóc lột, vơ vét nhân dân hơn là hiểu biết cách tổ chức và kỹ thuật khai mỏ. Vì vậy tuy giữ chức đốc biện, khán biện trong trường mỏ, nhưng họ thường phải nhờ những chủ mỏ cũ hướng dẫn cho mạch quặng và cách thức khai thác. Và tất nhiên những chủ mỏ này vừa bị Nhà nước tước đoạt mất nguồn kinh doanh và mỗi lợi đang thừa hưởng của mình, không bao giờ thành thật hướng dẫn cho những phái viên của triều đình. Hầu hết những phái viên phụ trách các trường mỏ này cuối cùng đều bị cách chức, giáng chức hay bồi thường vì đã tỏ ra rất bất lực để cho công việc khai mỏ thất bại. Mặt khác, những viên quan này phụ trách những trường mỏ lớn nơi xa xôi hẻo lánh, lại nắm trong tay những khoản tiền chi phí về của cải dồi dào, thường không tránh khỏi nạn tham ô, vơ vét. Theo chế độ của triều Nguyễn, trường mỏ không thu đủ số qui định của Nhà nước thì những viên đốc biện và khán biện trường mỏ ấy phải chia nhau bồi thường số thiếu hụt so với mức qui định. Ví dụ như mỏ kẽm Lũng-sơn (Thái-nguyên) cuối cùng tính ra thiếu hơn 40 vạn

cần kềm, triều đình bắt những viên quan phụ trách trường mỏ ấy bồi thường. Nguyên nhân của sự hao hụt lớn như vậy một phần cũng do nạn tham ô, vơ vét của quan lại và nguồn gốc của số tiền bồi thường lại sự hao hụt ấy cho Nhà nước cũng một phần quan trọng là tiền tham ô, vơ vét trước đây. Nhưng nguyên nhân sâu xa và căn bản hơn hết đưa đến sự thất bại của các công trường khai mỏ của triều Nguyễn là nằm trong phương thức khai thác của chính những trường mỏ ấy.

Những công trường khai mỏ của triều Nguyễn tuy có tập trung nhân công và có sự phân công hiệp tác nhất định, nhưng cũng thể hiện rất rõ tính chất của một công trường phong kiến với những chế độ lao dịch nặng nề. Lực lượng lao động trong những công trường này, chúng ta thấy gồm có binh lính, dân phu và phu mỏ làm thuê.

Trong hầu hết những trường mỏ của Nhà nước đều có sử dụng một số binh lính đáng kể, có nơi lên đến hàng trăm, hàng nghìn người. Mỏ vàng Tiên-kiều năm 1833 có 1.820 lính trên tổng số 3.122 nhân công, mỏ vàng Chiên-đàn năm 1831 có 300 lính trên tổng số 1.000 nhân công, mỏ kẽm Thái-nguyên có 204 binh lính. Những binh lính này, trong thời gian khai mỏ phải làm việc mệt nhọc, thường ngoài tiền lương hàng tháng còn được cấp thêm hoặc một nửa số tiền lương hàng tháng, hoặc 1,2 quan tiền. Họ vốn là những người dân lao động bị bắt vào lính theo chế độ tuyển lính của nhà nước. Trong trường mỏ, binh lính vẫn giữ nguyên tổ chức đội ngũ của mình và lao động dưới sự giám sát, đôn đốc của những viên chỉ huy của họ. Người nào trốn tránh, bỏ việc đều bị khép vào tội đào ngũ, xử phạt rất nặng. Những binh lính xã Thổ-hà bị bắt vào sản xuất lộ sênh trong trường mỏ Thái-nguyên, người nào sản xuất không đủ số qui định và bỏ trốn thì bị xử vào tội đào ngũ và bị tịch ký gia tài để bồi thường số sản phẩm thiếu. Chế độ lao động của binh lính trong trường mỏ rõ ràng là một chế độ lao dịch cưỡng bức.

Ngoài binh lính, những nhân công khác trong trường mỏ thường được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: khoáng phu (礦夫), hóa phu (貨夫), sa đinh (砂丁), diêu phu (鑒夫), dã tượng (冶匠), tượng (匠), dân phu (民夫), đinh phu (丁夫)... Trong các loại nhân công này, theo đúng tên gọi của nó, có loại chuyên trách về một bộ phận lao động nhất định trong quá trình khai mỏ như: sa đinh là những người đãi cát lấy vàng trong mỏ vàng, diêu phu là những người làm việc trong các lò nấu quặng, dã tượng là những

người thợ nấu quặng, thợ rèn dụng cụ... Trong những bộ phận lao động phức tạp như nấu quặng chẳng hạn, những nhân công còn phân biệt làm thợ cả (gọi là tượng mục 匠目 hay phu mục 夫目), phu thường, người giúp việc... và tiền công cũng khác nhau tùy theo công việc phức tạp, nặng nhọc khác nhau. Đối với những loại nhân công này, trong tài liệu của triều Nguyễn thường chép là Nhà nước «thuê», nhưng cũng có chỗ chép là «mộ» hay «bắt».

Trong những trường mỏ của Nhà nước, chế độ thuê mướn nhân công đã khá phổ biến, những điều đó không phản ánh đầy đủ hình thức bóc lột và thân phận của những người làm thuê. Ăng-ghe-nh đã chỉ rõ: «lao động làm thuê trong đó đã có cả mầm mống của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì đã có từ rất lâu rồi; dưới trạng thái lẻ tẻ và rời rạc, lao động làm thuê đã từng tồn tại chút ít bên cạnh chế độ nô lệ trong hàng mấy thế kỷ» (1). Theo Ăng-ghe-nh thì «từ giai đoạn cao của thời đại dã man thì lao động làm thuê cũng đã xuất hiện lẻ tẻ bên cạnh lao động nô lệ» (2). Trong những trường mỏ này, về phương diện thân phận của người lao động, chúng ta cần phân biệt hai trường hợp.

Trường hợp thứ nhất là những người lao động bị Nhà nước trưng tập theo chế độ lao dịch, mà có thể gọi chung là *dân phu*. Họ phần lớn là những người địa phương mà trong tài liệu đương thời thường gọi là thổ dân (土民), trong đó có nhiều người đã từng am hiểu nghề khai mỏ. Ví dụ khi khai mỏ vàng Chiên-đàn và Tiên-kiều, Nhà nước thuê nhiều người thuộc các hộ đãi vàng địa phương và gọi là dân phu người hộ đãi vàng (kim hộ dân phu 金戶民夫). Trong những trường hợp cần thiết, Nhà nước còn điều động thêm dân phu hay thợ thủ công chuyên môn ở các địa phương khác đến trường mỏ làm việc. Trong mỏ kẽm Thái-nguyên, chúng ta thấy có những người thợ thủ công làm đồ gốm xã Thổ-hà thuộc Bắc-ninh hay những thợ rèn ở các nơi khác. Những dân phu loại này, dù là làm thuê, dù được trả tiền công tính theo ngày hay tháng, vẫn bị ràng buộc trong quan hệ nô dịch phong kiến. Chế độ thuê mướn hay trả tiền công ở đây chưa có đầy đủ ý nghĩa của việc mua bán sức lao động tự do. Tiền công do Nhà nước qui định thường mỗi người mỗi ngày từ 2 tiền đến 3 tiền và mỗi tháng từ 6 quan đến 9 quan, tiền công thấp nhất là mỗi tháng 4 quan 5 tiền và cao nhất là 10 quan. Nhưng người phu mỏ có nhận được đủ số tiền công ấy hay không còn tùy thuộc vào kết quả lao động của mình. Theo quy định của bộ

Hộ năm 1831 thì những người phu đãi vàng (tức sa đình), cứ 10 người lập thành một đội, mỗi ngày phải lấy đủ từ 8, 9 phân đến 1 đồng cân vàng cốm. Năm 1832 tại trường mỏ Tiên-kiều, Nhà nước qui định lại, mỗi phu đãi vàng trong thời hạn 15 ngày phải lấy đủ từ 1 đồng 3 phân đến 1 đồng 9 phân vàng cốm. Người nào lấy không đủ thì lần sau phải tính bù vào và lấy quá số quy định thì được thưởng. Đây không phải là một hình thức tiền lương tính theo sản phẩm, mà thực tế chỉ là một chế độ lao dịch cưỡng bức. Ở trường mỏ Chiên-đàn đã có trường hợp có những phu mỏ không lấy đủ số vàng qui định bị trường mỏ giữ lại lấy bù cho đủ số vàng thiếu và trong thời gian này chỉ được cấp cho một số tiền và gạo tối thiểu «để có lương ăn» mà thôi (5 tiền và 15 bát gạo mỗi người trong nửa tháng). Thậm chí ở trường mỏ Tiên-kiều, phái viên Mai-nhật-Trang còn định không trả tiền công cho dân phu trong thời gian 6 ngày họ phải mở đường vào mỏ, chưa lấy được vàng. Với một chế độ lao dịch nặng nề như vậy, người phu mỏ tất nhiên không thể hăng hái và phấn khởi sản xuất được. Việc làm thuê của họ nhiều khi cũng không phải là tự nguyện mà là bị trưng tập. Vì vậy việc thuê nhân công cho các trường mỏ, thường Nhà nước giao cho các viên cai tổng hay tri huyện, tri phủ địa phương. Nhiều dân phu chỉ lao dịch trong một thời hạn ngắn độ nửa tháng hay một tháng rồi lại trở về quê và đối với họ như vậy là «được tha cho về» (3). Những dân phu ở xã Thổ-hà phục dịch trong trường mỏ Thái-nguyên, người nào «bỏ trốn» cũng bị xử phạt như binh lính đào ngũ giảm xuống một bậc và cũng bị tịch kỷ gia tài để bồi thường. Hầu hết dân phu trong những trường mỏ của Nhà nước chưa phải là những người lao động làm thuê tự do và chuyên nghiệp, mà phần lớn là những nông dân hay thợ thủ công ở địa phương và các nơi bị trưng tập về lao dịch trong một thời gian nhất định. Chế độ thuê mướn của Nhà nước chưa thoát khỏi những hình thức lao dịch cưỡng bức.

Trường hợp thứ hai là những người lao động làm thuê tương đối tự do hơn. Họ phần lớn là những người Hoa kiều chuyên sống bằng nghề đi khai mỏ đã từng làm thuê cho những chủ mỏ là thương nhân Hoa kiều; và

(1) Ăng-ghe-nh, *Chống Duy-rinh*, bản dịch của nhà Xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, trang 453.

(2) Ăng-ghe-nh, *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, bản dịch của nhà Xuất bản Sự thật, Hà-nội 1961, trang 96.

(3) *Đại Nam hội điển*, q. 45, 6 a.

một số thợ chuyên môn có một trình độ kỹ thuật nhất định đảm nhiệm một số công việc lao động phức tạp trong trường mỏ như tìm mạch quặng, nấu quặng... Trong tài liệu của triều Nguyễn, những người này thường được gọi là hóa phu (貨夫). Đối với những nhân công này, Nhà nước phải thuê theo giá của chủ mỏ cũ, không phải theo giá qui định chung như dân phu và tất nhiên là cao hơn tiền công của dân phu. Chúng ta có thể lấy công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên làm ví dụ. Ở đây Nhà nước phải thuê lại của Chu-danh-Hồ vài hóa phu để hướng dẫn cách khai mỏ, 2 người thợ cả phụ trách hai lò nấu quặng và phải trả tiền công theo giá cao của Chu-danh-Hồ. Cũng là thợ phụ trách lò nấu quặng, nhưng giá thuê của Chu-danh-Hồ là 12 quan mỗi tháng, còn công tượng của Nhà nước điều động đến chỉ cấp cho 5 quan và 1 phượng gạo tương đương khoảng 6 quan 5 tiền. Trong trường mỏ này còn có 40 phu mỏ người Hoa kiều, tiền công mỗi ngày 3 tiền, mỗi tháng 9 quan. Đặc điểm của những nhân công làm thuê này là thân phận của họ tương đối tự do hơn và có trình độ chuyên môn nhất định, thường làm thuê cho những chủ mỏ người Hoa kiều hay người Việt và có khi làm thuê cho Nhà nước. Nhưng trong một trường mỏ của Nhà nước, số lượng nhân công loại này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

Trong các công trường khai mỏ của triều Nguyễn, binh lính và dân phu là lực lượng lao động chủ yếu. Quan hệ bóc lột của Nhà nước đối với những người lao động này mang nặng tính chất nô dịch phong kiến. Việc thuê mướn nhân công tuy đã phổ biến, nhưng còn bị trói buộc trong quan hệ lệ thuộc phong kiến và chế độ lao dịch cưỡng bức, chỉ có một số ít nhân công chuyên nghiệp nào đó mới được hưởng ít nhiều quyền tự do mà thôi. Chính phương thức khai thác với quan hệ bóc lột nặng nề như vậy đã làm cho những công trường khai mỏ của Nhà nước, dù qui mô to lớn, số lượng nhân công đông, cũng tỏ ra thua kém xa những trường mỏ của tư nhân và cuối cùng đã bị thất bại.

2 — Những mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng.

Những thương nhân Hoa kiều nắm một phần quan trọng ngành khai mỏ của nước ta vào đầu thế kỷ XIX.

Từ thế kỷ XVII — XVIII, số người Trung-quốc sang nước ta ngày càng đông, có người di cư hẳn sang nước ta, có người sang làm ăn một thời gian rồi lại trở về. Trong những tài liệu lịch sử đương thời những người Trung-

quốc ấy thường được gọi là người nhà Thanh (Thanh nhân) hay người nhà Đường (Đường nhân) hay khách thương. Những người Hoa kiều ấy có một số làm ruộng, nhưng phần lớn là buôn bán và khai mỏ. Trong một bản điều trần gửi chúa Trịnh, Ngô-thời-Sĩ đã nhận xét rằng: «Người khách đến ngụ ở nước ta, có hạng khai mỏ lấy của, có hạng thuê ruộng cấy cấy, có hạng ngồi một nơi mà buôn, có hạng đi lại mà buôn, có hạng ở lẫn lộn với dân ta, có hạng lập thành làng xóm riêng, đầu đầu cũng có, mà ở sáu trấn Lạng, Thái, Tuyên, Hưng, Cao, Quảng càng nhiều, ước chừng số người hiện có cũng gần xấp xỉ dân ta». Ngô-thời-Sĩ đã lược kê số người Hoa kiều ở sáu trấn trên, thấy có khoảng 5, 6 vạn người (1). Ở miền trung du, thượng du, người Hoa kiều phần lớn làm nghề khai mỏ. Vào cuối đời Minh và trong đời Thanh, ngành khai mỏ ở Trung-quốc rất phát đạt và miền Vân-nam ở gần nước ta cũng là một trong những khu vực khai mỏ đồng phát triển. Nhiều thương nhân và phu mỏ người Trung-quốc ở miền Vân-nam, Quảng-tây—nhất là Triều-châu và Thiều-châu—đã sang nước ta tìm mỏ để khai. Những viên quan địa phương, nhất là các viên quản giám các trường mỏ, cũng thường cho phép và chiêu mộ họ đến khai mỏ để tăng thêm số thuế. Do đó vào thế kỷ XVIII, số phu mỏ người Hoa kiều tập trung trong các hầm mỏ đã khá đông và «sợ sinh biến» nên năm 1717 chúa Trịnh đã qui định hạn chế mỗi mỏ chỉ được từ 100 đến 300 người mà thôi (2). Nhưng vào thời Lê mạt, những thương nhân và phu mỏ Hoa kiều này hoặc tự khai mỏ rồi nộp thuế cho chính quyền địa phương, hoặc do những viên quản giám chiêu mộ đến khai những hầm mỏ thuộc quyền quản lý của họ. Nhà nước chỉ thông qua chính quyền địa phương hay những viên quản giám để thu thuế, chứ không trực tiếp kiểm soát việc khai mỏ của các thương nhân Hoa kiều. Sang thế kỷ XIX, chính sách của triều Nguyễn là bãi bỏ chế độ quản giám, cho phép các thương nhân Hoa kiều trực tiếp lĩnh trưng từng mỏ của Nhà nước, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước và chịu sự kiểm soát của chính quyền địa phương hay của những phái viên của triều đình. Chính sách này nhằm tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước đối với ngành khai mỏ, nhưng đồng thời cũng có nghĩa là Nhà nước đã chính thức công nhận quyền kinh doanh khai mỏ của thương nhân Hoa kiều.

(1) Ngô Ngọc-phong tập.

(2) Cương mục q. 35, 21a. Lịch triều hiến chương loại chí, q. 31.

Số lượng những mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng dưới triều Nguyễn có lẽ chiếm một tỷ lệ rất cao. Trong một bài dụ về việc khai mỏ bạc Tống-tĩnh, Minh-mạng có nói rằng: « Trẫm lại xét thấy các tỉnh Thái-nguyên, Lạng-sơn, Tuyên-quang và Hưng-hóa có nhiều mỏ vàng và mỏ bạc, từ trước đến nay đều do người Trung-quốc lĩnh trưng » (1). Theo *Đại-nam-hội-diên* (q. 41) thì trong 4 tỉnh này có 27 mỏ vàng trên tổng số 34 mỏ vàng cả nước và 13 mỏ bạc trên tổng số 14 mỏ bạc cả nước. Điều đó cho chúng ta thấy rõ các thương nhân Hoa kiều đã nắm phần quan trọng trong ngành khai mỏ ở miền thượng du Bắc-kỳ trong nửa đầu thế kỷ XIX như thế nào. Theo những tài liệu còn lại, chúng ta có thể kê tên tuổi một số thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng các mỏ lúc bấy giờ như sau :

— Đàm Kỳ-trần, Vi Chuyển-ba năm 1803 lĩnh trưng mỏ bạc ở Tuyên-quang, mỗi năm nộp thuế 80 lạng bạc.

— Cao Hoàn-đức, Hoàng Quế-thanh năm 1808 lĩnh trưng mỏ bạc ở động Lô-thượng, Lô-hạ, An-khương thuộc châu Lang-chánh tỉnh Thanh-hóa, mỗi năm nộp thuế 100 lạng bạc.

— Lâm Úc-tam, Lý Kinh, năm 1811 lĩnh trưng mỏ sắt La-bôn ở Biên-hòa.

— Hoàng Ngũ-ký, Hoàng Hưng-ký năm 1828 lĩnh trưng mỏ vàng Hội-nguyên ở Nghệ-an, mỗi năm nộp thuế 10 lạng vàng.

— Trương Xương-chức năm 1803 lĩnh trưng mỏ bạc Tống-tĩnh ở Thái-nguyên, mỗi năm nộp thuế 150 lạng bạc, năm 1835 giảm xuống 100 lạng, năm 1840 tăng lên 130 lạng, năm 1846 tăng lên 200 lạng, năm 1851 lại giảm xuống 165 lạng và năm 1858 giảm xuống 45 lạng.

— Chu Mãn-hữu năm 1839 lĩnh trưng mỏ vàng An-bảo ở núi Tam-bảo thuộc ba xã Cát-nê, Thượng-kết, Hạ-kết, huyện Phổ-yên, tỉnh Thái-nguyên, mỗi năm nộp thuế 12 lạng vàng.

— Lương Hoa-xương năm 1830 lĩnh trưng mỏ đồng ở châu Lang-chánh thuộc Thanh-hóa.

— Lương Hiệp-thắng năm 1839 xin lĩnh trưng mỏ vàng Phú-nội ở Cao-bằng, mỗi năm nộp thuế 4 lạng vàng cốm, nhưng triều đình cho là ngạch thuế ít không cho lĩnh trưng và giao cho tỉnh khai (2).

Những người lĩnh trưng như vậy, trong tài liệu của họ Nguyễn, được gọi là chủ mỏ (khoáng trưởng 礦長 hay khoáng mục 礦目).

Theo chế độ lĩnh trưng của triều Nguyễn thì người lĩnh trưng phải xin chính quyền địa phương hay bộ Hộ cấp cho giấy phép hay bằng lĩnh trưng, trong đó quy định rõ số nhân công, thời gian bắt đầu khai và số thuế mỗi năm. Những thương nhân này vốn là người

nước ngoài nên triều đình thường bắt phải có người trong nước bảo lĩnh mới cho lĩnh trưng. Trong trường hợp thiếu thuế, thì người lĩnh trưng và người bảo lĩnh phải chịu trách nhiệm bồi thường. Triều đình giao cho chính quyền địa phương hay cử phái viên đến tận nơi khám xét để định mức thuế và cũng có khi thuê người khai thử để biết rõ sản lượng của mỏ. Năm 1839, Chu Mãn-hữu xin tỉnh Thái-nguyên cho lĩnh trưng mỏ vàng An-bảo và tỉnh đã cấp giấy phép nhưng sau đó không hiệu vì lý do gì lại thu hồi giấy phép lại. Chu Mãn-hữu về kinh kêu lên tận triều đình và được bộ Hộ cho phép lĩnh trưng, đồng thời phái ngự sử Vũ-đức-Nhu làm phái viên của triều đình ở lại trường mỏ trong một tháng hay một tháng rưỡi để xét nghiệm, định mức thuế. Chu Mãn-hữu xin nộp thuế 10 lạng vàng mỗi năm, nhưng triều đình đã tăng lên 12 lạng. Mức thuế không qui định một cách cố định, mà có thể lên xuống, thay đổi tùy theo tình hình phát triển hay sa sút của từng trường mỏ trong từng thời gian. Hàng năm, triều đình hoặc giao cho chính quyền địa phương, hoặc cử phái viên đến các trường mỏ khám nghiệm để định lại mức thuế. Trường hợp chủ mỏ thiếu thuế hay bỏ trốn thì bị truy nã, bị tịch thu gia tài để bồi thường và những viên quan chịu trách nhiệm thu thuế cũng phải bồi thường một phần.

Tháng 10 năm 1803, Gia-long có định ra lệ thi đấu giá để lĩnh trưng thuế các cửa ải, bến đò, đầm và mỏ ở Bắc thành. Theo lệ này thi hàng năm vào cuối mùa đông, bộ Hộ và bộ Binh họp những người lĩnh trưng lại cho thi đấu giá, người nào trả giá cao nhất thì được cấp bằng cho lĩnh trưng và nộp thuế cho triều đình. Bằng lĩnh trưng có đóng dấu gồm mấy chữ « sinh tài hữu đạo chi ấn ». Nhưng đối với ngành khai mỏ, lệ thi đấu giá hàng năm này có lẽ chỉ thi hành trong thời gian đầu đời Gia-long, khi triều Nguyễn mới thành lập chưa trực tiếp quản lý được các mỏ, nhất là ở Bắc thành. Chế độ lĩnh trưng thi hành lâu dài dưới triều Nguyễn là Nhà nước cấp giấy lĩnh trưng trong một thời gian tương đối dài với mức thuế do Nhà nước qui định.

(1) *Đại Nam hội điển* q. 43, 29b.

(2) *Đại Nam hội điển* còn chép tên hai thương nhân nữa là :

— Đoàn Trương-đức lĩnh trưng mỏ vàng Nông-đồn ở Lạng-sơn ;

— Tạ Hòa-ký lĩnh trưng mỏ vàng La-sơn ở Lạng-sơn nhưng không biết rõ có phải là người Hoa kiều không ?

Còn phương thức khai thác trong một trường mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng như thế nào thì, cho đến nay, chưa thấy có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Nhưng nói chung, trong những trường mỏ này cũng tập trung khá nhiều nhân công, mà hầu hết là người Hoa kiều. Trong những giấy tờ kê khai với Nhà nước thì chúng ta thấy mỗi trường mỏ chỉ có khoảng hàng chục hay trên dưới một trăm phu mỏ mà thôi. Nhưng trong thực tế, số nhân công có thực thường vượt quá xa con số kê khai chính thức ấy. Ví dụ mỏ vàng Kim-minh (Sơn-tây) do Hồ Sở-ký lĩnh trưng nói chỉ có khoảng 20 phu mỏ, nhưng viên ngoại lang bộ Lễ Nguyễn Phan ở bắc về tâu rằng mỏ ấy tụ tập đến hơn 1.000 người (1). Năm 1834, tổng đốc Hải-an là Nguyễn-công-Trứ, trong tập thỉnh an gửi Minh-mạng, cũng nói rằng: « Người Thanh khai mỏ, mỗi nơi tụ tập sinh sống đến trên dưới 7, 8 trăm người » (2).

Lực lượng lao động trong các trường mỏ này phần lớn là những người Hoa kiều thường gọi là *hóa phu*. Họ vốn là những phu mỏ hay những nông dân lưu tán ở miền nam Trung-quốc sang nước ta làm ăn. Ở miền thượng du và trung du nước ta, họ thường làm nghề khai mỏ và am hiểu việc tìm mỏ, đào quặng, nấu quặng. Hóa phu Hoa kiều là những người phai mỏ thành thạo mà những công trường khai mỏ của Nhà nước thường phải thuê một số để hướng dẫn cách thức khai thác cho dân phu. Trong số đó có những người chuyên đắp lò, nấu quặng có trình độ kỹ thuật cao được trả tiền công cao hơn những phu mỏ thường. Nói chung họ là những người ngụ cư, làm thuê cho các trường mỏ. Trong sổ sách về hộ tịch và thuế khóa của triều Nguyễn thường phân biệt người Trung-quốc ở nước ta làm hai hạng: người Minh-hương là những người di cư hẳn sang nước ta đã sinh cơ lập nghiệp ở một địa phương nhất định và lập thành những xã Minh-hương (xã người Hoa kiều) hay những hàng bang theo quê quán; người Thanh là những người mới sang hay chỉ ngụ cư trong một thời gian mà thôi. Người Minh-hương thì nói chung mỗi năm hạng trắng mỗi người nộp thuế 2 lạng bạc, hạng dân lão và tàn tật chỉ nộp một nửa. Còn người Thanh thì, theo qui định năm 1830, phân biệt làm ba loại: những người có « vật lực » nghĩa là có của, nộp mỗi người 6 quan 5 tiền mỗi năm, người nghèo nộp một nửa trong 3 năm, người nghèo mới sang được miễn thuế trong 3 năm. Nhưng cũng có nơi và có lúc họ phải nộp thuế như người Minh-hương, người có của nộp 2 lạng bạc, người không có của nộp một nửa. Những người Thanh này đến ngụ cư ở nơi nào thì xã địa phương ghi tên và thuế của họ vào

cuối sổ đình của xã ấy (3). Ngoài khoản thuế ấy, người Thanh được miễn thuế thân, không phải đi lính và các thứ lao dịch khác. Những phu mỏ Hoa kiều hầu hết đều thuộc hạng thứ hai này, tức là những người Thanh ngụ cư. Quan hệ giữa họ với chủ mỏ là quan hệ làm thuê. Chủ mỏ chỉ là thương nhân giàu có, hơn nữa lại là người nước ngoài, không có những đặc quyền phong kiến, nên không thể nô dịch họ như chế độ lao dịch của Nhà nước phong kiến. Chế độ làm thuê ở đây tương đối có ý nghĩa tự do hơn, thân phận của người làm thuê ở đây cũng tương đối tự do hơn.

Chúng ta không biết rõ cách thức tổ chức một trường mỏ của thương nhân Hoa kiều lúc bấy giờ, nhưng trong những trường mỏ lớn tập trung nhiều nhân công nhất định cũng đạt đến một trình độ phân công nhất định. Một trường mỏ lớn thường chia làm nhiều hầm mỏ gọi là *tào* (槽) do một tào hộ đứng đầu. Mỏ bạc Tống-tĩnh có đến 14 hầm mỏ, nhưng năm 1846 chỉ khai có 5 hầm. Mỗi hầm mỏ như vậy có thể coi như là một đơn vị đào quặng. Cũng như trong những trường mỏ của Nhà nước, những trường mỏ này cũng có những bộ phận chuyên trách từng phần công việc như đào quặng, nấu quặng, vận chuyển...

Với phương thức khai thác và qui mô tổ chức như vậy, có thể nói rằng những trường mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng đã đạt đến một trình độ hiệp tác giản đơn hay hợp tác có phân công nào đó có tính chất tư bản chủ nghĩa. Theo nhiều nhà sử học Trung-quốc thì lúc bấy giờ trong ngành khai mỏ của Trung-quốc đã xuất hiện những công trường thủ công có tính chất tư bản chủ nghĩa. Những trường mỏ của thương nhân Hoa kiều kinh doanh ở nước ta tất nhiên có ít nhiều liên quan đến trình độ kỹ thuật và phương thức khai thác của nền công nghiệp khai khoáng của Trung-quốc. Có thể nói rằng trình độ kỹ thuật và phương thức khai thác trong những trường mỏ này không phải là sản phẩm đơn thuần của sự phát triển của nền kinh tế Việt-nam, mà đứng về một phương diện nào đó, liên quan với nền kinh tế công thương nghiệp của Trung-quốc. Chính do trình độ kỹ thuật và phương thức khai thác tương đối tiến bộ hơn như vậy, năng suất và sản lượng của những trường mỏ của thương nhân Hoa kiều thường cao hơn những trường mỏ của Nhà nước. Nhiều trường mỏ do Nhà nước

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, q. 12.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 121, 12b.

(3) *Đại Nam hội điển*, q. 44.

kinh doanh thì thất bại, nhưng khi vào tay thương nhân Hoa kiều thì vẫn phát triển với những sản lượng cao. Trường hợp mỏ bạc Tống-tĩnh đã trình bày ở phần trên có thể coi là một dẫn chứng tiêu biểu về vấn đề này.

Trình độ-kỹ thuật và phương thức khai thác tương đối tiến bộ của những trường mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng tất nhiên cũng có ảnh hưởng đến những trường mỏ xung quanh và ngành khai mỏ của nước ta nói chung. Một số phu mỏ Hoa kiều làm thuê cho những trường mỏ của Nhà nước và tư nhân Việt-nam, thường được trả tiền công cao và được sử dụng vào những công việc phức tạp đòi hỏi có kinh nghiệm và kỹ thuật như tìm mạch quặng, nấu quặng... đủ chứng tỏ điều đó. Tuy nhiên, những thương nhân và phu mỏ Hoa kiều phần lớn là những người ngụ cư, sang nước ta khai mỏ một thời gian, tích lũy được một số của cải rồi lại trở về nước mang theo những của cải tích lũy ấy. Sản phẩm của những trường mỏ này, trừ một phần nhỏ nộp thuế cho triều đình, còn hầu hết đều bị mang ra nước ngoài, do đó không đóng góp vào sự tích lũy của cải của nước nhà hay đẩy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước. Từ thế kỷ XVIII, Ngô-thời-Sĩ đã nhìn thấy mối hại đó khi ông nói rằng: « người khách... lấy được bạc tiền mang về nước họ, bạc đã đem về nước họ thì không phải là bạc của nước ta nữa » (1) và đề nghị nghiêm cấm không cho người Hoa kiều mang vàng, bạc về nước. Nhưng trong một bản điều trần khác, chính Ngô-thời-Sĩ cũng thấy rõ sự bất lực trong việc nghiêm cấm ấy, hoặc vì bọn quan lại ăn hối lộ, hoặc vì Nhà nước không thể nào kiểm

soát hết các cửa ải và lối đi tắt ở vùng biên giới. Ngô-thời-Sĩ cho biết rằng ở Cao-bằng và Tuyên-quang, những thương nhân này « thường từng đoàn năm, đoàn mười người đi ra khỏi cửa ải, có khi giả chỗ sa nhân theo đường cái đi và lén lút nhờ người địa phương chở bạc đi theo đường tắt trong rừng núi; có khi bọn đồn tuần ăn hối lộ cố tình thả cho đi » (2). Sang thế kỷ XIX, triều Nguyễn cũng thi hành chính sách nghiêm cấm chở vàng, bạc ra khỏi nước. Năm 1839, Minh-mạng ra lệnh cho các tỉnh Lạng-son, Cao-bằng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Quảng-yên chỉ cho phép người Hoa kiều sang « làm thuê và buôn bán » được dùng vàng, bạc trao đổi trong nước, chứ không được mang ra khỏi biên giới. Người nào vi phạm điều luật này bị phạt đánh 100 trượng, tịch thu vàng bạc và tùy theo số vàng bạc ít hay nhiều mà qui định hình phạt: từ 50 đến 120 lạng thì cứ 10 lạng gia tội thêm một bậc, từ 120 lạng trở lên bị xử giảo giam hậu (3). Trong thực tế, điều luật ấy chỉ có thể hạn chế việc chuyên chở công khai, nhưng không thể nào ngăn cấm hoàn toàn việc chở vàng, bạc ra khỏi biên giới bằng những con đường lén lút, hối lộ. Đó là một hạn chế lớn về tác dụng của những trường mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta.

(còn nữa)

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, q. 31.

(2) *Ngô Ngô-phong tập*.

(3) *Đại Nam hội điển*, q. 43, 56b — 57a.

HỢP THƯ

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 6-1963 có giới thiệu bài: « Một vài tài liệu về sự hoạt động của nghĩa quân Yên-thế..... Đông-kinh nghĩa thực », của bạn Hoài-Nam, nay vì trường hợp đặc biệt nên chưa đăng được, vậy xin lỗi bạn đọc.

Tạp chí N. C. L. S.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN TIỀN-HẢI 1930

TÔ - MINH - TRUNG

CÙNG với cuộc đấu tranh chung của nhân dân toàn quốc trong năm 1930, phong trào nông dân Tiền-hải (Thái-bình) là một phong trào đáng được

giới thiệu. Ở đây, trong phạm vi của một tài liệu tham khảo, do đó tôi chỉ trình bày những sự thật lịch sử mà tôi đã sưu tầm được, chứ chưa phải là một chuyên đề nghiên cứu.

* *

Năm 1926 — 1927, tổ chức « Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội » đã được mở rộng ở tỉnh Thái-bình. Năm 1928 tổ chức « Thanh niên » cũng đã bắt rễ đến đất Tiền-hải, trước hết là ở các làng Nho-lâm, Đông-cao, Thanh-giám, Hoàng-môn, Thư-diễn (1). Đến tháng 3-1929, một chi bộ « Thanh niên » có trên 30 hội viên đã được thành lập ở Tiền-hải.

Đầu năm 1930, cùng với sự chuyển biến của xã hội, của các tổ chức cộng sản ở ba kỳ, các hội viên « Thanh niên » ở Tiền-hải cũng đã trở thành những đảng viên cộng sản đầu tiên của phong trào. Sau ngày 3 tháng Hai — ngày Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập — các tài liệu *Chủ nghĩa xã hội tương giải* và báo *Búa liềm*, *Tiểu sử của Lê-nin*, *Chủ nghĩa duy vật lịch sử sơ giản...* đã trở thành những người thầy lý luận, giúp cho những người cộng sản Tiền-hải càng ngày càng nhận thức rõ: chỉ có vận động đông đảo quần chúng nông dân theo giai cấp vô sản làm cách mạng thì mới giải phóng được cho giai cấp, cho dân tộc, xây dựng một cuộc đời hạnh phúc và ấm no. Nhưng muốn làm cách mạng thì phải giác ngộ được quần chúng, mà trước hết là đối với quần chúng cơ bản. Do đó những người cộng sản tiền bối của đất Tiền-hải ra sức xây dựng các tổ chức đoàn thể như: Nông hội đỏ, Phụ nữ liên hiệp hội, hội Cứu tế đỏ Đông-dương, Thanh niên Cộng sản đoàn v.v...

Cùng với sự lớn mạnh chung của Đảng trong toàn quốc, chi bộ Cộng sản Tiền-hải cũng đã có một lực lượng khá đông là 53 đảng viên (tính đến trước cuộc biểu tình ngày 14 tháng Mười năm 1930).

Việc thành lập một tổ chức cộng sản ở ngay đất Tiền-hải là một nguyên nhân căn bản, là yếu tố quyết định nhất, làm cho

phong trào nông dân Tiền-hải-năm 1930 có một ý thức tự giác khá cao.

Mở đầu cho phong trào nông dân Tiền-hải là cuộc đấu tranh « vận động dân nghèo cưỡng bức nhà giàu cho vay thóc để chống đói » hồi tháng 3-1930. Cuộc đấu tranh này được phát động ngay ở ba làng Nho-lâm, Thanh-giám, Thư-diễn, đã lôi cuốn được hơn 200 anh em nông dân đến cưỡng bức những tên địa chủ như Tổng Bút, Hào Văn... Do đường lối đấu tranh hợp tình hợp lý và với một sức mạnh bất ngờ, bọn địa chủ đã phải nhượng bộ, phải chịu cho nông dân « vay » hơn 50 tạ thóc. Kết quả bước đầu này, không những chỉ đóng khung trong việc giải quyết nạn đói tạm thời trong những ngày thiếu kém, mà nó còn có một ý nghĩa lịch sử vì nó là « cuộc biểu tình đầu tiên của nông dân Bắc-kỳ » (2).

Ngày 1-5-1930, cùng với phong trào đấu tranh rầm rộ trong toàn quốc, nhân dân Thái-bình lần đầu tiên phát cao lá cờ đấu tranh của mình. Gần 1.000 nông dân các vùng lân cận thị xã tỉnh lỵ đã kéo vào thành phố, biểu tình đòi giảm sưu thuế, đòi phát chẩn cho dân nghèo, đòi tha cho nhiều người bị bắt vì tình nghi, đòi bồi thường cho những gia đình mà nhà cửa họ đã bị giặc phá, đòi tự do hội họp, lập hội... Cuộc biểu tình tuy bị đàn áp nhưng nó vẫn là một tiếng vang lớn ở trong nước. Theo tin ARIP, trong cuộc biểu tình này có 40 người bị bắt lúc đầu, và sau đó con số bị bắt đã lên đến 117 người.

(1) Hiện nay là các xã: Đông-lâm (Nho-lâm và Hoàng-quần cũ), Tây-tiến (Đông-cao cũ), Tây-giang (Thư-diễn cũ), Đông-cơ (Thanh-giám cũ).

(2) Theo đồng chí Hồng - thế - Công, trong quyển: *Dự thảo về lịch sử phong trào Cộng sản Đông-dương*.

Đề phối hợp với phong trào chung của tỉnh, Đảng bộ Cộng sản Tiền-hải đã phát động một cuộc tuyên truyền rộng rãi đúng vào ngày 1-5. Trong ngày lịch sử này, truyền đơn, biểu ngữ, khẩu hiệu đã xuất hiện khắp nơi ở trong huyện: từ đê sông Lân dài về Trà-lý, dọc đường số 39 về đến Đồng-châu; cò đồ búa liềm đã xuất hiện ở đê Hoàng-môn, Cổng tám cửa, Chợ Cây-xanh, Vân-hải, cây gạo Trung-đồng, cây đa Thủ-chính, Đông-cao, Cổng nhà thờ họ giáo Nam-đồng v.v...

Sau ngày 1-5, nông dân Tiền-hải đang vươn mình một cách mạnh mẽ. Đặc biệt vào tháng 9, 10-1930, trong lúc nhân dân Tiền-hải đang bức tức đến cực độ về việc độc quyền kinh doanh muối của giặc Pháp, cũng như việc chiếm không công tiền đào sông Cốc-giang (1); mặt khác, nạn tư điền gián (2) càng ngày càng chồng chất nặng nề, thì Trung ương Đảng phát động phong trào toàn quốc phối hợp đấu tranh với Nghệ — Tĩnh, chống khủng bố trắng.

Tiền-hải được Tỉnh Đảng bộ Thái-bình chọn làm nơi thí điểm cho các cuộc đấu tranh « hưởng ứng Xô-viết Nghệ — Tĩnh » của tỉnh.

Đầu tháng 10-1930, đồng chí Nguyễn-duy-Hiền (thường gọi là anh Hai, đã hy sinh trong ngục Sơn-la) nguyên là Xứ ủy viên Bắc-kỳ, kiêm bí thư Tỉnh Đảng bộ Thái-bình, cùng với một số các đồng chí khác về họp với Đảng bộ Tiền-hải bàn kế hoạch tổ chức cuộc đấu tranh. Trong huyện Tiền-hải, đặc biệt là ở ba làng Nho-lâm, Thanh-giám, Đông-cao đã có tổ chức cơ sở quần chúng khá mạnh, nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu tranh. Ở ba làng này, những người hiện đang giữ chức vụ công khai như lương tuần, phó lý thì lại là người đã được Đảng giáo dục và trao nhiệm vụ. Do đó, khi các đồng chí lãnh đạo ở trên về Nho-lâm mở cuộc họp trong nội bộ Đảng hay khoáng đại hội nghị trong quần chúng đều giữ được bí mật.

Cuộc hội nghị Đảng bộ Tiền-hải dưới sự chỉ đạo của đồng chí Hiền, đã thành lập được các ban: Ban tự vệ có nhiệm vụ bảo vệ cuộc biểu tình và ngăn chặn bọn tay sai ở các làng đi báo quan; Ban diễn thuyết có nhiệm vụ tuyên truyền, đấu tranh đòi quyền lợi cho quần chúng; Ban giao thông có nhiệm vụ liên lạc giữa ban chỉ huy với cuộc biểu tình ... Tất cả các ban này đều đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của một ban chỉ huy chung, do các đồng chí: Nguyễn-duy-Hiền, Vũ-Nhu, Bùi-văn-Sinh, Ngô-duy-Phôn phụ trách (3).

Hội nghị cũng đã quyết định hình thức đấu tranh kỳ này không phải là thị uy, mà là tổ chức biểu tình đấu tranh trực diện với những yêu sách hòa bình, với những khẩu hiệu sau đây (4).

1. Không được đàn áp khủng bố trắng anh em nông dân Nghệ — Tĩnh,
2. Trả lại tiền đào sông Cốc-giang!
3. Phá tư điền gián cho dân cây nghèo!
4. Yêu cầu bỏ thuế thân, thuế muối lậu, tiền khai sinh!

Sau cuộc hội nghị, các đảng viên cộng sản đều được tung về các nơi, thâm nhập vào các tổ chức quần chúng, tuyên truyền vận động tổ chức đấu tranh. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các tổ Đảng ở ba làng Nho-lâm, Đông-cao, Thanh-giám, quần chúng nông dân cốt cán đã tiến hành các cuộc họp bí mật từ 3 người, 5 người, tiến đến 20 — 30 người để thảo luận yêu cầu của cuộc đấu tranh, đồng thời hành cũng đề chuẩn bị mọi việc cần thiết để tiến hành cuộc biểu tình « hưởng ứng Xô-viết Nghệ-Tĩnh ».

Trước khi tiến hành đấu tranh chính thức, tại Nho-lâm, Đảng bộ Tiền-hải đã tổ chức một cuộc khoáng đại hội nghị có gần 100 hội viên cốt cán trong các đoàn thể, để xác định một lần nữa yêu cầu của cuộc đấu tranh.

Quần chúng nông dân ở ba làng Nho-lâm, Đông-cao, Thanh-giám đã tiếp đón cuộc biểu tình như ngày hội lớn. Đêm 13-10-1930, họ đã tổ chức ăn uống vui vẻ, mọi người đều chọn bộ quần áo mới nhất của mình để mặc trong cuộc biểu tình ngày mai.

4 giờ sáng ngày 14-10-1930 (tức là ngày 3-8 năm Canh ngọ) (5), theo kế hoạch đã định, tiếng trống lệnh tập hợp đội ngũ biểu tình,

(1) Giặc Pháp hứa với nhân dân Tiền-hải là họ sẽ được trả tiền sau khi đào xong Cốc-giang, nhưng sau khi hoàn thành xong công trình thì chúng lại « quýt »!

(2) Ruộng công bị chiếm thành ruộng tư dưới hình thức mua bán « rẻ ». Trước thì mỗi hộ được 6 sào, nhưng khi bán tư điền gián đi thì nhân dân chỉ được 2 sào hoặc 1 sào.

(3) Đồng chí Vũ-Nhu đã chết (người Nho-lâm) đồng chí Ngô-duy-Phôn (người Đông-cao) cũng đã chết. Đồng chí Bùi-văn-Sinh (người Nho-lâm) hiện còn sống. Chính đồng chí Bùi-văn-Sinh đã cung cấp khá nhiều tài liệu sống về phong trào này.

(4) Theo đồng chí Hồng-thế-Công trong Dự thảo về lịch sử phong trào cộng sản Đông-dương viết hồi 1933 thì: 1. Bênh vực công nhân và nông dân Nghệ-an và Hà-tĩnh; 2. Chống sự bắt bớ nông dân biểu tình ở Phú-lý; 3. Bãi bỏ sở Chưởng bạ; 4. Chia công điền; 5. Bãi bỏ thuế thân; 6. Trả lời nhân dân tiền công đắp đê.

(5) Theo sự điều tra thì năm Canh ngọ là năm nhuận, do đó âm lịch và dương lịch chênh lệch nhau khá xa (?)

được vang lên trước hết ở đình Nho - lâm, trung tâm lãnh đạo của phong trào.

Tiếng trống từng hồi thúc giục mạnh mẽ như những đợt sóng ồ ạt vươn mãi lên cao. Cùng với tiếng trống, còn có tiếng loa gọi, tiếng phèo nổ như đón chào những con người tận «bùn đen» đã vùng dậy. Cùng với tiếng trống Nho-lâm, những tiếng trống Thanh-giám — Đông-cao cũng nổi lên hợp thành một hòa âm hùng dũng, như kêu gọi, như thúc giục nông dân Tiền-hải: Mau lên! Đã đến giờ đứng dậy rồi!

Đúng 5 giờ sáng, ba đội quân biểu tình đều bắt đầu xuất phát. Đội Nho-lâm sang Thanh-giám, đội Thanh-giám nhập vào, tổng số hơn 800 người, xếp hàng tư đi theo con đường đá «Tiêu - hoàng — Đồng - châu» thẳng đến Trái-diêm; ở Đông-cao cũng có hơn 200 người đi theo sông Kiến-giang lên cầu Cát-giã rồi đến Trái-diêm hợp với đội quân Nho-lâm — Thanh-giám. Lực lượng của cuộc biểu tình đã lên hơn 1.000 người, có đủ cờ, biểu ngữ, khẩu hiệu với bao màu áo mới. Đoàn biểu tình đã thẳng tiến đến cổng huyện lỵ Tiền-hải. Dẫn đầu đoàn biểu tình là những người phụ nữ.

Đoàn biểu tình đến cổng huyện lỵ với những tiếng hô khẩu hiệu như sấm vang, bọn quan lại và binh lính hoảng sợ, phải đóng sập cửa huyện lại. Tên tri huyện Phan-duy-Tiếp bỏ công đường chạy trốn!

Trong huyện đường chỉ còn lại tên lục sự Bế-văn-Khánh và 16 người lính cơ. Tên Khánh ra lệnh bắn đoàn biểu tình, nhưng những người lính cơ còn mãi nghe lời diễn thuyết của đồng chí Trần-thị-Nguyệt, khuyên anh em không nên đàn áp dân cày, đề anh chị em nông dân đòi trả tiền sông Cốc-giang, yêu cầu giảm sưu cao thuế nặng và xóa bỏ thuế muối, thuế rượu lậu. Tiếp theo lời diễn thuyết, đoàn biểu tình đã hô to khẩu hiệu: «Không được đàn áp, khủng bố trắng anh em nông dân Nghệ-Tĩnh».

Trước khí thế mạnh mẽ của đoàn biểu tình, những người lính cơ đang hoang mang, thì tên Bế-văn-Khánh tên chó săn trung thành, đã lấy súng lục lên bắn vào chân của người cai cơ và hô là đoàn biểu tình bắn. Những người lính cơ tưởng rằng đoàn biểu tình đang tấn công tiêu diệt họ nên bắn chỉ thiên để hăm dọa và buộc đoàn biểu tình giải tán.

Nghe tiếng súng của giặc, đoàn biểu tình vẫn không lùi bước, tiếng hô «đả đảo thực dân Pháp» «chống khủng bố trắng» hầu như muốn át hẳn tiếng súng của quân thù. Trong lúc đoàn biểu tình đang lộn xộn, thì có một số anh em không nắm vững kế hoạch đấu

tranh, đã đập phá cửa huyện đường, đòi giết chết bọn lính cơ. Thừa cơ, tên Bế-văn-Khánh liền hô lính bắn. Kết quả là 8 người chết và hơn 30 người bị thương. Trong đó có anh Lương-văn-Sảng 18 tuổi, hội viên Nông hội đỏ đã chết một cách rất anh hùng.

Trong số người bị bắt và bị hy sinh, có đồng chí Phan-Ái và đồng chí Lương-văn-Sảng đã biểu lộ một tinh thần dũng cảm bất khuất.

Cuộc biểu tình sau một lúc hỗn loạn, đã toàn bị giải tán trước sức mạnh vũ khí của quân thù vào lúc 12 giờ.

Phong trào nông dân Tiền-hải năm 1930 đến đây chưa phải là chấm dứt, bởi vì từ sau cuộc biểu tình ngày 14-10-1930, cuộc đấu tranh giành cơ giữa nông dân Tiền-hải với địch đã chuyển sang một giai đoạn mới: giai đoạn khủng bố của giặc và chống khủng bố của ta. Nhưng đây lại thuộc về một vấn đề khác.

Tháng 3-1930

Vài nhận xét về ruộng đất...

(Tiếp theo trang 30)

hỏa, thờ khi chết cũng như khi còn, tuế thời cúng tế, kính lúc sau, vẫn như lúc trước. Vì thế cho nên dự ghi lời di ngữ lúc sống, thay làm chúc thư khi chết, khắc lên chuông lớn, truyền lại đời sau, trên nhờ ở thường pháp của nhà nước, dưới trông vào thuận tâm của anh em, nếu trái lời trên chuông, khó tránh khỏi hiển pháp.

Trở lên, ruộng đất chia cho hương hỏa nô cày cấy mà ăn và dâng làm của tam bảo đã có phân định, nếu trong nô chúng có kẻ nào coi việc thờ phụng hương hỏa không chuyên cần và xâm đoạt ruộng đất tam bảo, tức thì nô chúng cùng làm đơn tố cáo lên triều đình luận tội. Nếu có người anh em nào đó, tự cậy thế chiếm đoạt ruộng đất tam bảo và quấy rối sai khiến hương hỏa nô thì nô chúng cũng làm đơn cáo với triều đình đề luận tội.

Năm ất hợi (1), tuần giữa, ngày lạnh, chuông làm xong, khắc bài văn đề ghi lại.

PHẠM-THỊ-TÂM và HÀ-VĂN-TẤN dịch

(1) Vua thứ tư nhà Trần là Anh-tông (1293 — 1314). Nhưng đời Anh-tông không có năm ất hợi, chỉ có năm kỷ hợi (1299) và tân hợi (1311). Chúng tôi đoán chữ ất hợi (乙亥) là chép nhầm từ chữ kỷ hợi (己亥). Chắc là chuông đúc năm 1299.

<https://tieulun.hopto.org>

TỔNG KẾT CÔNG TÁC CỦA VIỆN LỊCH SỬ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ NĂM 1962

N GÀY 3-1-1963 Ban khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và Hội đồng các nhà khoa học của Viện Lịch sử đã họp tổng kết công tác nghiên cứu khoa học năm 1962 dưới sự chủ tọa của viện sĩ E.M. Giu-cốp. Viện sĩ thông tấn M.Khor-vốt-xtốp đọc báo cáo tổng kết.

Năm 1962, toàn bộ chương trình công tác của Viện đã được xây dựng lại phù hợp với các nghị quyết của Đại hội thứ 22 và cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên-xô. Chương trình công tác nghiên cứu của Viện gồm có 42 công tác mới (trong đó có 20 công tác tập thể và 11 chuyên đề). Đề tài nghiên cứu bao gồm:

- lịch sử xây dựng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa,
- lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười,
- lịch sử phong trào cách mạng và các giai cấp lao động Nga,
- lịch sử chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân thế giới.

Năm 1962, Viện đã xuất bản được 80 công trình khoa học với 2.326 trang tác giả và đã chuẩn bị đề xuất bản được 72 công trình khoa học khác. Chương trình công tác đã thực hiện vượt mức được 10 tác phẩm ghi trong kế hoạch.

Phù hợp với yêu cầu của cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên-xô, hướng công tác chính của Viện là nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử xã hội xô viết và chuẩn bị in tập 12 của bộ *Lịch sử Liên-xô từ thời cổ đại đến ngày nay*.

Về lịch sử thế giới thì năm 1962, tập IX của bộ *Lịch sử thế giới*, giai đoạn 1924 — 1939, đã được xuất bản, và trong đó, nhiều vấn đề chưa được nhận định đúng đắn thời kỳ Sta-lin đã được sửa chữa lại. Việc nghiên cứu lịch sử các nước dân chủ nhân dân châu Âu không thuộc giống người Sla-vơ cũng được hết sức chú ý. Những tác phẩm về lịch sử cận đại và hiện đại Hung-ga-ri và Ru-ma-ni đã được chuẩn bị để đem in. Nhiều tác phẩm khác nói về phong trào công nhân thế giới và phong

trào giải phóng dân tộc cũng được chuẩn bị hoặc xuất bản như:

Lịch sử hiện đại phong trào công nhân Mỹ (1918 — 1963), *Lịch sử các học thuyết xã hội chủ nghĩa*, *Phong trào công nhân Đức thời kỳ cận đại*, *Phong trào công nhân Đức thời kỳ hiện đại*. Nhiều chuyên đề khác về lịch sử phong trào công nhân Anh, Pháp, Ý, Tây-ban-nha cũng đã được đem in. Bộ *Lịch sử Quốc tế II* (2 tập) cũng đã được tiếp tục chuẩn bị để đem in. Tập II của bộ *Lịch sử hiện đại của các nước Tây Âu và Mỹ (1939 — 1962)* dùng cho các trường đại học cũng đã được tiến hành một cách thuận lợi. Ngoài ra, lịch sử các nước châu Mỹ la-tinh cũng được hết sức chú ý. Những nhà sử học thuộc ngành này đã chuẩn bị để đem in cuốn *Lược sử Bo-rê-đin*. Cuốn *Lịch sử Si-li* và nhiều tác phẩm khác về lịch sử Cu-ba cũng đang được chuẩn bị.

Về lịch sử đối ngoại và các quan hệ quốc tế của Liên-xô, các nhà sử học Liên-xô cũng đã chuẩn bị để đem in nhiều chuyên đề. Cuốn *Cuộc đấu tranh của Liên-xô ở Liên hiệp quốc giành hòa bình và an toàn cho các dân tộc cũng đang được chuẩn bị*.

Việc đấu tranh chống sự xuyên tạc về lịch sử cận đại và hiện đại của các nước ngoài và về vai trò của Liên-xô cũng được hết sức chú ý. Do đó, tập *Chống bọn xuyên tạc tư sản về lịch sử chiến tranh thế giới thứ hai* đã được chuẩn bị để xuất bản.

Về phần tập san của Viện, nói chung, và tập san *Lịch sử cận đại và hiện đại*, nói riêng, thì năm 1962 đều đã có sự mở rộng đề tài. Viện sĩ thông tấn Gu-be trong năm 1962 có cống hiến nhiều cho tập san *Lịch sử cận đại và hiện đại Liên-xô*.

Bác sĩ sử học X.L.Yt-sten-cô, chủ tịch ủy ban kiểm tra công tác của Viện tiếp tục báo cáo. Theo nhận xét của ủy ban thì hoạt động khoa học của Viện năm 1962 đã tiến hành một cách sáng tạo, phù hợp với nghị quyết của Đại hội 22 Đảng cộng sản Liên-xô. Năm 1963, Viện cần phải tăng cường công tác chuẩn bị xuất bản bộ *Lịch sử Liên-xô* gồm nhiều tập, tập X của bộ *Lịch sử thế giới*, những công trình nghiên cứu về lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Phải hoàn thành

đúng thời hạn tập sách giáo khoa *Lịch sử hiện đại các nước Tây Âu và châu Mỹ, Lược sử hiện đại phong trào công nhân quốc tế*. Cần phải mở rộng công tác nghiên cứu lịch sử để quốc Mỹ, xuất bản nhiều hơn những tác phẩm khoa học có tính chất quần chúng, chuẩn bị tốt hơn các cán bộ khoa học, tăng cường chú ý nghiên cứu các vấn đề về phương pháp luận và cả vấn đề về triết học lịch sử, hoàn thành công tác xuất bản một

cách có hệ thống những tác phẩm của Viện ra tiếng nước ngoài. Các báo chí của Viện thì cần phải mở rộng những cuộc thảo luận về những vấn đề chưa giải quyết, hoặc chưa giải quyết xong, cũng như cần tăng cường chú ý đấu tranh chống bọn xuyên tạc tư sản về lịch sử.

Theo tạp chí Liên-xô:
Lịch sử cận hiện đại số tháng 2/1963

HỘI NGHỊ TOÀN LIÊN XÔ VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

Hội nghị toàn Liên-xô về công tác nghiên cứu phương Đông cổ đại đã nhóm họp ở Lê-nin-gờ-rát (Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô) từ ngày 14 đến ngày 19 tháng năm 1962. Nội dung công tác hội nghị gồm ba phần: 1) phần các phiên họp toàn thể, 2) phần các phiên họp về những ngành: Tiều Á, Ai-cập, Ấn-độ và I-răng, Trung-quốc và Viễn Đông, 3) phần thảo luận chung về các vấn đề cộng đồng nguyên thủy và nông thôn ở phương Đông cổ đại.

Viện sĩ thông tấn Cô-nô-nốp trong bài diễn văn khai mạc hội nghị đã nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc nghiên cứu phương Đông cổ đại vì, khi mà các dân tộc Á Phi đã và đang giành lại được chủ quyền, thì lẽ tất nhiên là họ phải tăng cường quan tâm tới di sản văn hóa của họ. Viện sĩ cũng báo cáo là, ở Liên-xô, ngoài các trung tâm nghiên cứu phương Đông cổ đại Lê-nin-gờ-rát, Mat-sco-va, To-bi-li-xi, E-rê-van đã có truyền thống lâu đời, còn có các trung tâm nghiên cứu mới ở Ba-cu và các thành phố khác.

Hội nghị nhất trí bầu Viện sĩ Sto-ru-ve làm chủ tịch hội nghị và nữ viện sĩ thông tấn Pigulepscaia làm phó chủ tịch.

Trong bản phát biểu ý kiến của mình, nữ viện sĩ Pigulepscaia cho rằng nhiệm vụ của các nhà khoa học Liên-xô là phải soi sáng nhiều vấn đề thuộc về phương Đông cổ đại để tham gia vào việc giúp đỡ các nước phương Đông hiểu rõ quá khứ của mình. Muốn vậy thì các nhà khoa học, cần phải kết hợp lý luận Mác Lê-nin về sự phát triển lịch sử — nghiên cứu về các hình thái xã hội — kinh tế — với sự hiểu biết sâu sắc về các ngôn ngữ phương Đông cổ đại.

Nhiều bản báo cáo và tham luận có giá trị về các đề tài khác nhau đã được trình bày tại hội nghị. Điều đáng chú ý đầu tiên là các đề tài về xã-hội kinh tế đã được các nhà khoa học Liên-xô đề cập đến nhiều nhất. 16 bản báo cáo về đề tài này đã được đọc trong các phiên họp (Tiều Á: 8, Ai-cập: 4, I-răng: 1,

Ấn-độ: 1, Trung-hoa: 2). Ngoài ra còn có chừng 20 cuộc phát biểu ý kiến về đề tài đó trong các buổi thảo luận về các vấn đề hình thái lịch sử của các cộng đồng thuộc phương Đông cổ đại.

Đề tài về ngôn ngữ học cũng được hội nghị hết sức quan tâm. Các đại biểu đã đọc tất cả 11 bản tham luận về đề tài đó (Tiều Á: 6, Ai-cập: 1, I-răng: 1, Ấn-độ: 3). Đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học trẻ tuổi thuộc hệ Ấn—Âu ở Mat-xco-va đã đạt được nhiều thành tích đặc sắc.

Lần đầu tiên các nhà khoa học Liên-xô đã dành một phần chú ý xứng đáng cho các vấn đề lịch sử tư tưởng và văn học thuộc phương Đông cổ đại, 14 bản báo cáo về đề tài đó đã được đọc trong hội nghị (Tiều Á: 5, Ai-cập: 4, Ấn-độ: 2, Trung-hoa: 3). Ngoài ra, 3 bản báo cáo cũng đã dành cho các vấn đề văn hóa, và 6 bản khác thì đã dành cho vấn đề đồ đọc và giải thích những ngôn ngữ và văn tự chưa được ai nghiên cứu tới.

Còn những bản báo cáo khác thì dành cho việc xác định những sự kiện lịch sử riêng biệt, công tác tư liệu và xuất bản những di tích khảo cổ đã sưu tầm được (tổng cộng 14 bản báo cáo chia ra như sau: Tiều Á: 5, Ai-cập: 3, I-răng: 2, Ấn-độ: 1, Trung-quốc: 3). Sau hết, 6 bản báo cáo đã được dành cho đề tài di vật khảo cổ.

Hội nghị đã thông qua nhiều nghị quyết trong đó có nhiều nghị quyết đáng chú ý như:

1. Xuất bản các tài liệu của hội nghị toàn Liên-xô lần thứ hai về công tác nghiên cứu phương Đông cổ đại trong một tập nhan đề: «Thông báo văn tắt của Viện các dân tộc châu Á thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô».

2. Hội nghị nghiên cứu phương Đông cổ đại toàn Liên-xô lần thứ ba sẽ họp năm 1965.

3. Phát triển ngành nghiên cứu tài liệu cổ Ai-cập, và đào tạo thêm nhiều cán bộ nghiên cứu phương Đông cổ đại...

Theo tạp chí Liên-xô:
Thông báo Lịch sử cổ đại Số 1, 1963.
<https://redun.hopto.org>
NGUYỄN KHẮC ĐẠM

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Некоторые замечания о международной связи в историографии.	1
ФАМ-ТХАНЬ-ВИНЬ — Американские соглашения захватнического и неправомерного характера о Вьетнаме.	3
ХО-ХАЙ — Некоторые мнения о связи между городами и деревнями нашей страны в период 1939 — 1945 г.г.	12
ФАМ-ТХИ-ТАМ и ХА-ВАН-ТАН — Некоторые замечания о частном землевладении во Вьетнаме при династиях Ли — Чан.	20
НГУЕН-СУАН-ХИЕН — Рисосеяние во Вьетнаме по «Ван дай лоай нгы» Ле-Куй-Дона.	31
НЬУАН-ЧИ — Точнее выяснить ответственность фан-тхань-Зана перед историей.	38
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — Состояние добычи полезных ископаемых при династии Нгуенов.	47
ТО-МИНЬ-ЧУНГ — Крестьянское движение в уезде Тьен-хай.	60
*** Новость исторической науки.	63

目 錄

關於國際關係中的史學工作	陳輝燎	1
美帝國主義對於越南的侵畧和不平等條約	范成榮	3
關於在1939年—1945年這一階段我國農村和城市之間的關係	胡海	12
關於李——陳時代越南私有土地的狀況的探討	范氏心與何文進	20
從黎貴敦的芸臺類語看一看我國種稻的狀況	阮春顯	31
應該進一步揭露潘青簡在歷史面前所犯的罪過	潤芝	38
阮朝時期開礦的情況	潘輝黎	47
前海縣的農民運動	蘇明忠	60
外國歷史科學動態		63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Sur les relations internationales dans le domaine des études historiques.	1
PHẠM-THÀNH-VINH — Les accords inégaux et agressifs imposés par l'impérialisme américain au Sud Viêt-nam.	3
HỒ-HẢI — Quelques remarques sur les relations entre la campagne et la ville vietnamiennes de 1939 à 1945.	12
PHẠM-THỊ-TÂM et HÀ-VĂN-TẤN — Sur la propriété foncière au Viêt-nam sous les Lý et les Trần.	20
NGUYỄN-XUÂN-HIỀN — La culture du riz au Viêt-nam d'après l'ouvrage « Văn đải loại ngũ » de Lê-quý-Đôn.	31
NHUẬN-CHÍ — La responsabilité de Phan-thanh-Giản devant l'histoire est à déterminer plus nettement.	47
PHAN-HUY-LÊ — L'exploitation des mines sous les Nguyễn.	60
TÔ-MINH-TRUNG — Le mouvement paysan à Tiền-hải.	63

*** INFORMATIONS

<https://tieulun.hopto.org>

Ngày đầu tranh thống nhất 20-7 năm nay tìm đọc :

★ CÁC VĂN TỰ BẢN NƯỚC CỦA NGÔ-ĐÌNH-DIỆM
HAY LÀ NHỮNG HIỆP NGHỊ XÂM LƯỢC VÀ BẤT
BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VỀ VIỆT-NAM

của PHẠM-THÀNH-VINH

(Sách Khoa học xã hội của Nhà xuất bản Khoa học)

Đã xuất bản :

★ LỊCH SỬ VIỆT-NAM (Sơ giản)

của VĂN-TÂN

★ TÌNH CẢNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN ANH

Tập II

của F. ĂNG-GHEN

★ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

Tập III : 1939 — 1945

của TRẦN-VĂN-GIÀU

★ TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT-NAM

In lần thứ sáu

của VŨ-NGỌC-PHAN

★ ĐẠI-NAM THỰC LỤC

Tập II : Chính biên đệ nhất kỷ I

Tập III : Chính biên đệ nhất kỷ II

Tập IV : Chính biên đệ nhất kỷ III

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC